

15 THÁNG 3 NĂM 1969

BACH KHOA

T H Ờ I - Đ Ạ I

năm mười ba

LÝ CHÁNH TRUNG ý thức tôn giáo và ý thức dân tộc * VIỆT PHƯƠNG cuộc tiếp-xúc hụt Mỹ-Trung cộng tại Varsovie * TRẦN KIM THẠCH khả năng khoáng sản miền Nam và vai trò kỹ-thuật-gia * PHẠM VIỆT CHÂU trăm Việt trên vùng định mệnh : diễn trình hình thành một tổ hợp Đông-Nam-Á * NGUYỄN VĂN TRUNG tìm hiểu Cơ-cấu-luận như một phương pháp, một triết thuyết và đặt vấn đề tiếp thu * HỒ MINH DŨNG ngôi nhà trên Thượng Thành * ĐỖ NGHE đóa hồng mùa [xuân tuổi thơ * TRẦN HOÀI THU mùa đông ở Huế * ĐỊNH NGUYỄN bên kia đường * TRẦN HUIỀN ÂN người đã lên tàu * NGUYỄN-HỮU HẠNH-VŨ tượng đá buồn * BUI ĐĂNG vài dòng cho người đã khuất * NGÊ BÁ LÍ tình hình xuất bản sách trước và sau biến cố Tết Mậu - Thân 68 * **SINH HOẠT** thời-sự thể - giới * thời-sự văn-nghệ * thời-sự khoa-học *

293



SINERGYL

SIROP

Réparateur biologique

- Stimule la croissance
- Accroît le métabolisme azoté
- Retarde les manifestations de la sénescence

► *associe :*

- L-LYSINE
- VITAMINES (B1 - B6 - PP et C)
- PANTOTHENATE DE CALCIUM
- GLUTAMATE DE SODIUM.

PRÉSENTATION : Flacon de 150 ml.

POSOLOGIE : 1 cuillerée à soupe 1/4 d'heure avant les 2 principaux repas.

Emplir le gobelet de SINERGYL Sirop jusqu'au trait inférieur (équivalent à 1 cuillerée à soupe) puis d'eau jusqu'au trait supérieur.

LES LABORATOIRES DE L'I.S.H.

97, Rue de Vaugirard — PARIS (6e)

ROUSSEL VIETNAM - 6, Dai-lô Nguyễn-Huê - SAIGON

Distributeur : **PHARMASIA - 246, Rue Công-Quynh - SAIGON**



B Á C H

K H O A

THỜI - ĐẠI

Số 293 ngày 15 - 3 - 1969

LÝ CHÁNH TRUNG ý-thức tôn-giáo và ý-thức dân tộc	5
VIỆT PHƯƠNG cuộc tiếp xúc huyệt Mỹ — Trung cộng tại Varsovie, rồi đây sẽ có thể còn cuộc tiếp xúc nào khác nữa chăng ?	13
TRẦN KIM THẠCH khả-năng khoáng-sản miền Nam và vai trò kỹ-thuật-gia	19
PHẠM VIỆT CHÂU trăm Việt trên vùng định-mệnh ; Diễn trình hình thành một tổ-hợp Đông-Nam-Á	25
NGUYỄN VĂN TRUNG tìm hiểu Cơ-cấu-luận như một phương- pháp, một triết-thuyết và đặt vấn đề tiếp thu	35
HỒ MINH DŨNG ngôi nhà trên Thượng Thành (truyện ngắn)	41
ĐỖ NGHÊ đóa hồng mùa Xuân tuổi thơ (thơ)	45
TRẦN HOÀI THƯ mùa đông ở Huế (thơ)	47
ĐỊNH NGUYỄN bên kia đường (truyện)	49
TRẦN HUIỀN ÂN người đã lên tàu (thơ)	55
NGUYỄN-HỮU HẠNH-VŨ tượng đá buồn (thơ)	56
BÙI ĐĂNG vài dòng cho người đã khuất	57
NGÊ BÁ LÍ tình-hình xuất bản sách trước và sau biến cố Tết Mậu- thân 68 : đàm-thoại với các nhà xuất bản : Mặc-Lâm, Sáng-Tạo, Lá-Bối, Trình-Bầy, Tuổi-Hoa	63
SINH HOẠT	
TỪ TRÌ thời sự thế giới	72
TRÀNG THIÊN thời sự văn nghệ	75
TỬ ĐIỆP thời-sự khoa-học	79

Chủ nhiệm : LÊ-NGỘ-CHÂU

Tòa soạn :

160, Phan-Đình-Phùng Saigon

Điện-thoại : 25.539

H. T. 339 Saigon

In tại nhà in TƯƠNG-LAI

133, Võ-Tánh Saigon

GIÁ : 30 \$ Công sở : GIÁ gấp đôi

Cao Nguyên và Miền Trung :

thêm cước phí máy bay

CAPSTAN

MEDIUM



THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm Ngũ Lão — Sài-gòn

Dây nói : 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
cờ xởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cỡ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai.

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện
số : 2.701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

Ý-thức tôn-giáo và ý-thức dân-tộc

Mến tặng sinh viên Đại học Huế,
đề kỷ niệm một buổi nói chuyện không thành.
(Huế, 26-2-69 L. C. T.)

Tôn giáo và dân tộc là hai thực tại vừa thân mật vừa thiêng liêng nhất của con người, hai thực tại mà con người sẵn sàng chết để bảo vệ.

Trong cõi trần gian này, còn gì quý hơn mạng sống? Nhưng trong cõi trần gian này, luôn luôn có một số đông người dám hy sinh mạng sống của mình cho tôn giáo hoặc cho dân tộc. Bởi vì đối với con người, vấn đề không phải chỉ là được sống, mà còn là được sống như con người, mà chúng ta đã sống được như con người phần lớn là nhờ dân tộc và tôn-giáo.

Dân tộc đã chạm khắc nên gương mặt con người của chúng ta ngày nay, qua mấy ngàn năm vật lộn với trái đất để nhân-hóa thiên-nhiên và nhân-hóa chính mình, qua bao thế-kỷ tranh đấu với các dân-tộc khác để có thể trường tồn trong thời-gian như là một dân tộc. Và tôn giáo đã đặt thêm cho gương mặt con người ấy một ý nghĩa, một giá trị siêu việt, đã hướng nó nhìn lên vòm trời cao để say đắm các vì sao mà mơ về vĩnh cửu.

Một số đông người trong chúng ta vừa là con của dân tộc, vừa là con của một tôn giáo. Nếu dân tộc và tôn giáo hòa hợp với nhau thì không có hạnh phúc nào bằng. Nếu dân tộc và tôn giáo xung đột với nhau, thì không còn gì đau khổ hơn, vì lúc ấy chúng ta sẽ như đứa con bị giành giật bởi hai bà mẹ. Cho nên ai là người trong chúng ta mà không thiết tha mong muốn sự hòa hợp giữa dân tộc và tôn giáo?

Nhưng chỉ cần nhìn lại quá khứ để thấy rằng sự hòa hợp này rất hiếm hoi và mối tương quan giữa tôn giáo và dân tộc thường là một sự xung đột hoặc công khai hoặc ngầm ngấm. Nhìn đến tương lai, phải sợ rằng mối tương quan ấy sẽ còn gặp nhiều khó khăn, còn trải qua nhiều ngày đen tối nữa.

Mục đích của bài này là suy nghĩ về sự xung đột giữa dân-tộc và tôn-giáo hầu tìm những nguyên-tắc có thể dẫn tới một sự hòa hợp chân thực và lâu bền hoặc ít nữa, biến một trạng thái xung đột tiêu-cực thành một sự căng thẳng phong phú có lợi cho cả dân-tộc lẫn tôn-giáo. Lẽ dĩ nhiên, trong khuôn khổ một bài báo, không thể nào trình bày tất cả những khía cạnh của sự xung đột. Tôi

chỉ nói lên đây vài khía cạnh căn bản, nghĩa là liên-hệ tới yếu tính của tôn-giáo và dân-tộc.

Suy nghĩ về tôn giáo và dân tộc theo chiều hướng nói trên cũng là góp một phần nhỏ mọn vào việc chuẩn bị cuộc hòa-giải giữa người Việt với người Việt, mà chắc tất cả chúng ta đều mơ ước, dầu chúng ta có quan niệm sự hòa giải ấy khác nhau đến đâu đi nữa.

Và có khung cảnh nào thích hợp với sự suy nghĩ nói trên cho bằng cố-đô Huế, nơi mà ý-thức tôn giáo và ý-thức dân-tộc đã luôn luôn bùng cháy như hai ngọn đuốc lập lòe trong đêm tối chiến tranh, một cuộc chiến tranh mà chính cố đô này đã gánh chịu những hậu quả đau đớn nhất cũng như đã phơi bày những hình ảnh kiêu hùng nhất !

oOo

1. NHỮNG ĐỨA CON CỦA TRÁI ĐẤT

Như tôi đã có dịp định nghĩa trong một buổi nói chuyện với sinh viên Saigon cách đây hai năm (1), dân tộc là một tập thể loài người hình thành trong thời gian và tự ý-thức mình như một toàn-thể nhờ một lãnh-thờ chung, một lịch-sử chung, một nền văn-hóa chung, và một tổ-chức nhà nước có tính cách thống nhất, độc lập và đại diện cho tất cả mọi người.

Lãnh thờ, lịch sử, văn hóa, quốc gia là những điều kiện cần thiết để cho ý-thức dân-tộc bộc phát, lớn mạnh và trường tồn trong thời gian. Và chính ý thức mới là cái cốt yếu : sự hiện hữu của một dân tộc, trước hết và sau cùng, chỉ là sự hiện hữu của ý thức dân tộc.

Trong gần hai ngàn năm, dân Do-Thái đã phải sống tản lạc trên khắp thế-giới, họ đã mất tất cả : lãnh-thờ, lịch sử, văn hóa, quốc gia, ngay đến tiếng mẹ đẻ hébreu cũng không còn bao nhiêu người nói được. Nhưng họ vẫn ý thức họ là người Do-Thái, đã chấp nhận đến tận cùng cái thân phận Do Thái, nhờ đó

họ đã không bị tiêu diệt hoặc tự tiêu diệt. Trong gần một ngàn năm, ông bà chúng ta đã bị người Trung-Hoa đô hộ và đã vay mượn của họ hầu hết những gì cần thiết để trở thành những con người văn-minh : từ kỹ-thuật nông nghiệp cho tới chữ viết và tư-tưởng. Suốt thời gian đó, người Việt nam chúng ta chưa có lãnh thờ, lịch sử, văn hóa, quốc gia ; cũng không có một yếu-tố vật chất hay tinh thần nào ngăn cách chúng ta với người Trung-hoa. Vậy mà chúng ta đã không trở thành người Trung-hoa chỉ vì cái tia sáng mong manh của ý-thức : ông bà chúng ta đã tự xem họ là người Việt, đã dám hy sinh tất cả để giành cho được cái quyền tự xưng và được gọi là người Việt, nhờ đó mới có được một nước Việt-nam trên trái đất này chứ không phải một tỉnh nhỏ miền cực Nam của Trung Quốc.

Người Mông-cổ, người Mãn-Thanh

(1) Xem «Tìm về Dân Tộc», Trình Bầy 1967 và « Suy nghĩ về 2 chữ mất nước », trong Kỷ niệm 100 năm Pháp chiếm Nam-Kỳ, Trình Bầy 1967.

đã chiếm cứ nước Trung-Hoa rồi đồng hóa với người Trung-hoa : Cái thực-tại Mông-cổ, Mãn Thanh đã tan biến trong cái thực tại Trung Quốc. Trái lại, mặc dầu bị người Trung Hoa chiếm cứ, cái thực-tại Việt-nam đã lớn dần trong cái thực-tại Trung-quốc và khi có đủ sức mạnh, nó đã đứng lên, oai dũng như Phù Đổng Thiên Vương, để bắt buộc Trung Quốc phải nhìn nhận nó là một thực tại.

Vậy một dân tộc còn hay mất, trước hết và sau cùng, chỉ vì nó còn hay không còn ý thức chính nó như một dân tộc, nghĩa là còn hay không còn cái dự-phóng nguyên-thủy của nó về chính nó. Dự-phóng nguyên - thủy của ông bà chúng ta là hiện diện trên trái đất này dưới cái gương mặt độc đáo của người Việt-nam. Gương mặt ấy có nhiều nét đẹp, cũng có nhiều nét không đẹp, nhưng đó là gương mặt duy nhất mà ông bà chúng ta đã chạm khắc vào thực tại. Và từ đó tới nay, mỗi thế-hệ đã tô điểm thêm cho gương mặt ấy, mỗi thế-hệ đã hy sinh tất cả để gìn giữ nó, khiến cho ngày nay nó còn là gương mặt của chúng ta. Có lẽ có những gương mặt khác đẹp dễ hơn, hấp dẫn hơn, nhưng đó không phải là gương mặt của chúng ta.

Ernest Renan có viết : " Sự hiện hữu của một dân tộc là một cuộc trưng-cầu dân-ý hằng ngày " (1)

Thật vậy, dân tộc Việt nam chỉ tồn tại khi nào mỗi người chúng ta ý-thức mình là người Việt và quyết tâm hiện diện trên trái đất này như người Việt, nghĩa là khi nào mỗi người chúng ta tự xem mình như một phần tử bất khả phân ly của cái toàn thể, khi nào mỗi người chúng ta nhìn nhận rằng sự

hiện hữu của mình tùy thuộc một cách thiết yếu sự hiện hữu của dân tộc, do đó, dám hy sinh chính sự hiện hữu của mình khi cần thiết để bảo tồn sự hiện hữu của dân tộc.

Có nước, có nhà rồi mới có thân. Cái bản thân con người của chúng ta là sản phẩm của dân tộc, như Socrate đã nói : Chính dân tộc đã đẻ ra chúng ta, đã nuôi dưỡng và dạy dỗ cho chúng ta nên người, do đó, chúng ta " vừa là con cái vừa là nô lệ " của dân tộc (2). Quy chế con người của chúng ta đặt nền tảng trên quy-chế dân tộc : Không còn dân tộc thì có thể chúng ta vẫn còn sống, nhưng chắc chắn chúng ta sẽ không sống như con người và sẽ không được xem là người : Chính vì chưa đạt tới quy-chế dân-tộc mà dân da đen đã bị người da trắng coi như con vật trong mấy trăm năm. Và hiện nay, chỉ nơi nào dân da đen đã quyết định tranh đấu để được nhìn nhận là những dân tộc, nơi đó họ mới được đối xử như con người.

Tóm lại, như nhà cách-mạng Pháp Sieyès đã viết : " Dân tộc có trước tất cả và là nguồn gốc của tất cả " (3). *Tất cả những gì chúng ta có, tất cả những gì chúng ta là, đều thuộc về dân tộc và khi cần, phải trả lại cho dân tộc.* Để cho dân tộc trường tồn, để cho con cháu chúng ta tiếp tục được tự xưng và được gọi là người Việt-nam.

oOo

(1) Qu'est-ce qu'une nation ? trong Pages françaises.

Paris, Calmann-lévy, 1921. trang 70.

(2) Platon : Criton, 50 d-e.

(3) Qu'est-ce que le Tiers-Etat ? Paris 1789, tr. 79.

Hiểu như vậy, ý-thức dân-tộc trong trạng-thái hoàn-hảo của nó chỉ có thể là một ý thức toàn diện, nghĩa là nó bao trùm và chi phối toàn thể bản thân và cuộc đời của mỗi người chúng ta. Nó đòi hỏi chúng ta phải cống hiến tất cả cho dân-tộc: trí óc, tình cảm, tài năng, sức lực, thời gian, của cải và cả mạng sống. Và chúng ta cảm thấy đòi hỏi đó là hợp lý, không những vì chúng ta phải trả lại cho dân tộc món nợ nguyên-thủy như đã nói ở trên, mà còn vì chính trong sự hy-sinh đó, chúng ta hoàn thành sứ mạng làm người, hoàn tất cái bản-thân của chúng ta.

« Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi ». Con người chơn chánh là con người biết vượt qua quyền lợi để nghĩ tới nghĩa-vụ. Mà cái nghĩa-vụ căn-bản là nghĩa-vụ đối với dân-tộc. Chỉ khi nào chúng ta ý-thức nghĩa-vụ này như một mệnh-lệnh tuyệt đối, vô-điều-kiện, chỉ khi nào chúng ta xả thân để thi hành nó một cách hoàn toàn vô vị lợi, khi đó chúng ta mới mong tạo được cho mình một sự nghiệp nhân-bản đích thực với đầy đủ ý-nghĩa và giá-trị của nó :

Làm trai trong cõi người ta

Trước lo báo bổ sau là hiền vang (1)

« Báo bổ » trước rồi mới « hiền vang ». Và « hiền vang » chỉ đến như một hậu quả, nó không thể là một cứu cánh. Chính « báo bổ » mới là cứu cánh. Và dầu có được « hiền vang » hay không, cái hậu quả tất yếu và cao đẹp nhất của sự « báo bổ » là sự thành nhân của chúng ta, khi chúng ta hy sinh cho dân tộc. Đó là cái phần thưởng

quý báu nhất mà chúng ta sẽ thọ lãnh một cách hoàn toàn chắc chắn, không sợ ai giành giật với chúng ta. Nó cũng đền bù xứng đáng tất cả những hy sinh của chúng ta, bởi vì đối với con người, có niềm vui nào bằng cái niềm vui được cảm thấy mình thành người thật sự. Cho nên « đừng hỏi dân-tộc đã làm gì cho anh, mà nên hỏi anh đã làm gì cho dân-tộc » (John F. Kennedy).

Vì là toàn diện, ý-thức dân-tộc cũng có khuynh hướng đóng kín. Nó phải đóng kín để giữ vẹn cái dự-phóng nguyên-thủy của nó là hiện-diện trên trái đất này như một toàn-thể thống nhất và duy nhất. Muốn được như vậy, nó phải tự quyết bằng cách phủ nhận, chối bỏ bất cứ cái gì không phải là nó.

Nó càng phải đóng kín hơn nữa khi sự hiện hữu của nó luôn luôn bị đe dọa từ bên ngoài cũng như từ bên trong: từ bên ngoài, do những dân-tộc khác; từ bên trong, do chính những phần-tử của nó.

Từ lúc khởi-nguyên cho tới ngày nay, lịch-sử loài người vẫn là lịch sử của sự tranh chấp giữa các dân-tộc. Có lẽ một ngày nào đó, còn xa lắm, chúng ta sẽ thực hiện được một nhân-loại thống nhất, đại-đồng huynh đệ, nhưng ngay bây giờ, giữa thế kỷ 20, cái quy-luật duy nhất chế ngự mối tương quan giữa các dân tộc vẫn còn là cái « luật rừng »: mạnh được yếu thua. Trước cuộc tranh chấp phổ biến đó, không thể nghe theo lời khuyên của Lão-tử: « Phù duy bất tranh, cố thiên hạ mạc năng dữ chi tranh » (vì không

(1) Nguyễn đình Chiếu: Lục vân Tiên.

tranh chấp với ai nên cũng không ai tranh chấp với mình), bởi vì trên thế giới này, dầu mình chẳng muốn gây sự với ai, luôn luôn có những kẻ muốn gây sự với mình. Và kinh-nghiệm đã cho thấy chỉ những dân-tộc nào dám chấp nhận sự tranh chấp, nghĩa là dám đương đầu với cái chết, mới có thể tồn tại. Hegel cho rằng chiến tranh là cần thiết để gìn giữ « sức khoẻ tinh thần » của các dân-tộc, vì chiến tranh bắt buộc các cá nhân phải hy sinh những quyền lợi riêng tư để thật sự hoà mình vào Toàn-thể. Cỗ xúy chiến tranh một cách vô-trách-nhiệm như vậy quả là bất xứng đối với một triết-gia. Bởi vì có thiếu gì phương thức tích-cực hơn để giữ gìn « sức khoẻ tinh thần » của dân tộc ! Đành rằng chiến tranh có tác dụng hợp-nhất dân-tộc thành một khối thuần nhất trong đó mỗi người bị bắt buộc vượt khỏi chính mình, đồng thời tìm lại được chính mình trong cái toàn thể, nhưng những hậu quả tai hại khủng khiếp và khôn lường của chiến tranh, trên bình diện vật-chất lẫn tinh thần, không cho phép chúng ta biện-minh cho nó một cách hồ đồ như vậy. Thật ra, dân tộc nào cũng sợ chiến-tranh và đều có bồn phận tìm đủ cách ngăn chặn chiến tranh khi nào còn có thể ngăn chặn được.

Tuy nhiên, khi chính sự hiện hữu của dân-tộc bị đe dọa bởi một dân tộc khác mà không còn cách nào giải quyết vấn đề, thì dân tộc phải chấp nhận chiến đấu để trường tồn. Chỉ trong trường-hợp này, chiến tranh mới mặc một ý nghĩa nhân-bản và có một tác-dụng tích cực như Hegel đã nói. Chỉ có một thứ chiến tranh chánh đáng là chiến tranh tự vệ trước sự xâm lăng của một dân tộc khác. Và muốn tự vệ, phải ý thức cái mà

mình muốn bảo vệ như là lẽ sống của mình. Cái mà chúng ta muốn bảo vệ không phải chỉ là một giải đất và một số người cùng một số quyền lợi hoặc tài nguyên, mà thiết yếu hơn nữa, đó là *cái gương mặt con người độc đáo của chúng ta*. Muốn bảo vệ cho được gương mặt ấy, ý thức dân tộc phải là một ý thức đóng kín : nó chỉ là nó và hoàn toàn là nó.

Vừa phải tự vệ đối với phía ngoài, dân tộc vừa phải ngăn chặn những mầm mống phân-hóa từ bên trong. Dân tộc gồm những cá nhân và, trên một khía cạnh nào đó, cá nhân cũng là một toàn thể, nghĩa là một chủ thể thống nhất, duy nhất, có ý thức về mình và có khả năng quyết định những hành động của mình. Dân tộc là *cái toàn thể của những toàn thể*. Mà cái khuynh hướng tự nhiên của một toàn thể là sự độc lập. Lẽ dĩ nhiên, cá nhân không thể tự mình hiện hữu : Kẻ nào nghĩ ngược lại thì cứ leo lên chót đỉnh Trường Sơn mà sống một mình. Thử coi sự « hiện hữu » của họ có thể kéo dài bao lâu ; và khi leo lên đỉnh Trường Sơn, họ phải trả lại cho dân tộc tất cả những gì họ đã vay mượn, từ quần áo, thực-phẩm, dụng cụ, cho đến cả lời nói và tư tưởng, nghĩa là họ cứ trần truồng mà leo lên núi, trở thành con người hang đá và đi lại từ đầu con đường vạn lý của văn minh !... Cá nhân không thể sống một mình, nhưng khi dân tộc đạt tới một trình độ sản xuất và tổ chức cho phép một số nhỏ cá nhân sống tự túc thì sự tự túc ấy gây cho họ cái ảo tưởng rằng họ có thể sống độc lập. Chủ nghĩa cá nhân xuất hiện từ đó như một đòi hỏi độc lập đối với

tập thể. Dương-Chu bên Trung Quốc, các nhà nguy biện và các triết-gia của phái « vô liêm sĩ » (cynique) bên Hi-lạp là những đại diện đầu tiên của chủ nghĩa này. Đây là mối đe dọa trầm trọng nhất cho dân tộc, vì nó là căn bệnh trong tâm phúc, cứu cánh của nó là làm vỡ tung cái « chúng tôi » của dân tộc thành vô số những cái « tôi » cô đơn, đóng kín và vị kỷ : « *Bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi giả* », mất một sợi lông mà được lợi cho thiên hạ cũng không làm. Câu nói của Dương-Chu có thể chỉ là một lời khiêu khích, nhưng đó cũng là cái kết luận thực tiễn hợp lý nhất của chủ nghĩa cá nhân. Nếu thiên hạ chỉ là tổng số những cá nhân và nếu mỗi cá nhân là một hiện hữu cô lập, thì quả thật không có lý do gì buộc tôi phải mất đi một sợi lông để cho thiên hạ được lợi. Chấp nhận kết luận này là chấp nhận sự tan vỡ của dân-tộc.

Trước hai mối đe dọa nói trên, phương-thức tự vệ tự nhiên của dân-tộc là bế quan tỏa cảng, thiết lập những vòng đai, chia mũi dùi ra phía ngoài để chống nạn ngoại xâm, chia mũi dùi về phía trong để ngăn sự phân - hóa, nghĩa là trở thành một toàn thể đóng kín...

Vì là toàn diện và đóng kín, cái khuynh hướng sau cùng của ý thức dân tộc là *sự tự mãn*. Một dân tộc chỉ cần hoàn toàn là nó, trong suốt với nó, nó không cần đến bất cứ một cái gì khác nó, mà chỉ muốn an nghỉ trong sự chiêm ngưỡng chính mình.

Dân tộc nào cũng có trải qua những giây phút trọng đại trong đó thời gian như đọng lại thành vịnh cửu, tất cả

những cái tôi như tan biến đi trong cái chúng tôi vĩ đại của dân tộc, trong một niềm thông cảm và hiệp nhất sâu xa như giữa các tế-bào của một cơ thể, trong cái cảm thức thật giản dị mà cũng thật say sưa : chúng tôi là chúng tôi, chúng tôi sống với chúng tôi, chúng tôi chết cho chúng tôi. Trong những giây phút ấy, tất cả mọi người là diễn viên và tất cả cũng là khán giả, mà thật ra chỉ có một diễn viên và một khán giả là dân tộc : dân tộc như say sưa nhìn ngắm gương mặt lý tưởng của mình. Những giây phút mãn nguyện ấy thật hiếm hoi, thật mong manh nhưng cũng thật là vô giá.

Trong những đêm dài của chiến tranh, ai trong chúng ta mà không từng mơ tưởng đến một buổi bình minh nào đó, dân tộc này sẽ đoàn tụ từ Nam chí Bắc, sẽ tạo dựng được một xã hội thanh bình, công bằng, thịnh vượng như một tổ ấm cho mỗi đứa con của mình. Rồi một đêm trừ tịch nào đó, giữa làn khói hương trầm nghi ngút, giữa những tiếng pháo đi đệt mừng xuân, tiếng nói của một vị lãnh tụ nào đó được toàn dân yêu kính, nối tiếp tiếng nói bất diệt của các vị anh hùng đã gây dựng đất nước này, sẽ vang lên trên suốt giải đất quê hương và đi vào mọi tâm hồn như tiếng nói muôn đời của dân tộc. Trong những giờ phút ấy, không cần đến những cuộc diễn binh vĩ đại, những đám đông lúc nhúc, những tiếng hoan hô đồng giọng, mỗi người Việt nam sẽ nhìn thấy chính mình nơi nhà lãnh đạo, nhà lãnh đạo sẽ nhìn thấy chính mình nơi mỗi người Việt nam, và dân tộc sẽ là một khối thuần nhất, dững

mãnh như giòng nước Nhị hà, hùng vĩ như giải Trường Sơn, bao la như đồng ruộng miền Tây. Đây sẽ là giờ mãn nguyện của dân tộc.

Ai là người Việt-nam mà không sẵn sàng hiến dâng tất cả để đổi lấy những giờ phút ấy ? Và nếu trong cõi trần gian ô trọc này, có một cái gì đáng gọi là « hạnh phúc », thì đây là cái hạnh phúc chơn chánh nhứt của con người, bởi vì đối với con người, hạnh phúc chỉ có thể nằm trong một thể-thức hiện-hữu mỗi ngày thêm phong phú, nghĩa là thêm nhân-bản, mà « càng hiệp-nhứt thì sự hiện-hữu càng phong phú » (1) Dầu cho sự hiệp-nhứt ấy có thể là một ảo-ảnh, hoặc chỉ có thể thực hiện ngoài trần gian, với một nhân-loại đã thoát xác như cái điểm Oméga của Teilhard de Chardin, nó vẫn là cái chân trời soi sáng những bước đi của chúng ta trong trần gian.

oOo

Toàn diện, đóng kín và tự mãn, đó là ba khuynh hướng của ý-thức dân-tộc. Đó cũng là ba đặc tính của cái Tuyệt Đối. Một thực tại được gọi là tuyệt đối khi nó hoàn toàn là nó và trong suốt với nó, khi nó không cần đến và không liên-hệ tới một cái gì khác nó và khi nó hoàn toàn thỏa mãn về nó, do đó một thực tại tuyệt đối chỉ có thể là bất biến và vĩnh cửu, nghĩa là ở ngoài không gian và thời gian.

Dân tộc ở trong không thời gian nên nhứt định không thể là cái Tuyệt Đối, vì thế mà tính cách toàn diện, đóng kín và tự mãn chỉ là những khuynh hướng, không phải những đặc tính đã có rồi.

Nhưng chính vì những khuynh hướng đó mà tham vọng của dân tộc là trở thành cái Tuyệt-Đối. Mà cái Tuyệt Đối cũng là cái vĩnh cửu. Cho nên, dân tộc có thể được xem như một cố gắng lớn lao và bền bỉ nhứt của con người để thực hiện vĩnh cửu ngay trong thời gian, nghĩa là để chiến thắng sự chết.

Lập quốc là trả lời sự thách đố của thời gian : trong thời gian, vạn vật đều suy diệt, nhưng khi một dân-tộc lập quốc, đó là để cho quốc-gia tồn tại đời đời. Các triều-đại, chánh-thề, cá nhân tự nhiên sẽ qua đi, nhưng quốc-gia là trường cửu, như Cicéron viết :

« Một quốc-gia phải được cấu tạo cách nào để có thể tồn tại mãi mãi. Đối với một quốc gia, không có sự kết liễu tự nhiên như đối với con người. Đối với con người, sự chết là điều không thể tránh và, trong rất nhiều trường hợp, là điều nên mong muốn. Trái lại, khi một quốc gia mất đi, bị tiêu diệt, trở thành hư vô, thì... dường như toàn thể vũ-trụ cũng suy vong và sụp đổ (2)

Thực hiện vĩnh-cửu ngay trong trần gian, đó có thể là một tham vọng hảo huyền — và cái quốc gia La-mã vĩ đại của Cicéron cũng đã sụp đổ như bao nhiêu quốc gia khác — nhưng đó là một tham vọng chánh đáng và cần thiết của con người.

Chúng ta chỉ có thể xây dựng một công trình nhân-bản khi nào chúng ta tin rằng nó sẽ tồn tại mãi mãi với loài

(1) Teilhard de Chardin : « Etre plus, c'est s'unir davantage » Le Phénomène humain. Seuil — Paris 1955, tr. 25.

(2) De la République — livre III, XXIII

người. Và chúng ta chỉ có thể dốc hết toàn lực để chỉnh-trang trái đất này, biến nó thành một mảnh vườn tươi mát cho chúng ta và con cháu chúng ta, khi nào chúng ta xem nó như cái *quê hương đích thực và duy nhất của chúng ta và không mơ màng đến một quê hương nào khác.*

Có lẽ tất cả cố gắng của chúng ta chỉ là công dã tràng và thời-gian sẽ đưa tro bụi trở về với tro bụi, nhưng chính cái hiềm họa thất bại ấy tạo cho những công trình của chúng ta một giá trị vô song. Và chúng ta đã thành người nhờ những công-trình đó.

Dân-tộc là một toàn thể hàng-trình trong thời gian, quê hương duy nhất của nó là trái đất này. Là những đứa con của dân tộc, chúng ta cũng là *những đứa con của trái đất*, (1) yêu dân tộc tức là yêu quả địa cầu nhỏ bé, ấm cúng và đầy hương sắc này, nơi sinh thành của chúng ta, nơi mà chúng ta đã gặt hái những niềm vui mong manh và thấm thía, đã mang nặng những nỗi buồn ray rứt những phong phú, nơi mà chúng ta sẽ an nghỉ đời đời sau khi đã làm xong nhiệm vụ, cái nhiệm vụ trọng đại và bi đát của con người. Ai dám

bảo đó là một tình yêu không chánh đáng?

Tuy nhiên, chính vì tình yêu dân tộc là chánh đáng, chính vì tình yêu ấy đòi hỏi một ý thức toàn diện, đóng kín và tự mãn, mà một dân tộc, tự nó và trong điều kiện bình thường, không bao giờ có ý muốn thay đổi, tiến bộ. Khuynh hướng tự nhiên của dân tộc là bảo thủ, vì cứu cánh của nó là an nghỉ trong sự chiêm ngưỡng chính mình.

Nó chỉ chấp nhận tiến-bộ khi nó bị thúc đẩy bởi những nhu cầu thiết yếu, bởi một sức ép từ bên ngoài (sự xâm lăng của một dân tộc khác) hay từ bên trong (sự nổi loạn của một số cá nhân), hoặc khi phải đương đầu với một toàn-thể có một cứu-cánh hoàn toàn mâu thuẫn với nó.

Toàn-thể này là tôn-giáo.

LÝ CHÁNH TRUNG

Kỷ tới : Những đứa con của Thiên-đàng

(1) les enfants de la terre, lấy lại một dụng-ngữ của Teillard de Chardin.

Đã phát hành

TUẦN BÁO VĂN NGHỆ TRUYỀN THANH

tuyển tập thơ văn số mùa xuân sáu chín

Bài vở đóng góp:

Y-UYÊN. HỒ MINH DŨNG. CHU TRÂM NGUYỄN MINH.
NGUYỄN PHAN THỊNH. TÔ ĐÌNH SỰ. TẦN VY. HOÀNG
ĐÌNH HUY QUAN. TRẦN DZA CỬ NGUYỄN LỆ UYÊN

Địa chỉ liên lạc: Nguyễn Lệ Uyên & Phan Thanh Giản Cần Thơ

Cuộc tiếp xúc huyệt Mỹ - Trung cộng, tại Varsovie rồi đây sẽ có thể còn cuộc tiếp-xúc nào khác nữa không ?

Thế là ngày 20-2-69 cuộc tiếp xúc Mỹ-Trung cộng ở Varsovie đã không diễn ra như thế-giới đang hy vọng mong chờ ; vì người ta cho rằng cuộc tiếp xúc đó có thể làm dịu được cuộc xung đột Đông-Tây và làm dễ dàng cho việc giải quyết hòa bình ở Việt-Nam. Bao nhiêu những tiên-đoán lạc-quan của các bình-luận-gia của nhiều tờ báo nổi danh trên thế giới bỗng dưng trở thành hết đối tượng.

Vào phút chót nghĩa là vào ngày 18-2, chánh-phủ Bắc-kinh đã chính thức công bố hủy bỏ cuộc tiếp xúc ngày 20-2 ở Varsovie giữa Mỹ và Trung-cộng trên cấp bậc đại-sứ. Lý do sự hủy bỏ này, do Bắc-kinh viện dẫn, là Hoa-kỳ đã chủ động tổ chức việc đào nhiệm của viên đại-lý đại-sứ Trung-cộng ở La Haye (Hòa-Lan) tên là Liao-Ho-Hsu và cho y sang tị nạn chính-trị ở Hoa-kỳ. Việc làm đó tỏ ra là "chính phủ của Tổng-thống Nixon đã có một thái độ thù nghịch đối với 700 triệu nhân-dân Trung-quốc". Do đó Bắc-kinh thấy rằng cuộc tiếp xúc ngày 20-2-69 ở Varsovie không còn hợp thời nữa.

Việc hủy bỏ này tuy có tính cách đột ngột nhưng không gây mấy ngạc nhiên đối với những ai đã theo dõi cuộc tranh chấp Đông Tây và cuộc đấu tranh ý-thức-hệ Nga Hoa.

Tuy Bắc-kinh viện dẫn lý do hủy bỏ là việc đào nhiệm của một nhà ngoại giao có hạng của Trung Cộng do Mỹ tổ chức, nhưng ta vẫn cần phải tìm nguyên nhân của sự hủy bỏ đó một cách sâu xa hơn.

Trước hết ngày 26-11-1968, chính Bắc-Kinh đã đưa ra một bản đề-nghị hai bên Trung-Cộng và Mỹ sẽ tiến tới

ký kết với nhau một bản thoả-hiệp về chung sống hòa bình, và để đạt mục đích đó, 2 bên sẽ cử đại-sứ nối tiếp lại hội nghị Varsovie bị gián đoạn từ hơn một năm nay, vào ngày 20-2-69 tại thủ đô Ba-Lan.

Bắt đầu từ ngày đó, tuyên truyền của Liên-xô lên tiếng đả kích sự cấu kết trong tương lai giữa Mỹ và Trung Cộng. Tờ Literatournaya Gazeta ngày 11-12-1968 đã viết : " Đây không phải là một cuộc chung sống hòa bình thực sự giữa Trung Quốc và Hoa-Kỳ, mà đây là một sự cấu kết giữa Bắc-Kinh

và phản động Mỹ đề chống lại Liên-xô. Cuộc chung sống hòa bình Hoa-Mỹ chỉ là một tấm bình phong giả dối che đậy một sự hợp tác bài Sô-viét ».

Bắc-kinh xưa nay vẫn tự cho mình là thành trì chống Mỹ nay bỗng nhiên bị Nga - sô tố ngược trở lại là cầu kết với Hoa-kỳ đề mưu đồ phản cách mạng, tất nhiên phải lấy làm khó chịu. Nhất là trong thời gian gần đây thái độ của Bắc-kinh đối với nhiều vấn đề trên thế giới (như vấn đề Việt-Nam, vấn đề Đài-Loan) có vẻ mềm dẻo hơn trước khiến người ta nghĩ rằng Trung Cộng cũng mong muốn tiến tới một thỏa hiệp. Đối với vấn đề Tiệp-khắc, sự phản đối quyết liệt của Bắc-kinh làm cho lập trường của Trung Cộng cũng xích gần lại với Tây phương hơn trong việc lên án Nga-sô là kẻ xâm lăng. Thái độ đó khiến cho tờ tạp chí Kommunist, trong số tháng 5-1968, viết rằng Trung Cộng muốn có thái độ ngư ông thụ lợi, nhóm cầm quyền Trung Quốc muốn cho Liên-xô và Hoa-kỳ lâm vào một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Tuy nhiên tuyên truyền của Nga cũng không đủ cho Trung Cộng lui bước trong mưu toan tiếp xúc với Hoa-kỳ nếu không xảy ra vụ Bá-linh. Chúng ta đều biết trong vụ này nhà cầm quyền Tây Đức định tổ chức cuộc bầu cử Tổng-thống Tây Đức tại Tây Bá-linh, điều mà nhà cầm quyền cộng sản Đông Đức quyết liệt phản đối và được Liên - sô triệt để ủng hộ. Cuộc khủng hoảng này đã làm cho cuộc bang giao Nga Mỹ đột nhiên trở nên căng thẳng.

Đề cho Nga qua mặt trong vấn đề chống Mỹ, nhất là vào lúc này, là điều mà Bắc-kinh không muốn. Bắc-kinh muốn trong lúc này, đóng vai quan sát xem

chính phủ Nixon giải quyết cuộc khủng hoảng Berlin như thế nào, giải quyết những khó khăn với các nước Âu-Châu ra sao, có kế hoạch gì mới làm cho hội nghị Paris tiến triển không. Do đó mà Bắc-kinh có thể đo lường được khả năng thỏa hiệp với chính phủ Nixon tới mức độ nào để định rõ chính lược. Hủy bỏ cuộc tiếp xúc trong lúc này, Bắc-kinh thấy chỉ có lợi: tránh mũi dùi của Nga, quan sát hành động của chính phủ mới Hoa-kỳ.

Như vậy ta đi đến kết luận là cuộc tiếp xúc Mỹ-Trung-cộng chỉ bị đình hoãn đến một thời gian nào thuận lợi hơn chứ không phải hoàn toàn bị cắt hẳn.

Vì nhận thấy rõ điểm đó và cũng muốn đề tỏ thiện chí của mình, ông William Rogers, ngoại trưởng Mỹ đã ra một bản tuyên bố bác bỏ những lời tố cáo của Trung-cộng, tỏ ý tiếc cuộc tiếp xúc đã bị hủy bỏ và sẵn sàng họp lại bất cứ lúc nào. Ông cũng không quên nêu lên những điểm về chung sống hòa bình mà Hoa-kỳ dự định đem ra bàn tại hội nghị như là đề làm mời nhử Trung-cộng. Tuy nhiên các nhà ngoại giao Hoa-kỳ cũng tỏ ý tiếc là cuộc đàm nhiệm của nhà ngoại giao Trung-cộng đã xảy ra vào một lúc không thuận lợi và các viên chức của cơ quan tình báo Mỹ đã không biết giấu kín vụ này đề cho cuộc tiếp xúc ở Varsovie thành tựu đã.

Dù sao thì Trung-cộng cũng đã kịp thời bắt lấy vụ này đề dùng làm nguyên cơ hủy bỏ cuộc tiếp xúc ngày 20-2 mà họ cho là không đúng vào lúc mà họ muốn: nhưng họ không tiện nói ra.

Ta nên nhớ là cuộc tiếp xúc này mà thành tựu thì đó là cuộc tiếp

xúc thứ 135 giữa Mỹ và Trung-cộng trên cấp bậc đại sứ từ 13 năm nay.

Đề có một ý niệm về quá-trình diễn-tiến của cuộc tiếp xúc đó, ngõ hầu có một dự đoán về tương lai, chúng tôi xin phác lược dưới đây mấy giai-đoạn chính mà đại diện hai bên gặp gỡ nhau và những vấn đề mà họ thường đưa ra bàn cãi.

Ta có thể phân biệt 2 giai đoạn :

— Giai đoạn 1 từ 1955 đến 1958. Cuộc tiếp xúc được thực hiện ở Genève.

— Giai đoạn 2 từ 1958 đến 1968. Cuộc tiếp xúc được thực hiện ở Varsovie.

Với cuộc tiếp xúc hợt ngày 20-2-69 ta bắt đầu bước sang một giai đoạn thứ 3 hứa hẹn sẽ có nhiều biến chuyển hơn vì tình hình cuộc giao thiệp Đông Tây bắt đầu bước sang một thời kỳ mới mà Trung Cộng sẽ đóng một vai trò tích cực hơn trên diễn-đàn quốc-tế.

Giai đoạn 1 — Giai đoạn tiếp xúc sơ khởi (từ 1955 đến 1958).

Từ khi hội nghị Genève và Đông Dương (1954) kết thúc, Trung Cộng tích cực vận động cho năm nguyên tắc sống chung hòa bình được thể hiện trong hội nghị Á-Phi họp ở Bandung (4-1955). Tại hội nghị này, Thủ-tướng Châu Ân Lai của Trung Cộng đã tuyên bố vào ngày 23-4-1955 : « Nhân dân Trung Quốc là bạn của nhân dân Mỹ. Trung Quốc không muốn có chiến tranh với Hoa-kỳ. Chính phủ Trung Quốc sẵn sàng ngồi vào bàn hội nghị với Chính phủ Mỹ thảo luận vấn đề làm giảm tình hình căng thẳng ở Viễn Đông nhất là ở vùng eo biển Đài-Loan ». Hôm sau ông lại nói rõ thêm là muốn

thảo luận với Hoa Kỳ về một nền hòa bình trường cửu ở Đông Dương và về việc thống nhất Nam Bắc Triều-Tiên. Hồi đó ông Foster Dulles là ngoại trưởng Hoa kỳ đã trả lời : Đồng ý, nhưng Mỹ vẫn giữ vững nguyên tắc nhất định không chịu từ bỏ ông bạn Đồng minh là Trung Hoa Dân Quốc. Ông nói : Nếu Trung Cộng chịu từ bỏ xâm chiếm Đài Loan bằng vũ lực mặc dầu trên nguyên tắc không từ bỏ quyền giải phóng Đài-Loan, thì hai bên Mỹ và Trung Cộng có thể gặp nhau để tìm đến một điểm hiệp-đồng.

Do đó mà ngày 1-8-1955 một cuộc tiếp xúc đầu tiên được tổ chức tại Genève giữa Mỹ và Trung Cộng trên cấp bậc đại sứ. Về phía Trung Cộng là đại sứ Vương Bình Nam, về phía Hoa Kỳ là đại sứ Alexis Johnson.

Ông Vương Bình Nam đã từng là thứ trưởng ngoại giao Trung Cộng trước khi được cử làm đại sứ ở Varsovie (Ba Lan). Ông đóng vai trò tiếp xúc đó cho mãi tới năm 1964. Còn ông Alexis Johnson thì chúng ta đã quen thuộc lắm rồi. Hiện nay ông đứng hàng thứ 3 trong Bộ Ngoại giao Mỹ và đã từng làm phó đại sứ ở VN và đại sứ ở Nhật Bản.

Hai nhà ngoại giao lỗi lạc này gặp nhau lần đầu tiên ở Genève. Đề tỏ thiện chí, Bắc Kinh thả 11 phi công Hoa kỳ bị bắt tại cuộc chiến tranh Triều Tiên. Trong cuộc hội nghị này Châu ân Lai lại đưa ra đề nghị hai bên ký kết một hòa-ước tập - thể để thay thế những khối quân sự đối lập được thành lập ở khu vực này trên thế giới. Châu ân Lai cũng đề nghị giải phóng Đài Loan bằng phương tiện hòa

bình, sau đó Bắc-kinh hứa sẽ thương lượng với các nhà cầm quyền hữu trách ở Đài Loan.

Tiếp theo cuộc tiếp xúc đầu tiên đó là một chuỗi những cuộc tiếp xúc khác giữa hai vị đại sứ.

Đến ngày 18-1-1956 sau bao phiên họp không hiệu quả, hai bên mới nhận thấy rõ rằng cuộc tiếp xúc hoàn toàn bế tắc và lập trường 2 hai bên hoàn toàn cách biệt nhau vì vấn đề Đài-loan. Hai bên đều quan niệm chữ «tự bỏ vũ lực» một cách hoàn toàn trái ngược. Trung-cộng thì hiểu «tự bỏ vũ lực» là Hoa-kỳ sẽ giải tỏa eo biển Đài-loan, rút lui hạm đội thứ 7; lúc đó Đài-loan sẽ được giải phóng một cách hòa bình như là một vấn đề nội bộ của Trung-Quốc.

Còn Mỹ thì hiểu «tự bỏ vũ lực» như là Trung-Cộng sẽ hứa không dùng vũ lực để giải phóng Đài-loan nữa. Mỹ không thể nào bỏ rơi bạn đồng minh cũng như không thể nào từ bỏ một phương tiện tự vệ cho chính mình vì Mỹ coi việc Trung-Cộng xâm chiếm Đài-loan như một sự đe dọa đến nền an ninh của chính mình vậy.

Do đó mà cuộc tiếp xúc cứ lai rai kéo dài trong suốt năm 1956 và 1957 không đưa đến một kết quả nào. Cuối cùng, vào tháng 12-1957, chính Hoa-kỳ đã đề nghị chấm dứt các cuộc tiếp xúc ở Genève, vì nhận thấy nó hoàn toàn vô ích.

Giai đoạn 2. Cuộc tiếp xúc Mỹ-Trung-cộng ở Varsovie (1958-1968).

Ngày 2-8-1958 cả 2 chính phủ Bắc-Kinh và Hoa-Thịnh-Đốn đều đồng ý mở lại các cuộc tiếp xúc giữa hai bên, nhưng lần này ở Varsovie

là nơi nhiệm sở của đại sứ Vương Bình Nam. Hồi đó ở Trung Cộng đang thực hiện chính sách công-xã nhân-dân và bước tiến nhảy vọt «một ngày bằng 20 năm». Trung Cộng lại phao kích dữ dội ở Kim Môn, Mã Tồ, ở eo biển Đài Loan làm cho tình hình quốc tế ở khu vực này bỗng nhiên trở nên cực kỳ nghiêm trọng. Cứ mỗi 5 hay 6 ngày lại có một cuộc tiếp xúc ở Varsovie, đề rồi đến ngày 24-9-1958 hai bên lại nhận thấy hoàn toàn bế tắc vì thái độ hết sức cứng rắn không nhượng của Bắc Kinh mà của cả Đài Loan nữa. Thống chế Tưởng Giới Thạch nhất định không chịu nhượng bộ một bước nào khiến cho Hoa Kỳ cũng đâm ra bối rối. Hồi đó, chính Khrouchchev cũng sợ Mao-Trạch-Đông đi quá xa nên cũng chỉ hứa hẹn ủng hộ Bắc Kinh về phương diện tinh thần mà thôi. Nứt rạn giữa Bắc Kinh và Mạc Tư Khoa bắt đầu xảy ra từ hồi đó.

Tuy bế tắc mà cả hai bên Mỹ và Trung Cộng không ai dám nghĩ tới việc hủy bỏ những cuộc tiếp xúc ở Varsovie. Tuy không ích lợi gì, nhưng cuộc tiếp xúc đó vẫn xảy ra đều đều nhiều khi là chỉ để cho có sự hiện diện. thỉnh thoảng một vài lời tuyên bố của nhân vật hai bên, hoặc một vài hành động của các giới hữu trách lại nhóm cho các phiên họp một ngọn lửa đặc biệt đề rồi nó lại cứ leo lét như thường lệ. Tỉ dụ như vào dịp Quốc Khánh Trung Cộng 1-10-1960, Thủ-tướng Châu-Ân-Lai đã đột ngột đề nghị ký kết một hiệp ước bất xâm phạm thuộc vùng Thái Bình Dương, tiếp theo là một thỏa ước tạo nên một khu vực không có vũ khí nguyên tử tại vùng này. Đề

nghey này sau không thấy được Bắc-kinh nhắc lại. Về phía Hoa kỳ thì vào tháng 12-1963, là lúc mà Pháp sửa soạn công nhận Trung cộng, Hoa Thịnh Đốn cũng đưa ra một hứa hẹn là sẽ thay đổi chính sách ở Á-Châu.

Tuy không có kết quả mà những cuộc tiếp xúc vẫn tiếp tục đều đều từ năm này qua năm khác, không bên nào có sáng kiến hủy bỏ hết, vì tuy nó không giải quyết được gì nhưng nó rất cần thiết cho 2 bên trao đổi quan điểm, mỗi khi có xảy ra một cuộc khủng hoảng nào, hai bên có thể nói thẳng với nhau, thăm dò ý kiến nhau để xem phản ứng của mỗi bên có thể đi đến đâu. Cứ mỗi lần có một khủng hoảng quốc tế hoặc có liên quan đến Trung quốc hoặc những vụ xáo trộn nội bộ ở Trung Hoa, người ta lại thấy hai nhà ngoại giao Mỹ, Trung-cộng họp với nhau, có khi lâu tới 2, 3 tiếng đồng hồ, có khi không phải để bàn cãi mà chỉ để tố cáo nhau, nhưng người ta vẫn cứ họp. Chẳng hạn như 2 bên tiếp xúc nhân khi có phong trào di cư từ lục địa Trung Hoa sang Hong kong, chứng tỏ là ở nội địa đang có xáo trộn, hoặc nhân khi Tổng Thống Kennedy lên cầm quyền, hoặc nhân khi một chiếc máy bay do thám U2 bị hạ trên không phận Trung Hoa, hoặc nhân khi Nga Mỹ ký hiệp ước ngưng thí nghiệm vũ khí hạt nhân, hoặc nhân khi Khrouchchev đi, nhân khi Trung-Cộng thử bom nguyên tử... Cuộc chiến tranh Việt-Nam cũng làm đầu đề cho nhiều cuộc tiếp xúc ở Varsovie.

Bắt đầu từ tháng 8-1964, Hoa kỳ can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến V.N. và chiến tranh bắt đầu leo thang đến những mức độ kinh khủng, trước kia chưa từng có.

Năm 1964, hai bên đã gặp nhau tới 17 lần và đến tháng 12-1964 thì đại sứ Vương - Quốc - Chương thay đại sứ Vương-Bình-Nam và bên Hoa-kỳ thì là đại sứ Gronouski. Vào tháng 3-1966, khi cuộc chiến VN leo thang đến một mức độ cao, đại sứ Gronouski đã tuyên bố với báo chí là những cuộc tiếp xúc này rất hữu ích và nghiêm chỉnh. Các báo thuật lại là vào tháng 5-66, ông đã nhận được chỉ thị mới của Tổng-thống Johnson không những về vấn đề Việt-Nam mà cả về vấn đề giải trang và nhiều vấn đề tổng quát khác nữa. Và theo ông thì Hoa-kỳ đang chuẩn bị giải tỏa Trung-hoa thì cuộc đại cách-mạng văn-hóa bắt đầu nổi lên như vũ bão tại Trung-cộng.

Bầu không khí ở Varsovie bỗng nhiên trở nên khó thở. Đại sứ Vương-Quốc-Chương có giọng nói sắc mùi vị. Ông công bố một bản cáo trạng dài và dữ dội chống chính sách của Hoa-kỳ, nhằm cấu kết với Liên-xô bao vây Trung-quốc, tố cáo Hoa-kỳ xâm chiếm Đài-loan và di chuyển trọng tâm của chiến lược từ Âu sang Á.

Vào tháng 1-1967, Ngoại trưởng Rusk tuyên bố là những cuộc tiếp xúc ở Varsovie trở nên vô ích. Sau phiên họp đó, cuộc tiếp xúc được hoãn lại đúng một năm cho đến ngày 10-1-1968 là phiên họp độc nhất và cuối cùng của năm 1968. Sau phiên họp cuối cùng này, đại sứ Gronouski tuyên bố là các cuộc tiếp xúc ở Varsovie rất có giá trị. Nó là dịp để cho hai bên bày tỏ lập trường và ý kiến của mình một cách không chính thức và giúp cho sự làm dịu tình hình quốc tế ở khu vực Đông-Nam-Á.

Nga-sô thường tố cáo những cuộc tiếp xúc Mỹ- Trung Cộng ở Varsovie là một sự cấu kết giữa Hoa Thịnh Đốn và Bắc Kinh để bán đứng các dân tộc nhược tiểu và phản bội nhân dân Việt Nam.

Những lời tố cáo này chỉ có giá trị tuyên truyền. Thực ra ai cũng biết cả Bắc Kinh lẫn Hoa thịnh Đốn đều không muốn mở rộng hơn nữa cuộc chiến tranh VN, vì nó sẽ đưa đến những hậu quả không thể lường được. Những cuộc tiếp xúc ở Varsovie là chỉ để thăm dò ý định và khả năng của mỗi bên để khỏi có những hành động phiêu lưu đáng tiếc. Vì thế mà nó có ích.

Ta chỉ cần nhắc lại ý kiến của hai bên, không muốn gây chiến với nhau để chứng tỏ sự cần thiết của những cuộc tiếp xúc ở Varsovie.

Ngày 18-4-1966, Ngoại trưởng Dean Rusk tuyên bố : « Hoa kỳ không có ý định tấn công Trung Quốc và lật đổ chế độ của Trung Quốc bằng vũ lực ».

Ít lâu sau, Thủ tướng Châu-Ân-Lai tuyên bố : « chúng ta không đánh nhau với Hoa Kỳ ». Lời tuyên bố này nhắc lại lời tuyên bố 10 năm về trước của ông, chứng tỏ là Trung Cộng thực sự không muốn một cuộc chiến tranh với Mỹ mặc dầu là vẫn đả kích Mỹ. Cuộc tiếp

xúc ở Varsovie có giá trị giúp cho hai bên biết rõ giới hạn phải ngừng lại trước khi quá muộn. Cuộc chiến tranh Việt-Nam là một dịp để cho hai bên thử gân cốt của nhau, cũng như để thử vũ khí tối tân. Nhưng đến một giới hạn nào đó, hai bên đều phải dừng lại vì nếu vượt qua thì sẽ phải trả bằng một giá rất đắt.

Vì thế cho nên ta có thể nói rằng tuy hủy bỏ cuộc tiếp xúc ở Varsovie, nhưng Trung Cộng rất cần đến các cuộc tiếp xúc đó. Bằng chứng là chính Trung Cộng đã đề nghị họp.

Việc hủy bỏ này chẳng qua là vì chưa được họp thời, mà thôi. Trong một tương lai không xa, chắc một trong hai bên sẽ đề nghị mở lại cuộc tiếp xúc. Một trong những lý do là : Bắc Kinh không thể vắng mặt trong việc giải quyết những vấn đề quốc tế trọng đại, nhất là vấn đề tìm kiếm hòa bình ở Việt Nam.

Tuy khó lòng đi đến một sự thỏa thuận về bất cứ một vấn đề nào giữa hai bên, nhưng việc tiếp xúc đó vẫn là cần thiết vì ít ra nó cũng có giá trị thăm dò để tiến tới tìm ra được những giải pháp thích hợp cho nhiều vấn đề tranh chấp Đông-Tây.

V.P

Đã phát hành :

CHIẾN TRANH và HÒA BÌNH

Cuốn 1 và 2 (dày 1500 trang, bìa in offset) một tác phẩm vĩ đại của văn hào Nga, Léon Tolstoï, Nguyễn Hiến Lê giới thiệu, dịch và chú thích

Lá Bối xuất bản và phát hành.

Khả năng khoáng sản miền Nam và vai trò kỹ - thuật - gia

L.T.S. Đây là tóm lược bài diễn-thuyết của GS Trần Kim Thạch ngày 17-1-1969 cho sinh viên kỹ-sư Trường Cao-đẳng Hóa-học Phú-thọ và sinh viên các lớp Hóa-học Ứng-dụng, Địa-hóa-học và Địa-chất-học của Khoa-học Đại-học-đường Saigon.

Khoáng-sản là những vật-liệu được thành lập trên mặt đất và trong lòng đất. Từ khi con người mới xuất hiện trong vũ-trụ, nó đã biết rút các vật liệu ấy để dùng trong việc mưu - sinh hằng ngày. Trước tiên là những mảnh đá lửa sắc bén, làm dao làm búa. Sau đó đến đồ đồng, đồ thau, đồ sắt rồi ngọc-ngà châu-báu, tượng trưng cho một thứ công-nghệ cổ-sơ hay một nền kinh-tế phôi-thai.

Khoáng sản còn là những vật liệu ích lợi, nhưng không bao giờ tái tạo. Vụ mùa năm nay gặt xong, chúng ta có thể lo gieo vụ mùa năm tới. Nhưng quặng dầu của mỏ đã khai thác hết thì không bao giờ có nữa trong tương lai. Như vậy, quặng mỏ, khác với nông phẩm, có dự trữ giới hạn và càng ngày càng trở nên hiếm dần cho đến khi cạn hẳn. Các nước có kỹ nghệ phát triển cực thịnh là các nước cần khoáng sản nhiều nhất. Những nước tiến chậm hay tiến sau, nếu không phải là thuộc địa lâu đời thì có may mắn chứa nhiều khoáng sản. Mọi biến

chuyển lịch sử của nhân loại từ cổ chí kim vẫn là sự tranh dành quyền lợi, nhất là quyền-lợi khoáng-sản thiết-yếu.

Khái-niệm về khoáng-sản ở Miền Nam.

Từ trước đến nay, khái niệm thông thường nhất của chúng ta là Miền Nam có nông nghiệp, và Miền Bắc có khoáng sản. Đó có phải là sự thật không? Hay đó chỉ là một nhận xét có tính cách lịch sử mà thôi? Từ khi có sự qua phân, Miền Nam vẫn tiếp tục chính sách kinh tế cổ truyền của người Pháp lưu lại là đẩy mạnh nông nghiệp... mặc dù nơi một miền không bao giờ có nạn đói kém và diện tích trồng trọt thừa thãi đối với dân số. Việc tìm hiểu và liệt-kê khoáng-sản không bao giờ được xem quan-trọng, đến nỗi chưa bao giờ có một lớp huấn-luyện chuyên-viên tầm-khảo nào được thiết-lập. Kịp đến khi nền kỹ-nghệ nệ phát-triển (con người không thể chỉ cần có hoa-quả và heo gà), thì bỗng dưng nhu-cầu khoáng-sản hiện ra

một cách đột ngột: than đá để chạy máy, đất sét để làm giấy, vôi để chế tạo xi-măng, cát để làm chai lọ, đồng để kéo dây điện... và con sốt nhập cảng nhiên-liệu và quặng mỏ tăng nhiệt độ mãi cho đến ngày nay.

Kiểm điểm lại, chúng ta đã hoang-phí trên 15 năm trong chương trình tầm-khảo, kiểm-tra và khai-thác tài nguyên không tái-tạo của lòng đất. Nếu chúng ta không kịp chuyển hướng ngay từ bây giờ, thì chúng ta sẽ hoang phí thêm 15 năm nữa trước khi thức tỉnh: lúc đó, về gạo lúa, nguồn lợi duy nhất của chúng ta, sẽ không qua nôi Thái-lan hay Miến-điện, và các nước đang đói hiện nay có thể chẳng cần mua lúa nữa, vì với kỹ-thuật lai giống tân-kỳ cùng phẩm-chất của phân hóa-học hiện tại, mỗi nước dễ tự túc về mề cốc.

Một nền kinh-tế thịnh-vượng mai-hậu là nền kinh-tế dựa trên kỹ-nghệ. Nói đến kỹ-nghệ, ta phải nghĩ đến nhiên-liệu và quặng mỏ. Tính chất tự túc của kinh-tế buộc ta phải quay về lòng đất. Ở Miền Nam, phỏng chúng ta sẽ có được những gì khả-di bảo-đảm một nền kỹ-nghệ mơ ước nói trên?

Miền Nam không thiếu khoáng-sản thực-dụng.

Khoáng-sản thực-dụng mang tên là *đất-đá kỹ nghệ*. Chúng ta có thể kể: đất-sét, cát và tinh-khoáng kỹ-nghệ.

Đất sét ở Miền Nam có màu vàng hay đỏ vì bị tẩm chất sét. Nhưng loại quý nhất là đất sứ không có màu. Nó hiện diện ở nhiều nơi, từ Quế Sơn đến Đà-lạt và các vùng đồng bằng phù sa gần cửa sông. Công dụng của nó thực vô cùng lớn lao. Trước nhất

nó được dùng trong kỹ-nghệ đồ nung như đồ gốm và gạch ngói. Các nhà sản-xuất của ta chưa biết lựa chọn vật liệu một cách khoa-học, nên mọi thực-hiện đều dựa trên kinh-nghiệm cồ-truyền, khiến cho lượng và phẩm của vật-liệu sản-xuất không thể cạnh-tranh với đồ ngoại-quốc. Kỹ-nghệ giấy cũng cần dùng đến một số lượng đất sét quan-trọng, vì nó làm cho giấy trở nên mềm mại, không có phản-ứng hóa-học, hút mực nhanh chóng và có mặt bóng loáng. Khi khoáng đào giếng nước hay quặng mỏ hoặc quặng dầu, người ta cũng phải dùng đến đất sét. Hằng năm chúng ta phải nhập cảng đất sét đặc biệt này, trong công-tác quan trọng nơi Nha Cáp-thủy và Nha Khoáng-chất. Đất sét cũng thông-dụng trong việc tẩy màu ở những chất dầu mỡ trong kỹ-nghệ dầu hỏa. Đó là chưa kể đến đất sét dùng cho các nhà máy làm xi-măng và cho các viên bảo chế dược-phẩm.

Cát xuất-hiện rất nhiều ở những nơi có đất sét, nhưng nhiều nhất có lẽ là dọc theo bờ biển. Tầm quan-trọng kinh-tế của nó không phải là nhỏ. Trong lãnh vực kỹ-nghệ, cát dự phần chủ-yếu trong sự sản-xuất thủy-tinh và gạch. Ở ven biển Miền Nam, cát chứa đến 90-99 phần trăm chất silic, đã từng được xuất-cảng sang Nhật và hiện nay được khai-thác để điều-chế thủy-tinh tại xứ. Cát còn có thể dùng trong kỹ-nghệ mài, vì nó có độ cứng cao. Năm 1968, Ralph E. Grim, một chuyên gia lỗi lạc của Hoa-kỳ sang viếng Miền Nam, đã tuyên bố rằng kinh-tế về khoáng-sản của xứ ta, trong tương-lai gần đây thực-sự sẽ dựa trên sạn, cát và đất sét.

Tinh khoáng kỹ-nghệ của nước ta

thì quả dồi dào. Lý do chính là nước Việt, suốt trong lịch-sử thành-lập nền đá, đã trải qua nhiều giai-đoạn xáo trộn, nhờ đó tinh-khoáng được cô-động thành khối to. Trước nhất hãy kể thạch anh ròng, kết tinh trong các chỗ nứt nẻ của đá cứng. Trong vùng Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Nha-trang, Phan-Rang, cho chí đến Biên-hòa, Núi Sam, Núi Sập, chỗ nào cũng có thứ khoáng này. Công dụng của nó trong kỹ nghệ-điện của nó rất lớn, vì khi tinh-thể thạch-anh bị ép mạnh, nó sẽ phát điện. Nó cũng được dùng thường xuyên trong máy thu-thanh, trong máy radar, vô tuyến truyền-hình và điện-thoại tự-động.

Tinh-khoáng thường nằm chung với thạch-anh và tràng-khoáng. Nó là thứ vật-liệu kết-tinh gồm có silic, nhôm, potat, sôt và vôi. Khi gặp nước mưa, một số hóa bùn và thành đất sét. Công-dụng quan-trọng nhất của nó là làm hạ nhiệt-độ nóng chảy của vật liệu bị nung, như gạch cao-phẩm, đồ sứ và men. Ngoài ra kỹ-ngệ thủy-tinh cũng dùng nó để chế-tạo thủy-tinh rắn-chắc, gọi là kính pyrex.

Mica là một tinh-khoáng kỹ-ngệ dồi dào ở Miền Nam. Nó hiện ra trong đá như vảy nhỏ, nhưng nhiều nơi, ta thấy những khối to đến 3 hay 4 phân bề cạnh. Nó tách ra được thành từng lát mỏng và có hai thứ quan-trọng là mica đen và mica trắng. Các vùng núi ở Miền Nam, không nơi nào hiếm mica, nhất là trong ba tỉnh Quảng. Mica trắng chịu đựng sức nóng đến 700 độ C, còn mica đen có thể là 1.000 độ C. Nó còn 4 tính chất kỹ-ngệ khác là dẫn điện kém, chịu đựng điện-thể cao, chứa tinh điện cấp thời và không làm

hao điện. Chính vì thế mica được trọng dụng trong kỹ nghệ điện (tụ điện, máy điện) và điện-tử (ống nhớ). Nó còn dùng làm kính che nơi lò đúc thép, nơi thiết giáp xa và vô số các bộ phận kỹ-hỏa khác.

Cuối cùng, ta nên kể đến than chì. Tinh thoáng này có màu đen bóng, mềm, dễ vấy tay và trơn tru. Nó gồm toàn chất than ròng. Than chì xuất hiện trong những mạch của đá biến-tính, trong vùng từ Thừa-Thiên đến Tuy-hòa. Than chì rất kỹ hỏa, chịu đựng sức nóng đến 3.000 độ C. Do đó nó làm khuôn đúc rất tốt, nhất là thép. Than chì còn dẫn điện cực mạnh nên rất được ưa chuộng trong kỹ-ngệ điện (làm cọc, làm dây).

Quặng mỏ của Miền Nam.

Miền Nam không thiếu quặng mỏ. Những khảo sát rất sơ sài của các địa-chất-gia Pháp ba mươi năm về trước đã cho ta nhiều kết-quả lạc-quan. Trước nhất, chúng ta thấy có quí-kim như vàng và bạc, sau nữa chúng ta có quặng kỹ nghệ như sắt, chì, titane, molybdène, đồng, kẽm và tungstène.

Vàng và quí kim đặc sắc của Miền Nam. Thường nằm như bụi trong cát, nhất là vùng Bông Miêu (Quảng Ngãi) và Suối Vàng (Bạch Mã). Sự khai-quật chỉ đòi hỏi việc đãi cát mà thôi. Bạc cũng xuất hiện với vàng nhưng cho đến nay, chưa xác-định được phẩm-chất và lượng.

Sắt là kim-loại tối quan-trọng cho kỹ-ngệ nặng. Nó tiêu-biểu cho sức mạnh một quốc gia. Ở Miền Nam, ta thấy nhiều thứ quặng khác nhau, từ thứ xấu như đá-ong Biên-hòa đến thứ

thật tốt như hematite, oligiste và đá nam-châm. Các vùng xáo trộn ở ba tỉnh Quảng (Quảng Ngãi có quặng ở Mộ đức, theo Bộ Kinh-tế, chứa 40 triệu tấn), vùng Cao-nguyên và ngay cả trong vùng biển Rạch-giá.

Chỉ cũng có rải-rác ở khắp các vùng núi mới, khoảng tuổi từ 100 triệu năm trở lại đây. Nó nằm dưới dạng-thể của mạch lớn nhỏ, và thường là quặng galene. Ngay như trong vùng Bửu long, Biên hòa và vùng Núi Sam cũng đã có thấy. Huống chi trong vùng Đalat, Krong-pha, mạch còn nhiều hơn nữa.

Chất molybdenium xuất hiện nhiều nhất ở Krong-pha và núi Sam, dưới dạng-thể của molybdenite, mềm, sáng chói màu bạc. Nó thuộc về kim loại lượng-tính trong kỹ nghệ dầu nhớt, nhưng cũng dùng để pha thêm với thép cho độ cứng gia-tăng. Cùng với nó còn có chất titane, được tìm thấy nơi bãi biển dưới dạng cát đen bóng.

Đồng, kẽm và tungstene cũng đã được ghi nhận. Tính chất quặng mỏ của Miền Nam như vậy có nhiều phần giống với Mã Lai Á. Nhưng cho đến nay, chưa có sự khai-thác nào đáng kể đối với các kim loại quý giá này.

Nhiên liệu của Miền Nam

Hiện thời Miền Nam chỉ có than đá ở Nông-sơn, một vùng mỏ tương đối hẹp với lượng tồn trữ 8 triệu tấn. Than này rất tốt đối với kỹ-nghệ, nhưng không được thông dụng lắm vì chứa nhiều lưu-hoàng có mùi hôi. Một vài chỗ khác có than đá nữa, là vùng Bảo-lộc và Trị an, nhưng không biết có số lượng đủ để khai quật không.

Than bùn, do cây mục nát nơi các

đầm lầy cửa sông là nguồn nhiên liệu dồi dào hơn ở Miền Nam, vì ở những nơi như hạ lưu Đồng nai, Cửu long và Thu bồn, lớp than bùn trở nên rất dày. Nếu biết cách điều chế than bùn đủ sức thay thế than đá ở mọi lãnh vực.

Gần đây, nhóm chuyên-gia ESCAFE cố công tìm dầu hỏa nơi bồn trầm tích nằm trong vùng biển Rạch-giá. Hy-vọng tìm được dầu hỏa, vì chiều dày của chất trầm-tích đạt được đến 3.000 thước. Triền-vọng kinh-tế quả có nhiều nét lạc-quan.

Vai trò của kỹ-thuật-gia

Tương lai xã hội Việt Nam nằm trọn trong tay kỹ-thuật gia và khoa-học-gia. Như vậy, vai trò của họ ở trong lãnh vực nào cũng tối quan-trọng.

Riêng đối với kỹ-thuật-gia chuyên về khoáng-sản, có bốn phận phát giác, ước lượng, khai-quật và biến chế kho tàng không tái tạo, ta có thể chia ra làm ba nhóm như sau :

— *Kỹ-sư địa-chất và kỹ-sư thăm-khảo* là những chuyên gia dùng các phương pháp địa-chất-học, địa-cầu vật lý, vật lý học, hóa học và sinh học để biết khoáng sản ở đâu và nằm sâu bao nhiêu. Họ vẽ nên bản đồ khoáng-sản, khoang-đào thử và đề-nghị khai-quật.

— *Kỹ-sư hầm mỏ* có bốn phận ước lượng sức tồn trữ của ổ khoáng và phác họa cùng trông nom công tác khai-quật. Đây là một công tác then chốt, vô cùng khó khăn, cần có chuyên viên lành nghề. Hiện nay ta chưa đào-tạo được chuyên viên thuộc nhóm này.

— *Kỹ-sư hóa học* giúp cho việc tinh-chế quặng mỏ hay nhiên liệu và biến chúng thành sản phẩm kỹ-nghệ. Công tác được chia ra làm nhiều giai-đoạn,

và mỗi giai-đoạn lại có thứ kỹ sư riêng biệt trông nom. Ví dụ có kỹ sư lo lọc hematite ra sắt ròng. Đoạn có kỹ sư khác lo nấu sắt để đúc thành thép hay thành gang. Có thứ kỹ sư chỉ chuyên về quí kim như vàng, bạc hay bạch kim. Có thứ chuyên về nhóm chứa đồng, có nhóm chỉ lo đến nhôm. Đó là chưa kể đến nhóm dầu hỏa, than, đồ gốm, xi-măng và thủy-tinh.

Không có các kỹ-thuật-gia trên đây, kho-tàng quí báu đến đâu cũng đành ngủ yên trong lòng đất. Khách bàng quang phỏng mấy ai biết đến. Chính vì thế, ngay từ bây giờ, chúng ta phải có bốn phận suy nghĩ đến công tác đào-luyện họ. Đó là công-tác thiết-yếu nhất cho mọi quốc gia muốn mở mang.

Hiện tại, công tác đào luyện đòi hỏi chính phủ mở một sở trung-tâm mới, như HỌC-VIỆN TẦM-KHẢO VÀ ĐỊA-HỌC ỨNG-DỤNG để đào tạo tầm-khoáng gia và địa-chất-gia lành nghề. Thứ đến là một TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÀM MỎ mà Miền Nam chưa có. Trường Cao-đẳng Hóa-học, mới mở

năm nay là một khích-lệ lớn lao đối với giới sinh-viên có hoài-bão phụng sự xứ sở. Ta nên quan-niệm trường này với một ý nghĩa càng rộng càng hay, nghĩa là nó sẽ có một trách-nhiệm lớn lao trong ba ngành ứng dụng của hóa học vào kỹ nghệ là sinh-hóa-học, hóa hữu cơ và địa-hóa học. Tôi chắc chắn rằng Ông Giám-đốc Trường Hóa-học, hiện diện trong buổi diễn thuyết này, đã có một đồ án qui mô sắp thực hiện.

Kết-luận.

Trong tương lai gần đây, Miền Nam sẽ phải kỹ-ngệ hóa. Quặng mỏ ở Miền Nam dồi dào và chuyên viên Việt nam từ trước đến nay vẫn nổi tiếng lành nghề ở hải-ngoại. Chúng ta có nhiều lý do để lạc quan về viễn ảnh tốt đẹp của một miền phồn thịnh và tự do. Muốn góp sức xây dựng viễn ảnh đó, chúng ta hãy nỗ lực tìm tòi, khai thác và điều chế khoáng sản, và nhất là bảo vệ kho-tàng không tái tạo này bằng mọi giá, trong không gian cũng như trong thời gian.

T.K.T.

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME - ORIENT

(S.O.A.E.O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tập (Khánh-Hội) — SAIGON

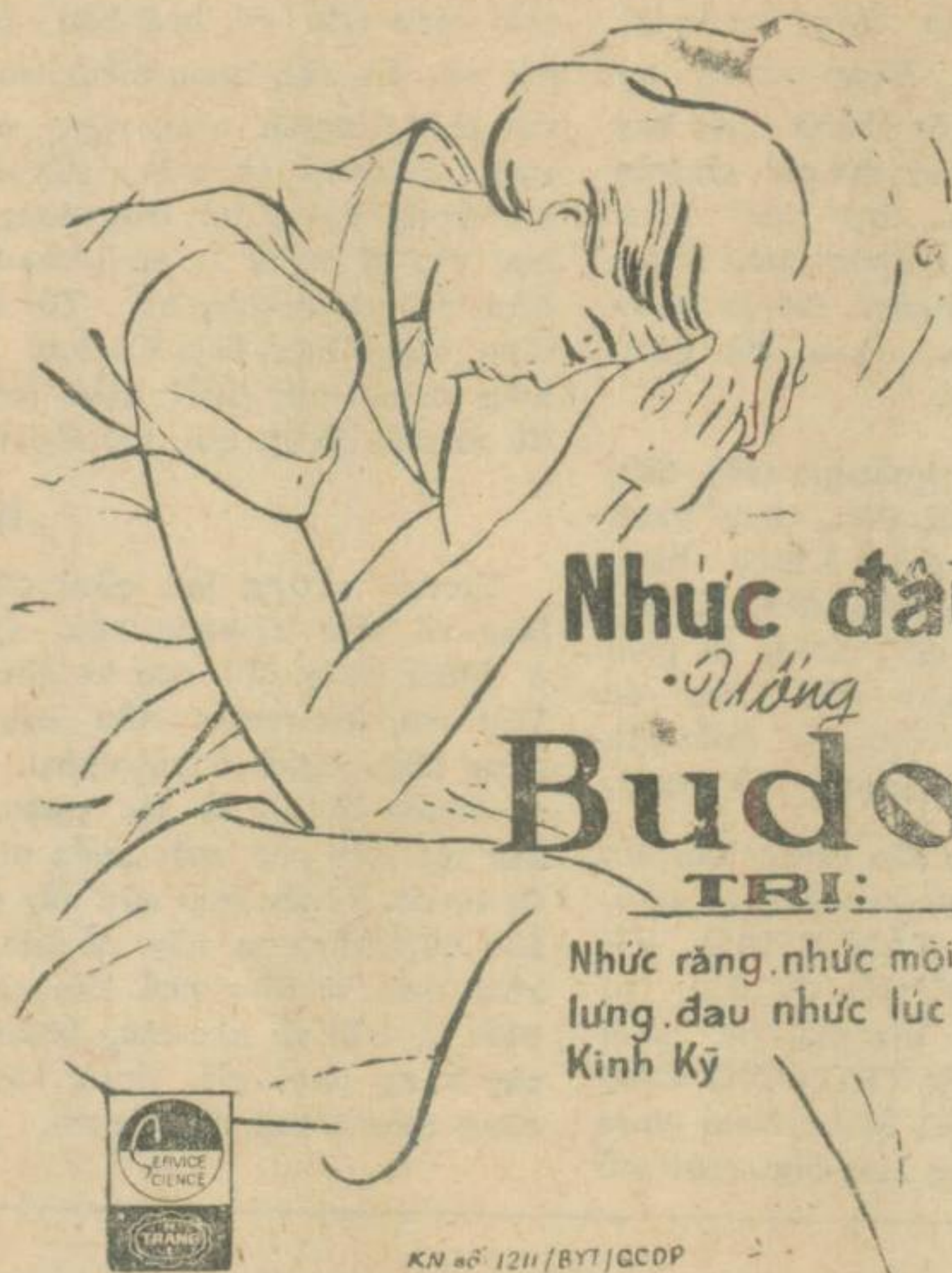
Tél : 93.741 — 93.742

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE — GAZ CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCHOLPROPANE
— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON, ETC...

Matériel pour soudures oxy-acétilénique et électrique
Installations de gazothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE
LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS



Nhức đầu
• Nhóng
Budon
TRI:

Nhức răng, nhức môi, đau
lưng, đau nhức lúc có
Kinh Kỳ

KN số 1211/BYT/GCOP

NÓI ĐẾN SÁCH, NHỚ NGAY ĐẾN
ĐỊA CHỈ ĐÁNG TIN CẬY :

TỰ LỰC

Số 92 — Đại lộ Lê-Lợi — Saigon
Đ.T. 20.267

SÁCH VỎ GIẤY BÚT, DỤNG CỤ VĂN PHÒNG VÀ HỌC SINH
SÁCH GIÁO KHOA

VIỆT, ANH, PHÁP

Bút máy các hiệu có tiếng, sản phẩm hảo hạng, được tín nhiệm
xưa nay. Luôn luôn những sách mới xuất bản đều có bán tại

NHÀ SÁCH TỰ-LỰC

TRĂM VIỆT TRÊN VÙNG ĐỊNH MỆNH

31 PHẠM-VIỆT-CHÂU

(Xin xem B.K. T.Đ. từ số 290-291)

Diễn-trình hình-thành một tổ-hợp Đông - Nam - Á

Lạc Việt, nền móng Văn-Minh Tiền Hoa An.

Bộ tộc Lạc-Việt đã từ đâu thiên-di xuống bình-nguyên sông Hồng và thiên-di vào thời-kỳ nào là một điều đã làm tốn khá nhiều giấy mực, nhưng cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn sáng tỏ.

Nếu chỉ bằng vào truyền thuyết thì chúng ta sẽ gặp một trận hỏa mù về thời-gian với 20 ông vua họ Hồng-bàng nối tiếp nhau chia sẻ một chuỗi dài 26 thế-kỷ. Do đó, truyền thuyết Hồng-bàng không giúp được gì cho chúng ta trong việc xác-định thời-kỳ lập-quốc. Tuy nhiên, chúng ta có thể rút ra ba điểm căn bản làm những nét chữ đậm mở đầu trang sử Việt, ba điểm mà tiền-nhân muốn nói lên truyền-thuyết:

— a) Dân tộc ta đã từ phương Bắc thiên di xuống miền Nam (Đế-Minh là cháu ba đời vua Thần-Nông đi tuần thú phương Nam...)

— b) Các bộ tộc Bách-Việt từ rừng sâu núi cao tới đất bằng bề lớn đều có liên hệ với nhau về chủng tộc (Truyện trăm con trăm trứng (1)).

— c) Hùng-Vương thứ nhất là người lập quốc của nhóm Lạc-Việt (Lạc-Long-quân phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn-Lang, xưng Hùng-Vương).

Ngoài những điểm vớt lại được ở trên nhằm gói ghém những diễn-biến lớn có thật trong lịch-sử, những truyện khác về sơ-kỷ thời-đại Hồng-bàng chỉ đáng coi là một thứ lập thuyết huyền hoặc cũng tương tự như thuyết Tam-Hoàng Ngũ-Đế của Hán tộc. Vì vậy, từ Lạc-Long-Quân chuyển sang Hùng-Vương, cũng giống như từ Thuấn sang Vũ, dòng lịch sử đã nhảy vọt một bước dài từ những chuyện hoang-đường mù mờ qua thời kỳ « có thể tin được ».

Thật ra thì đã từ lâu, người Việt vẫn mặc nhiên coi tổ-hợp Lạc-Việt Sông Hồng hình thành từ Hùng-Vương, cụ thể là đã thờ Hùng-Vương trong

(1) Người Thái cũng có một chuyện cổ tích tương tự đề nhắc nhở truyền thuyết Trăm Việt, đó là chuyện Pú Lương Quân lấy Sao Cẩu đẻ ra trăm con và chia con đi các nơi lập nên các bộ tộc.

ngai vị quốc-tổ (chứ không phải truy lên tới Lạc-Long-quân hay tới Thần Nông). Thì Phong-Châu (Bách-Hạc, Vinh-yên), kinh đô Văn-Lang, còn đó, đền Hùng còn kia, lẽ nào dễ mà phủ nhận cho được !

Mà nếu đã cùng nhận như vậy thì thử tính ngược lại 18 đời Hùng-Vương với trung-bình mỗi đời 25 năm, ta sẽ có một khoảng thời gian trên bốn trăm năm. Nếu kể từ khi Thục-Phán thống nhất được Âu-Việt và Lạc Việt (năm 257 trước Công nguyên) thì Hùng-Vương thứ nhất lập quốc (tức là tổ hợp Lạc-Việt hình thành quốc gia thống nhất đầu tiên ở Đông Nam Á) vào khoảng thế-kỷ thứ 7 trước Công nguyên.

Nhận định này cũng ứng hợp với điều đã ghi trong *Đại-Việt Sử-Lược* nói về một dị-nhân ở Bộ Gia-Ninh, đời Chu Trang Vương, thu phục được các bộ lạc bằng tài ảo thuật mà lập nên nước Văn-Lang và tự xưng là Hùng-Vương. (1).

Bằng vào đoạn sử trên, chúng ta có thể hình dung thấy, khi thiên di xuống châu thổ sông Hồng, các nhóm Việt đã sống rải rác từng bộ lạc, mãi sau có một người tài giỏi thuyết phục các nhóm liên kết quần tụ lại với nhau mà lập thành một nước. Biết đâu câu chuyện trăm trứng trăm con, lên rừng xuống biển, lại chẳng là chuyện của Hùng Vương đặt ra đề dễ bề thu phục nhân tâm và câu chuyện ấy đã có một ma lực hấp dẫn đưa đến sự quần tụ như một ảo thuật mà sử đã chép.

Chấp nhận nhóm Lạc-Việt lập thành một quốc-gia thống nhất vào thế kỷ 7 trước Công nguyên tức là chấp nhận

nhóm này đã thiên-di xuống Đông-Nam-Á trước thế-kỷ 7. Khi nói đến một quốc gia thống nhất, chúng tôi muốn ngụ cái ý trước đó còn có thể có những tổ-tập nhỏ hơn, dưới hình thức bộ lạc tiến bộ, với thể chế gần như một tiểu-quốc và Hùng-Vương chỉ làm công việc thống nhất các tiểu-quốc ấy lại thành Liên-bang (2). Những điều ghi chép về Lạc-Hầu Lạc-Tướng cho chúng ta thấy hình ảnh của những lãnh chúa địa-phương, quyền chính trị được cha truyền con nối (Tuy nhiên, xã hội Lạc Việt không vì thế mà giống xã hội phong kiến Trung-Hoa vào đời nhà Chu cùng thời).

Sử sách cũng còn ghi nước Văn-Lang chia ra làm 15 bộ. Trong số 15 bộ có bộ Việt-Thường trước đó đã tiếp xúc với triều đình Trung-quốc như một nước riêng biệt vào năm 1109 trước Công nguyên. Sự kiện này cho thấy cuối thiên-niên kỷ thứ hai trước Công nguyên đã có sự hiện diện của người Việt ở vùng đất mà người Tàu gọi là Giao-Chỉ. Đó cũng là lý do khiến chúng tôi xếp cuộc

(1) « Chí Chu Trang-Vương thời, Gia-ninh hữu dị-nhân yên, năng dĩ ảo-thuật phục chư bộ-lạc, tự xưng Hùng-Vương, đô ở Văn-Lang, hiệu Văn-Lang quốc, dĩ thuần chất vi tặc, kết thắng vi chính, truyền thập bát thế giai xưng Hùng-Vương » (*Đại-Việt Sử-Lược*)

(2) Dùng những danh từ hiện-đại như tiểu-quốc, liên-bang để nói chuyện thời cổ-đại là một điều chúng tôi cũng tự thấy miễn cưỡng nhưng đành phải dùng cho dễ hiểu. Còn nếu phải chứng minh cho chế-độ bán-tự-trị địa-phương thì không có gì dễ thấy hơn tổ chức làng hồi trước. Cơ sở thượng tầng (triều đình) của xã hội ta có thể rập khuôn theo Trung-hoa nhưng rõ ràng cơ sở hạ tầng là làng vẫn còn mang tính chất tự trị thuần túy Việt (Phép vua thua lệ làng).

thiên di của bộ tộc Lạc Việt vào giai đoạn Nam-thiên đầu tiên.

Thời đại Hùng Vương không để lại nhiều dấu vết đủ cho chúng ta suy cứ để có một hình ảnh rõ ràng về chặng đường tạo hình xã-hội. Tuy nhiên, bằng vào những di vật đào được ta có thể quả quyết quốc-gia cổ này đã tiến sâu vào thời-đại đồng thau với một nghệ thuật tinh vi cao độ.

Kể từ khi văn hóa Đông-sơn được phát hiện (1924) các học giả Tây cũng như Đông không ngớt bàn tán xôn xao. Thực chất chói lọi của nền văn hóa này đã làm nhiều người thấy ngợp và vì quá ngợp họ đã sinh ra nghi ngờ về những người đã tạo dựng ra nó. Thật thế, có lẽ họ đã không mấy bằng lòng khi khám phá ra rằng nhiều thế kỷ trước Công nguyên đám dân hèn nô lệ kia (người Việt dưới thời Pháp thuộc) lại có thể là chủ nhân ông một nền văn hóa rực rỡ đến như vậy, một nền văn hóa mà họ đã phải ví với văn hóa Hallstatt, La Tène (Heine Geldern), hay Saint Acheul, M^{rs} d' Azil (Victor Goloubew). Do đó họ đã tìm đủ cách chứng minh di chỉ Đông-sơn chỉ là một ngành của văn hóa Hán tộc, như trường hợp V. Goloubew, Friedrich Hirth và O. Janse (1) hay chỉ là tầm chót của cánh tay văn minh Tây phương vươn dài tới như H. Geldern, Callenfeis v.v..

Dẫu sao sự thật dù bị bóp méo đến đâu rồi cũng vẫn là sự thật. Vì nền văn minh Lạc Việt không chỉ thể hiện ở văn hóa Đông-sơn mà còn tiềm ẩn ở khắp mặt sinh hoạt của quốc dân Việt từ ba nghìn năm nay. Nhưng dù chỉ bằng vào những vật liệu cụ thể, chắc chắn những người tổ ý nghi ngờ tạo năng của nhóm

dân này cũng đã phải sửng sốt trước những phát hiện mới dưới tầng đất cổ. Thí dụ cụ thể là tháp Đồng-thịnh (Yên Bái, 1960) với những hoa văn tuyệt vời không kém trống đồng Ngọc Lũ mà rõ ràng còn cổ hơn trống đồng này nhiều thế kỷ. Thí dụ khác như trên một vạm mũi tên đồng đúc do dân công làm đường đào được ở chân thành Cổ Loa năm 1959, chứng tỏ truyền thuyết nỏ An-Dương-Vương là có thực, tuy rằng nó chẳng thần hôn thánh ám gì nhưng

(1) Trường hợp O. Janse mới thật là quái đản ! Trong những bài đầu tiên khi viết về Đông sơn sau các cuộc khai quật mà chính ông ta được đảm nhiệm, ông ta đã mô tả như nguồn cội nền văn-hóa này là từ người Trung Hoa đời Hán (The Illustrated London News, 13-7-1935), nhưng rồi thời gian trôi qua, bị mê hoặc bởi những cuộc viễn chinh tưởng tượng của H. Geldern mà thực chất chỉ có thể làm hứng thú lũ trẻ nhỏ tiểu-học, ông ta đã xoay ngược luận điệu lại mà cho rằng Văn-hóa Đông-sơn được tạo lập bởi ảnh-hưởng của giống người Tocharéens từ vùng Pont Euxin, miền Hắc Hải, trên đường Đông chinh trước Công-nguyên. Ông ta đã tự mâu thuẫn ở một này, nhưng lại rất vững lập trường ở một khác : Đó là sự quyết tâm phủ nhận giá trị chủ động nền văn-hóa đó của bộ tộc Lạc Việt. Suốt trong bài diễn văn « Nguồn gốc văn minh Việt-Nam » đọc tại Giảng đường viện Đại-học Huế đầu năm 1959 (mà rất tiếc chúng tôi chỉ được coi bản dịch đăng liên tiếp trên các số Đại-học 12, 13, 14 do Viện Đại Huế ấn hành năm 1959, 1960), ông ta đã bôi bác ra không biết bao nhiêu chuyện quái gở để cố nói lên một cách vụng về ảnh hưởng văn minh Tây phương trong thời cổ-đại ở đất nước này. Một thí dụ nhỏ : Những năm mò kẻ chết đường ở Bắc Việt mà dân chúng thời xưa thường cầu khẩn bằng cách xếp đá cục cho cao lên và thường gọi là ông Đổng, dưới mắt O Janse nó chính là biểu tượng thần Hermès của Hy-Lạp mà dân Giao chỉ đã tiếp nhận cách thờ phụng từ đạo quân viễn chinh ở Hắc-Hải tới !

chắc chắn đã là một thứ máy có thể bắn một lần nhiều mũi tên mà chắc trên thế gian thời ấy hiếm có nhóm dân nào nghĩ chế ra được (1)

Cho nên, những người viết sử hôm nay, nếu thành thực với mình với người tất không thể nào phủ nhận được công trình xây dựng nền văn minh chói lọi nhất và cổ nhất Đông Nam Á của bộ tộc Lạc Việt. Với ánh sáng của khoa học khảo cổ, người ta đã thấy những vết tích của nền văn minh này ở rải rác khắp miền Nam Đông Nam Á, kể cả các hải đảo. Do đó, đã một thời người ta đua nhau đi tìm đồ đồng Đông-sơn không những chỉ ở miền Bắc Việt-Nam mà còn mãi tận Cao Miên, In-đô-nê-sia, Phi Luật Tân v.v...

Trong thời kỳ đầu bị người Tàu đô hộ, dân Lạc Việt vẫn còn bảo tồn trọn vẹn được nền văn hóa cổ. Chỉ cho đến khi Mã Viện mang quân sang giúp cuộc nổi dậy của giai cấp quý tộc do Hai Bà Trưng lãnh đạo thì nhóm Việt sông Hồng mới thực sự phải đương đầu với nỗ lực Hán-hóa khốc liệt của quân Hán. Những người Việt miền xuôi trực tiếp sống dưới sự cai trị của quan quân Tàu đã chịu một phần ảnh hưởng không nhỏ ; Những người Việt chạy về Nam đã tiếp nhận văn minh Ấn-độ ; Chỉ còn nhóm Việt lui về rừng núi (mà sau này là Mường) là còn giữ được nền nếp sinh hoạt cổ truyền.

Lâm-Áp và Phù-Nam, hạt nhân tái sinh ngoài vòng ảnh-hưởng Hán-tộc

Khi đại-quân của Hai Bà Trưng tan vỡ ở Cầm-Kê (Vĩnh-Yên) và thế bức

hai bà phải tự tận (năm 43) thì bọn tùy tướng còn lại dẫn tàn quân chạy về quận Cửu Chân (Vùng Thanh-hóa Nghệ An). Sau Mã Viện đem quân vào đánh, một số trong đó có Đô-Dương bị thua đành phải ra hàng ; Còn một số tướng lãnh khác lui về phía cực Nam giữ huyện Tượng Lâm và tiếp tục kháng cự, mãi 59 năm sau (năm Nhâm Dần đời vua Hòa-Đế nhà Đông-Hán, 102) nhà Đông-Hán mới đặt được quan cai trị ở đất này.

Tuy nhiên, Tượng Lâm vẫn còn là đất quật khởi. Năm 192 dưới sự lãnh đạo của Khu-Liên (Ch'u Lien hay K'iu Lien) (2) dân Tượng-Lâm (Hsiang Lin) khởi nghĩa đánh chiếm huyện đường và giết được viên Huyện-lệnh người Hán. Thứ-sử đất Giao-chỉ là Phàn Diễn thống lĩnh binh-đội Giao-chỉ và Cửu-chân hơn một vạn người xuống cứu nguy Nhật-Nam, nhưng quân sĩ không những đã không tuân lại còn tỏ ra ủng

(1) Người phát minh ra máy nỏ là một danh-sĩ Lạc-Việt tên Cao-Lỗ. Cao-Lỗ cũng là người đã đắp thành Cờ-Loa-Loa thành gồm ba lớp dài tổng cộng 17 cây số. Công trình kiến trúc này đã làm ngạc nhiên những người quan sát, nhất là khi họ biết thành được dựng vào thế-kỷ thứ 3 trước Công-nguyên. René Despierres trong "Cờ Loa, Capital du Royaume Âu-Lạc" đã cho rằng hình thế chung của thành ngoài không kém gì những công sự cổ của thành Paris cất sau nhiều thế-kỷ. Sau này Cao-Lỗ đã bỏ đi ẩn dật vì bị An-Dương-Vương bạc đãi (có sự gièm pha ly gián nào của vợ chồng Trọng-Thủy chăng)? Do đó nỏ thần, Loa thành thiếu bàn tay bày bố đã trở nên vô dụng trước cuộc tấn công bất thần của quân Triệu.

(2) Những chữ trong ngoặc được ghi thêm để đọc giả tiện kê cứu những sách viết về Lâm Ấp (Lin Yi) hoặc Chiêm-Thành (Champa) và Phù-Nam (Funan) của các tác giả Âu Mỹ

hộ phe khởi nghĩa và trở lại chống người đô hộ. Trước tình thế cực kỳ rối ren, Hán triều đành cử Chúc-Lương xuống làm Thái-thú Cửu-chân, Trương Kiêu làm thứ sử Giao-chỉ để lo việc bình-định, tuy nhiên sau nhiều cuộc giao tranh, quân Hán vẫn không lấy lại được phần đất phía Nam quận Nhật-Nam do Khu-Liên chiếm giữ.

Khu-Liên những mong Bắc tiến đoạt lại toàn thê đất Lạc-Việt cũ, nhưng với một lực lượng quá nhỏ, mộng lớn không thành nên ông đành dừng lại ở phần đất nhỏ bé phía Nam mà xưng Vương. Vùng đất giải-phóng được mệnh - danh là Vương - quốc Lâm-Ấp (Lin yi) gồm huyện Tượng-Lâm và một vài huyện khác cũng thuộc quận Nhật-Nam (Je nan) bao gồm khu vực Quảng - bình, Quảng-trị, Thừa - thiên ngày nay.

Sau khi xưng Vương, một mặt Khu-Liên lo chỉnh đốn nội trị để làm vững mạnh căn cứ, một mặt sắp đặt công cuộc thâu đoạt lại Giao-Châu và truyền ý chí ấy lại cho con cháu. Năm 270 dòng dõi Khu-Liên thất truyền, Phạm Hùng (Fan Hsiung) là cháu ngoại lên nối ngôi, lại khởi binh đánh phá Nhật-Nam và Cửu-Chân khiến cho Đào Hoàng, thứ sử Giao-Châu, phải dâng sớ về triều đình nhà Tấn trình bày tự sự để xin giữ nguyên binh số khi nhà Tấn có ý giảm quân ở các châu quận.

Năm 349, Phạm Văn (Fan Wen) mang quân đánh vào tới tận miền Nam đồng bằng sông Hồng nhưng không may ông mất trên đường hành quân nên thứ sử Giao-Châu là Nguyễn Phu đã đoạt lại tất cả đất đai ông chiếm được. Năm 399, Phạm-Hồ-Đạt (Fan Hu Ta) mang quân

chiếm Nhật-Nam, Cửu-chân rồi đánh thốc vào Giao Chỉ, nhưng sau bị thái thú Đỗ-Viện đánh bại. Năm 413, Phạm Hồ-Đạt một lần nữa lại tấn công Cửu-Chân nhưng rốt cuộc cũng bị đánh bại và lần này bị thứ sử Giao-châu là Đỗ-Tuệ-Độ mang quân sang tận Lâm-Ấp chém giết tàn hại (420). Sử-dụng quân sự mãi không xong, đã có lần người Lâm-Ấp dùng ngoại giao để xin lĩnh lại Giao-Châu với triều đình nhà Tống. Việc không những đã không kết quả lại còn gây thêm sự chú ý cho Tống-triều nên chẳng bao lâu sau, quân Tống không dừng tiến đánh sâu vào nội địa Lâm-Ấp và cướp mất trên 100 ngàn cân vàng (446).

Từ đó Lâm-Ấp không còn dịp nào gây rối được quân đô hộ nữa, vì vậy những nhà lãnh đạo Lâm Ấp bèn tính đường tiến dần xuống phương Nam. Xứ Lâm-Ấp sau được đổi tên là Hoàn-Vương (Huan Wang) và tới năm 808 thì đổi hẳn là Chiêm-Thành (Champa). Dân Lâm-Ấp hay dân Chiêm-thành được gọi là người Chăm.

Sát cạnh Lâm-Ấp, choán khắp miền Nam Lục-địa Đông-Nam-Á, là xứ Phù-Nam. Theo tài-liệu của Trung-Hoa thì Vương quốc Phù-Nam được thiết lập từ thế-kỷ 1. Sử sách hiện nay còn rất mù mờ về thời kỳ lập quốc của xứ này. Truyền truyền khẩu kể lại rằng ngày xưa có một người Ấn-độ đặt chân tới nơi đây cưới một công chúa địa phương là nàng Liễu-Diệp (Liu Ueh) và cùng vợ lập nên Vương-triều mới. Thực ra chuyện này không có liên quan gì đến sự hình thành xứ Phù-Nam, vì đó chỉ là chuyện vua Kaundinya và Nữ-thần Nagi Soma trong

thần thoại Ấn-độ đã được dân-gian-hóa trong khu vực Phù-Nam Chiêm-Thành.

Tuy nhiên so sánh với sử Lạc-Việt thì ta thấy thời kỳ lập quốc của Phù-nam tương ứng với thời kỳ khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Như trên đã trình bày, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà do giai-cấp quý-tộc Lạc-Việt phát khởi và lãnh-đạo. Khi Hai Bà thất thế, nhiều nhóm quý tộc di tản về Nam nhưng không lẽ một giống dân rất thạo nghề đi biển như dân Lạc Việt lại chỉ sử dụng đường bộ sao? Có thể có những toán rút về Nam bằng đường biển lắm chứ. Và nếu vậy, thì biết đâu họ lại chẳng là những người sáng lập ra một tân quốc gia ở miền Cực Nam của bán đảo này? Sự tích lũy vàng bạc châu báu mà người Tàu thường nói đến trong sử sách không những ở Lâm Ấp mà còn ở cả Phù-Nam đã là một điều rất đáng chú ý khi nghĩ đến giả thuyết này.

Người ta không biết khi lập quốc, vương-quốc này có tên là gì, chỉ biết khi tiếp xúc với Trung-Hoa (thế kỷ 3) thì tên nước là Phnom (người Tàu đọc là Phù-Nam), có nghĩa là Núi non. Di tích cổ nhất về Phù-Nam được đào thấy ở Võ Cảnh gồm bản kinh Phật bằng chữ Phạn và một bản văn Nam Ấn vào tiền bán thế kỷ 3. Như vậy có nghĩa là Phù-Nam đã tiếp nhận văn minh Ấn Độ vào trước thời khoảng này.

Khởi đầu, Phù Nam lập quốc ở vùng Đồng Nai và châu thổ sông Cửu Long, sau lan qua đất Cao Miên ngày nay, rồi vòng sang châu thổ sông Ménam và xuống tận bán đảo Mã Lai. Trong suốt năm trăm năm, Phù-Nam đã là vương-

quốc độc lập mạnh nhất khu vực Đông-Nam-Á Lục-địa. Phù-Nam đạt tới mức độ cường thịnh nhất vào cuối thế kỷ 5, nhưng sang thế kỷ 6 thì yếu dần và bị Chân Lạp thôn tính.

Dân tộc Chiêm-thành và Phù-Nam ngày nay không còn đất đứng riêng biệt trong tập thể Đông-Nam-Á; Người Chiêm thành đã trở nên một nhóm thiểu số của dân tộc Việt-Nam, còn người Phù-Nam đã bị bộ tộc Mon-Khmer đồng hóa. Tuy nhiên, vai trò của hai quốc gia này trong thời kỳ đầu Công Nguyên thật là quan trọng, vì nó chính là gạch nối giữa tổ-hợp vừa suy sụp (Đế-quốc Nam-Việt) với những tổ-hợp đang hình thành ở Lục-địa cũng như ở Hải-đảo để giữ cho giống dòng trăm Việt còn mãi nối tiếp.

Các tổ-hợp tiếp nối từ lục địa tới hải đảo

Trong khi Phù-Nam suy dần thì Chân-Lạp (Chen La), một vương quốc nhỏ ở vùng Nam Lào và Bắc Cao-Miên ngày nay bắt đầu bành trướng xuống vùng trung-tâm Phù-Nam. Chân-Lạp là quốc gia tiên khởi của nhóm Khmer miền Đông, đã tồn tại từ năm 550 đến 802 với gần như không có biến cố quan trọng nào được ghi lại. Tới năm 802, một Vương triều mới xuất hiện do Jayavarman II lập nên, vừa thừa hưởng văn hóa Phù-Nam cổ vừa triệt để tiếp nhận và khai triển văn minh Ấn, đã bành trướng đến độ cực thịnh vào thế kỷ 12, đó là Đế quốc Angkor hay Khmer (1). Đế quốc Khmer đã có

(1) Tuy nhiên, danh hiệu chính thức mà người Khmer gọi quốc-gia mình là Kambuja, đó là danh hiệu sau này được phục hồi lại và được phiên re là Kampuchea (Cam-bu-chia).

lần bành trướng choán khắp vùng trung tâm Đông-Nam-Á Lục-địa. Văn-hóa Khmer được thế giới biết đến nhiều nhất qua kiến trúc Angkor Thom, Angkor Wat (Đế-thiên Đế-thích). Vua Suryavarman II, trị vì từ 1113 đến 1150 đã dựng Angkor Wat, ngôi đền cho đến nay vẫn được coi là vĩ đại nhất hoàn cầu trong các kiến trúc tôn giáo. Vài chục năm sau, vua Jayavarman VII (1181-1218) lại khởi công dựng Angkor Thom, khu hoàng-cung kỳ dị với những tháp đá có tượng đầu người bốn mặt mà hiện vẫn còn là một thứ đại-sứ cho nền văn hóa cổ Khmer qua hình ảnh ghi lại trong báo chí, sách vở, tem thư, bưu thiếp...

Sau thời kỳ cực thịnh này, Đế quốc Angkor bắt đầu suy sụp dần. Những cuộc chiến tranh với các nước láng giềng đã làm Angkor mất dần mòn cả dân lẫn đất. Năm 1431 trong một cuộc tấn công của quân Thái, Angkor Thom thất thủ, triều đình Khmer phải thiên về Phnom Penh (1434) và truyền tiếp tại tân đô này cho tới ngày nay.

Trở lại mặt kỳ Vương quốc Phù-Nam, tại Đông-Nam-Á Lục-địa. miền Đông vẫn còn tồn tại xứ Lâm Ấp cũ, trong khi sát cạnh Lâm-Ấp có Chân-Lạp mới dấy lên như vừa đề cập ở trên; Vùng trung-tâm thì có một quốc gia nhỏ được khai sinh, vương quốc Dvaravati, còn miền Tây-Bắc thì có một quốc gia Pyu thường được gọi theo tên kinh đô là Sriksheetra.

Dvaravati do bộ-tộc Môn lập thành, trung tâm tại Lopburi, bắc Bangkok ngày nay. Sang thế-kỷ 8, một nhóm Khmer đã được tiếm nhiệm văn minh Ấn-độ từ Dvaravati thiên di về miền Bắc

lập nên vương-quốc Haripunjaya gần Chiang Mai. Sang thế kỷ 11, Dvaravati bị Angkor sáp nhập, nhưng Haripunjaya thì còn tồn tại cho tới khi có sự xáo trộn toàn thể vùng này vào thế kỷ 13 trong cuộc Nam tiến của quân Mông-cổ.

Sang thế kỷ 13, nhóm người Thái thiên-di cũng tập hợp lại được dưới hình thức một vương-quốc nhỏ khác là Sukhotai ở vùng Thượng Chao Phraya (1238). Chính Sukhotai đã bành trướng và thanh toán Haripunjaya. Sukhotai tồn tại chừng hơn một thế-kỷ thì bị một quốc gia Thái thứ nhì là Ayuthia xuất hiện ở vùng Hạ Chao Phraya quy phục. Tân Vương-quốc Ayuthia thành lập năm 1351 do sự thế quyền thống trị Khmer ở Dvaravati cũ.

Đồng thời với Ayuthia, những người Thái ở tả ngạn sông Cửu-Long cũng thành lập một vương quốc khác nữa trên đất Lào ngày nay tên là Lan Xang (Vạn-tượng) (1353). Hai vương quốc Ayuthia và Lan Xang được khai sinh đồng thời và cùng song hành phát triển tới ngày nay dưới các tên mới: Thái Lan và Lào.

Còn về Sriksheetra miền Tây Bắc thì về sau bị bộ tộc Miến từ phương Bắc tràn xuống (trong giai đoạn Nam thiên thứ ba, đợt hai) lấn lướt mất. Quốc gia đầu tiên do người Miến lập ra cũng ở lưu vực Irrawaddy vào năm 949, kinh đô là Pagan. Dưới triều đại Anaw-rata (1044-77), đất Miến được bành trướng rất rộng nhờ những cuộc chinh phạt của nhà vua nhằm sáp nhập đất đai chung quanh của người Pyu, Mon và Shan. Từ sau thời Anawrata, người Miến được sống yên ổn đã phát triển văn

hóa Phật giáo tới mức cao độ và đã xây ngôi chùa đầu tiên và lớn nhất Ananda vào năm 1090. Trong thế-kỷ 13, Miến chịu chung số phận với nhiều quốc gia khác trong sự tàn phá của quân Mông cổ. Từ cuối thế kỷ 13 đến thế kỷ 16 đất Miến chia năm xẻ bảy giống như thời thập nhị sứ quân ở Việt-Nam, trong đó có một vài nước nhỏ được ghi nhận ở Ava bắc Pagan, ở Arakan, ở Pegu vùng Hạ Miến và ở Toungoo trên sông Sittang. Cuối thế kỷ 16 vua Bayinnaung đã từ Toungoo bành trướng thế lực ra hầu khắp đất Miến và nhờ đó sau này Miến mới thống nhất lại dần.

Trở qua vùng hải-đảo, nhiều nhóm dân ở đây đã tiếp xúc với văn-minh Ấn-Độ rất sớm qua các thương gia Ấn, do đó ngay từ thời kỳ đầu Công-nguyên người ta đã ghi nhận được một số tờ-hợp rải rác từ Nam bán-đảo Mã-Lai tới Java. Sử sách Trung-hoa còn ghi chép về một sứ-đoàn do vua Devavarman ở Java gửi tới kinh-đô Trung-quốc vào năm 132.

Trong giai-đoạn đầu tiên, Vương quốc tầm tiếng nhất lịch-sử ở vùng này là Srivijaya, phát xuất từ Palembang đảo Sumatra. Một vài quốc-hiệu khác cũng thường được đề cập tới như Malayu cũng ở Sumatra, Taruma, Kalinga ở Java... nhưng dường như không mấy quan trọng.

Tới thế kỷ 7 và 8, Srivijaya tiến đến mức cực thịnh. Ảnh hưởng của vương-quốc này không những bao trùm hết Sumatra, Tây và Trung-bộ Java, mà còn hầu khắp cả bán đảo Mã-lai. Srivijaya kiểm soát hoàn toàn hai eo biển chiến lược Sunda và Malacca nên

đồng thời chế ngự đường biển từ Trung-hoa sang Ấn-độ.

Năm 767, Srivijaya đã đem chiến thuyền lên vịnh Bắc Việt và tiến sâu vào sông Hồng tấn công quân đô hộ nhà Đường làm cho Kinh-lược-sứ Trương-Bá-Nghi nhân đấy phải đắp La-thành để phòng ngự. Năm 772 triều-đại Sailendra đã xây đền Borobudur, một ngôi đền kỳ lạ bao phủ từ chân tới ngọn đồi với 400 tượng Phật và 5 cây số hành lang chạy vòng lên đỉnh. Sang thế-kỷ 8, Srivijaya lại can thiệp vào lục địa trong việc giúp Jayavarman II cầm quyền ở Chân-Lạp, và nhờ đó Chân Lạp nhỏ bé trở thành Đế-quốc Angkor hùng cường.

Tới thế kỷ 13, tên Srivijaya không còn được nhắc tới nữa. Người ta cũng chưa biết rõ vương-quốc này đã sụp đổ hay cải danh trong trường-hợp nào. Trong khi đó thì cái tên Malayu, một thuộc quốc cũ của Srivijaya, lại nổi bật lên. Năm 1292 khi tới Sumatra, Marco Polo đã ghi nhận Malayu là quốc gia duy nhất ở đó.

Trở về Java, từ khi triều-đại Phật-giáo Sailendra di chuyển trung-tâm chính trị sang Nam Sumatra, Ấn-giáo lại bắt đầu hưng khởi lên ở nhiều tiểu-quốc vùng Trung và Đông đảo này. Tiểu quốc được biết đến nhiều nhất vào đầu thế kỷ 10 ở Java là Mataram. Năm 1006, Mataram phân ra làm hai nước, mà một là Kediri nổi tiếng vì có hải lực hùng hậu. Năm 1222, vương quyền Kediri bị lật đổ bởi một tân quốc gia có tên là Singosari.

Singosari là một quốc gia khá hùng cường nhưng chỉ tồn tại có 70 năm. Dưới triều vua cuối cùng là Kertanagara

(1268-1292), Singosari đã kiểm soát được toàn thềm Java, Bali và một phần bán đảo Mã-lai. Tuy nhiên có đối thủ chính là tổ hợp ở Sumatra thì Singosari lại không sao thắng được.

Kertanagara được mô tả như một vị vua anh hùng có mộng lớn thống nhất toàn vùng In-đô-nê-sia nhằm tạo lập một đế-quốc lớn mạnh và cũng đề đương đầu với quân Mông-Cồ lúc ấy đang dòm dò các quần đảo Đông-Nam Á-Châu. Việc thống nhất In-đô-nê-sia không thành, nhưng kế hoạch chống quân Mông-Cồ, Kertanagara đã xếp đặt chu đáo trong đó có việc bắt tay chặt chẽ với Chiêm-thành để tìm thể nương tựa.

Lúc ấy Chiêm-thành đã liên kết với Đại-Việt, cho đến khi quân Mông-Cồ mượn đường bộ tiến qua Đại-Việt để đánh Chiêm thành thì liền bị chặn lại. Quân Mông-Cồ không chiếm được Đại-Việt thì cũng không thể nuốt trôi Chiêm-thành, mà đã không đoạt được đất Chiêm thì cũng không thể có địa bàn yểm trợ cho cuộc chinh phạt lâu dài các hải-đảo miền Nam.

Nghe tin Việt và Chiêm đã cùng phá tan Mông-Cồ trong năm 1285 và

1288, Kertanagara rất hứng khởi nên khi Sứ đoàn Mông Cồ vừa đặt chân tới Singosari (1289) liền bị ông đuổi về lập tức. Năm 1293, khi quân Mông đồ bộ vào lãnh thổ Singosari thì Kertanagara đã bị sát hại vì tranh chấp nội bộ, tuy nhiên, những người kế vị ông cũng đã điều khiển cuộc kháng chiến đánh bại quân xâm lăng.

Từ khi triều đình bị khuấy đảo vì vụ mưu sát đẫm máu trong đó vua và một số đình thần bị giết, một vị hoàng-tử đã chạy sang tiểu quốc bên cạnh là Majapahit. Khi lấy lại được toàn thềm Singosari, ông Hoàng này đã làm cho Majapahit trở thành tên của một đế-quốc bao gồm Đông Java, Madura, Bali. Majapahit tồn tại từ 1293 đến 1520 khi người Bồ-Đào-Nha bắt đầu đặt chân lên vùng này. Một nhà lãnh đạo nổi tiếng dưới triều vua Hayam Wuruk là tể-tướng Gaja Mada (tại quyền từ 1330 đến 1364) đã có công bành trướng ảnh hưởng Majapahit sang Sumatra và bán đảo Mã-lai, do đó ông được coi như người xây dựng nên tổ hợp thống nhất In-đô-nê-sia đầu tiên.

PHẠM-VIỆT-CHÂU

★ Muốn tìm gặp một tâm hồn thanh cao ở ngay giữa chốn bùn lầy nhơ nhớp.

★ Muốn sống trong một mối tình bi thương và tràn đầy thơ mộng..

Xin tìm đọc : **CHỖ CỦA HUỆ** truyện dài đầu tay của **DOÃN DÂN**, cây bút quen thuộc của tạp chí **BACH KHOA T.Đ.**

פניא

*A votre service
tous les services de la*

**banque
nationale
de Paris**

Tìm hiểu cơ - cấu - luận

như một phương-pháp, một triết-thuyết và đặt vấn-đề tiếp thu

Hiện nay ở Âu-Châu, đặc biệt ở Pháp, trong giới trí thức, người ta nói nhiều đến cơ-cấu, cơ-cấu-luận v.v... Ở Việt-Nam cũng bắt đầu thấy có những bài giới-thiệu, bàn về cơ-cấu. Liệu cơ-cấu có trở thành một «mốt» như hiện-sinh trước đây không? Chắc là không vì cơ-cấu là một khái-niệm khoa-học và cơ-cấu-luận trước-hết là một phương pháp khoa học rất khó hiểu và chỉ dành cho một số người chuyên-môn. Do đó người thường có lẽ chả hiểu gì, ngay cả những người có văn-hóa cao nhưng thiếu cái vốn học về nhân-chủng, ngữ-học, tâm-phân-học v.v... cũng khó mà lãnh hội được.

Trước đây cái mốt hiện-sinh không những lôi cuốn các nhà biên-khảo mà cả những người sáng-tác vì thứ triết-lý mệnh-danh gắn liền với cuộc sống cụ-thể, dù sao cũng có một số từ-ngữ dễ hiểu như: hiện-hữu, buồn nôn, trống rỗng, thừa, tha nhân, dự-phóng... mà những người sáng-tác bắt chước vô ý-thức, tưởng lầm rằng chỉ cần đem những từ-ngữ đó vào tiểu-thuyết, thơ, là làm được văn-chương hiện-sinh.

Trái lại, cơ-cấu-luận, chắc chắn không cảm dỗ được người sáng tác và cũng khó cảm dỗ ngay cả nhà biên-khảo. Thực ra từ lâu ở Âu-Châu, Mỹ-Châu, một số nhà chuyên-môn về ngữ-học, nhân chủng học, vẫn sử-dụng phương-pháp cơ-cấu mà dư-luận không hề đề ý tới. Chỉ gần đây, nó mới trở thành đề-tài thời-sự, ồn-ào vượt khỏi giới-hạn khu-vực những công-trình nghiên-cứu khoa-học, thường diễn ra trong im lặng; Hiện-tượng đó hẳn là phải có những nguyên-nhân.

Mục-đích bài này là tìm hiểu cơ-cấu như một phương-pháp phân-tích khoa-học, và như một triết-thuyết, một ý-thức-hệ, nghĩa là tìm hiểu những nguyên-nhân giải thích tại sao một khái-niệm phương-pháp chuyên-môn lại trở thành một chủ-thuyết, một «mốt» thực ra chỉ có ở Pháp. Vì do một hoàn cảnh lịch-sử riêng biệt của nước Pháp tạo ra, nên trào lưu «cơ-cấu» chỉ có ý-nghĩa ở Pháp và sẽ bị vượt qua khi hoàn-cảnh lịch-sử tạo ra nó thay đổi. Đứng ở vị-trí Việt-Nam, chúng ta chỉ chú ý xem phương-pháp cơ-cấu có một giá-trị phổ-biến nào không, và tìm hiểu xem có thể tiếp-thu phương-pháp đó trong việc nghiên-cứu văn-học, ngữ-học, văn-hóa Việt-Nam được không?

I — PHÂN-TÍCH CƠ-CẤU

● Phân-tích cơ-cấu là một phương pháp được sử dụng từ lâu trong một số ngành khoa-học nhân-văn, đặc biệt và trước hết trong Ngữ-học.

Theo ông Saussure, nhà ngữ-học người Thụy-Sĩ, phải coi tiếng nói như một hệ-thống trong đó các phần chỉ có nghĩa tùy theo nghĩa của toàn-thể hệ-thống. Cái toàn-thể đó dĩ nhiên bao hàm những tương-quan, một tổ-chức, một kiến-trúc, một cơ-cấu mạch lạc do những yếu-tố tạo thành theo một trật-tự nào đó. Vậy khi tìm hiểu ngôn-ngữ, không thể nghiên-cứu những hạng-từ (termes) của câu như những đơn-vị độc-lập, trái lại, phải căn cứ vào những tương-quan giữa các hạng-từ đó theo một tổ-chức, cơ-cấu nhất định. Theo Saussure, một từ-ngữ là một ngữ-hiệu và đặcđiểm cơ-bản của ngữ-hiệu là tính cách "phóng-khoảng" của nó, vì nó không bị ràng buộc vào một nghĩa cố-định nào, và như chỉ mặc nghĩa tùy theo chỗ dùng của nó trong câu, nghĩa là tùy theo những tương-quan với những ngữ-hiệu khác được xếp đặt trong một hệ-thống nào đó. Chẳng hạn: từ *áo*. Trước khi nói, nghĩa là đặt từ đó vào trong một câu, thật ra, chưa thể xác định cho nó một nghĩa nào nhất định, vì nó chỉ mặc nghĩa tùy theo từ-vụ (vai trò) của nó trong câu, tùy theo quan-hệ của nó với những từ khác.

Thí dụ : Tôi đến nước Áo.

Cái áo của anh...

Do đó, không phải yếu-tố, phần là quan trọng căn bản trong câu, trong cái toàn-thể, mà là hệ-thống, cơ-cấu, kiến-trúc của toàn-thể, toàn phần, vì đã rõ

ý-nghĩa của một câu, lời nói không tùy thuộc ở nghĩa từng chữ, từng tiếng, cũng không phải ở tổng số nghĩa của từng chữ, từng tiếng trong câu mà là ở mối quan-hệ của những tiếng, chữ đó với nhau trong một hệ-thống, một cơ-cấu.

Khi nói, là nói theo những quan-hệ đó mà chính người nói có thể không biết, hoặc không ý-thức được, chẳng khác gì khi nói, vẫn nói theo những mẹo luật của ngữ-pháp, mặc dầu chưa hề học ngữ-pháp hay biết có mẹo luật. Nhà ngữ-học nghiên cứu tiếng nói nhằm khảo sát phân tích những quan-hệ trong những hệ-thống cơ-cấu của tiếng nói.

● Một đặc - điểm quan trọng của phương-pháp phân tích dựa vào khái-niệm cơ-cấu là coi hiện-tượng ngôn ngữ như một sự-kiện có một cơ-cấu tổ chức riêng biệt do chính những yếu-tố ngôn-ngữ cấu tạo, chứ không phải là kết quả của những yếu-tố khác như yếu-tố xã-hội, lịch-sử, huyết-thống, cũng không phải do chủ đích chủ-quan của người nói mà có, nhưng là do vô ngã, vô thức và hơn nữa, còn có thể là ở ngoài ý muốn của người nói.

Do đó, phân-tích cơ-cấu chỉ nhằm trình bày những định-luật ẩn dấu, qui-định hệ-thống, cơ-cấu của sự-kiện, nhằm khám phá cái chìa khóa, cái ám-hiệu của lời nói được coi như một sự-điệp, mà không cần đặt sự-kiện, lời nói vào trong thời gian, không gian (lịch-sử, xã-hội) để tìm hiểu tại sao có sự-kiện (do những nguyên-nhân nào) hoặc sự-kiện diễn-tiến biến đổi ra sao

Nói cách khác, phân-tích cơ-cấu coi hiện-tượng khảo-sát (chẳng hạn hiện-tượng ngôn-ngữ) như một sự-khiến biệt lập, không liên-hệ với những sự-khiến khác (sự-khiến xã-hội, kinh-tế, lịch-sử v.v.) nhất là liên-hệ theo tương-quan nhân-quả (hiện-tượng ngôn-ngữ là kết-quả của sự-khiến xã-hội, lịch-sử).

Trong viễn-tượng đó, phương-pháp cơ-cấu đối lập hẳn với phương-pháp lịch-sử. Phương-pháp lịch-sử nhằm tìm hiểu nguồn gốc, nguyên nhân, lịch-trình diễn tiến của một sự-khiến, trong quan-niệm coi sự-khiến như một kết-quả của những sự-khiến khác (do đó cần liên-hệ sự-khiến khảo sát với những sự-khiến khác nó). Trái lại phương-pháp cơ-cấu chỉ chú ý tìm xem hiện-tượng nằm trong hệ-thống tổ-chức nào và trong hệ-thống đó, những mối quan-hệ giữa các yếu-tố cấu tạo sự-khiến được xếp đặt ra sao và biểu-lộ những ý-nghĩa nào.

Hiều rộng ra, vượt khỏi lãnh-vực ngôn - ngữ, người ta có thể coi mọi hiện-tượng nhân-văn như tổ-chức kinh-tế, phong-tục xã-hội, văn-chương nghệ-thuật v.v... đều là những sự-khiến bao hàm một hệ-thống tổ-chức, những cơ-cấu kiến-trúc mà phân-tích cơ-cấu nhằm tìm ra những qui-luật chi phối những hệ-thống, kiến-trúc trên.

Hơn nữa, những sự-khiến nhân-văn đó cũng còn có thể được coi như sự kiện ngôn-ngữ vì tất cả đều chỉ là những cách thể biểu lộ những tương - giao giữa người với người. Nói cách khác, tổ chức kinh-tế, phong - tục xã-hội, luật-lệ, cấm-đoán, nghệ-thuật v.v... cũng là những ngôn-ngữ, một thứ tiếng nói; và như chính ngôn ngữ, những sự-khiến trên dĩ nhiên cũng là một hệ-thống tín-

hiệu nhằm bày tỏ một ý-nghĩa, một lời gửi, sứ điệp; và bởi vì hệ-thống tín-hiệu nào cũng bao hàm một ám số, ám hiệu (code) nên nhiệm-vụ của nhà nghiên-cứu (ngữ-học, dân-tộc-học, xã-hội-học, phê-bình văn-học v.v...) cũng chỉ là làm sao tìm ra được ám hiệu, qui-luật, ấn dấu bí mật, giải thích những sự-khiến trên.

Chính từ căn-bản trên, nảy sinh ý-tưởng đem áp dụng phương-pháp nghiên-cứu trong Ngữ-học vào các ngành khoa-học nhân-văn khác.

Dân-tộc-học

Claude Lévi-Strauss đã dùng phân-tích cơ-cấu để giải-thích những tục-lệ, thần-thoại của những dân tộc cổ sơ ở Châu Mỹ la-tinh.

Trong cuốn « Những cơ-cấu cơ-bản về họ hàng » (Structures élémentaires de parenté) ông đã coi những luật-lệ hôn-nhân (cấm kỵ, loạn luân) của những bộ-lạc không phải bắt nguồn từ những nguyên-nhân sinh-lý hay tâm-lý mà trái lại có thể xếp đặt thành một hệ-thống bày tỏ những tương-quan giữa các bộ lạc. Nói cách khác, thề-chế về hôn nhân cũng là một ngôn-ngữ để truyền đạt, giữa bộ lạc này với bộ lạc kia. Trao đổi đàn bà cũng như trao đổi lời nói giữa các nhóm cùng một xã-hội. Những chuyện thần-thoại cũng vậy. Đó không phải là những biểu lộ tình cảm như sự sợ hãi trước những hiện-tượng thiên-nhiên hay kinh-nghiệm huyền-bí của một dân-tộc sơ-khai, ấu-trì, chưa có tư-tưởng, luận-lý; trái lại chúng bao hàm những hệ-thống gồm những lược-đồ luận-lý dựa trên những nguyên-tắc luận-lý rõ rệt

biểu lộ một sự mạch lạc, hợp lý, trong lối nhìn của các dân-tộc cổ sơ về vũ-trụ, về cuộc đời.

Trong cuốn "Tư tưởng man dã" Lévi Strauss đã chứng minh nhiều dân-tộc cổ sơ đã dùng những phương-pháp phân-loại, xếp hạng phức tạp, với nhiều từ-ngữ phong-phú để chỉ thị và hệ-thống-hóa những kiến-thức của họ về động-vật, thực-vật, khoáng vật. Do đó, không thể nói chuyện thần-thoại là thiếu luận-lý, tư-tưởng hệ-thống vì chính thần-thoại biểu-lộ trí-thức luận-lý, và tư-tưởng hệ-thống, tuy là một cách vô-thức. Nhà dân-tộc-học dùng phân-tích cơ-cấu để trình bày những hệ-thống luận-lý bao hàm trong các chuyện thần-thoại.

Tâm-phân-học

Sau Freud, người ta vẫn tiếp tục giải thích bản-năng là yếu-tố cơ-bản chi phối đời sống tâm-lý. Nhưng bản-năng, ước muốn, không được thỏa mãn, bị ức-chế trong tiềm-thức và biểu lộ dưới những hình thức bệnh hoạn, nguy trạng như mơ mộng, nói lắp và bằng cả mọi sinh-hoạt ý-thức (văn-hóa, tôn-giáo v.v...). Phân tích phân-tâm là làm sao cho người bệnh ý-thức được nguyên nhân thực sự của những hiện tượng bệnh-lý, nguy-trạng tượng trưng (giấc mơ) là những ước muốn bị ần-ức từ thuở nhỏ và đó là những ước muốn ần-ức nào.

Gần đây Lacan hiểu Freud một cách khác hẳn.

Cái vô-thức, theo Lacan, không phải là ước muốn bị ần-ức, ức-chế, nhưng là một ngôn-ngữ tượng-trưng mà đương sự không hiểu được vì không có chìa

khóa là ám-hiệu để tìm ra ý-nghĩa thực sự của ngôn-ngữ tượng trưng đó.

Đứa trẻ, khi bước vào đời, tiếp xúc với xã-hội là tiếp xúc với một ngôn-ngữ. Kinh-nghiệm sống trong xã-hội của đứa bé là một kinh-nghiệm về ngôn-ngữ (tập nói, bập bẹ nói, làm quen với người khác, tương-giao với người khác, tất cả đều bằng lời nói, qua trung-gian ngôn-ngữ).

Do đó cái bị ần-ức không phải là một nhu cầu, ước muốn, nhưng là một sự thực đã chỉ được nói lên bằng một thứ ngôn-ngữ lậu, bí mật vì bị kiểm-duyet. Ngôn-ngữ đó cũng tựa như thứ chữ cổ (hiéroglyphes) của Hy-lạp vẽ bằng hình các con vật. Champollion đã tìm ra ý-nghĩa của thứ chữ đó khi ông coi những hình con vật (con cú chẳng hạn) như những ký-hiệu thiết-yếu liên-hệ với những ký-hiệu khác trong những quan-hệ của một hệ-thống ký-hiệu nhất định. Câu chuyện kể trong giấc mơ cũng là một ngôn-ngữ. Nếu có một luận-lý chặt chẽ, ần-dấu trong ngôn-ngữ đó thì nhiệm-vụ của nhà phân-tâm-học là phải làm sao khám phá được chìa khóa mở ra luận-lý trên của câu chuyện mơ bằng cách biết phối-hợp theo một hệ-thống tổ-chức nào đó những hình ảnh tượng-trưng trong câu chuyện mơ.

Phê-bình văn-học

Đối với Roland Barthes (1) tác phẩm văn chương không phải là một biểu-lộ tâm-lý hay phản-ảnh xã-hội, mà chủ-yếu, và trước hết là một kiến-trúc ngôn-ngữ. Do đó phê-bình văn-học không

(1) Xin xem thêm : Phê-bình cơ-cấu hình-thức theo R. Barthes trong : « Lược-khảo văn-học tập III », tr. 297.

còn phải là tìm hiểu ý-nghĩa hay tìm hiểu tâm-lý, xã hội, mà là trình bày kiến-trúc ngôn-ngữ của tác phẩm. Nói cách khác, nhà phê-bình không chú ý tìm xem tác giả nói cái gì cho bằng cách nói đó của tác giả, nghĩa là chú ý tới công trình xây dựng tác phẩm bằng ngôn-ngữ hơn là tìm hiểu nội-dung của tác phẩm.

Từ xưa, các nhà phê bình chỉ chú ý tìm hiểu ý nghĩa của tác phẩm, hoặc rõ hơn nữa, ý nghĩa mà tác giả gán cho tác phẩm, và ai cũng cho rằng công-trình phê-bình của mình bày tỏ chân lý của tác phẩm, hay chân lý của tác giả trong tác phẩm; nhưng thực ra chỉ là chân lý của tác-phẩm theo nhà phê-bình. Do đó có nhiều chân-lý của tác-phẩm vì có nhiều quan-điểm phê-bình và chẳng có quan-điểm phê-bình nào bày tỏ được chân-lý của tác-phẩm hay của tác-giả trong tác-phẩm. Hơn nữa, thực ra có một chân-lý của tác phẩm hay có thể có nhiều?

Trong viễn-tượng đi tìm ý nghĩa, phê-bình không bao giờ nói lên hết được mọi ý-nghĩa của tác-phẩm vì tác phẩm như một kiến-trúc ngôn-ngữ, vốn có khả-năng vô-hạn mặc nhiều ý-nghĩa. Vậy nhiệm-vụ của nhà phê-bình không phải là tìm chân-lý của tác phẩm mà là tìm ra con đường đưa đến những chân-lý của tác-phẩm, nghĩa là tìm ra cái luận lý bên trong, những qui-luật chi phối kiến-trúc ngôn-ngữ là công-trình xây-dựng tác-phẩm, vì chính là tùy ở nhà phê bình hiểu về cái kiến-trúc ngôn-ngữ của tác-phẩm như thế nào (xác định mối quan-hệ giữa các từ, hình ảnh trong câu, bản văn) mà nhà phê-bình tìm ra một ý-nghĩa, một chân-lý gán cho tác phẩm. Nhưng đã rõ một nhà phê-bình khác,

hiểu cái kiến-trúc ngôn-ngữ của tác-phẩm theo một lối khác, sẽ lại mặc cho tác-phẩm một ý-nghĩa, một chân-lý khác...

Xã-hội-học

Althusser, một triết gia Mác-xít, tuy không nhìn nhận mình thuộc về nhóm cơ-cấu, nhưng trong sách biên-khảo về chủ-nghĩa Mác, đã theo hướng phân tích cơ cấu. Có hai điểm đáng lưu ý trong tư-tưởng của Althusser.

— 1) Khi tìm hiểu toàn bộ tác phẩm của Marx, Althusser tách phần mà ông gọi là thuộc về ý-thức-hệ, lịch-sử, phần Marx còn chịu ảnh hưởng của các tác giả trước và đương thời (triết-gia như Fichte, Kant, Hegel, Feuebach, kinh-tế-gia như Ricardo, Smith v.v...) ra khỏi hệ-thống Marx mà ông coi là khoa học, đặc biệt bao gồm những tác phẩm thời trưởng-thành (Bộ Tư-bản luận) để biến chủ-nghĩa Marx trở thành một hệ-thống giải-thích có một giá-trị phổ-biến, vượt không gian, thời gian.

— 2) Trong lãnh-vực thuyết duy-vật lịch-sử, duy-vật biện-chứng, Althusser quan-niệm khái-niệm mâu-thuẫn như một khái-niệm phức tạp bao giờ cũng gắn liền với một toàn-thể hệ-thống phức tạp, trong đó mâu-thuẫn không phải chỉ có một chiều, cũng không phải chỉ ở một mức độ, hoặc chỉ đơn thuần có một thứ mâu-thuẫn mà là mâu-thuẫn ở nhiều mức-độ, tác dụng lẫn nhau (1), do đó giải quyết được điểm yếu căn bản và chỗ khó khăn nhất của duy-vật sử-quan là khái-niem « phản-ảnh » trong

(1) Althusser gọi là « surdétermination » trong Pour Marx, Lire le Capital Tomes I, II. Collection Théorie. Ed. Maspéro,

tương-quan giữa tư-tưởng và thực-tại.

Triết-học.

Khi tìm hiểu lịch sử triết học Tây-phương từ thời Phục-hưng đến bây giờ, Michel Foucault không chú trọng đến các tác-giả, lịch-trình diễn-tiến của tư-tưởng qua các tác giả đó (ảnh hưởng người này trên người kia) như lẽ lối thông thường. Trái lại ông trình bày những hệ-thống tư-tưởng chung cho những tác-giả của một thời-kỳ như thế mỗi tác-giả, khi suy-tưởng, chẳng qua chỉ là suy-tưởng trong hệ-thống tư-tưởng của thời đại mình, hay nói cách khác, hệ-thống tư tưởng của thời-đại (có tính cách vô-ngã, tổng-quát) biểu-lộ trong triết-học của các tác-giả.

Theo Foucault, chỉ có ba hệ-thống tư-tưởng từ thời Phục-hưng đến bây

giờ và tất cả những tư-tưởng của các tác giả thực ra nằm cả trong ba hệ-thống đó.

Nhà viết lịch-sử triết-học không còn phải đề ý đến thứ tự diễn-tiến tư-tưởng theo thời-gian mà chỉ cần đếm những hệ-thống tư-tưởng chồng chất lên nhau như những lớp đất của nhà địa-chất. Do đó, trình bày lịch-sử triết-học chẳng khác gì một công-trình khảo-cổ về tri-thức (kê khai, xếp hạng theo hệ-thống) không còn tác giả, cá-tính, cái độc-đáo riêng tư của cá nhân, mà chỉ còn những hệ-thống vô danh, vô ngã, của những tập-thể, những toàn-thể.

(Còn tiếp 1 kỳ)

NGUYỄN VAN TRUNG

Kỳ tới : Cơ-cấu-luận như một triết-thuyết.

ASPRO



trị :

CÁM CÚM ĐAU NHỨC

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY



PUB. YẾN-TRÍ

KN 226.6YT

Ngôi nhà trên Thượng Thành

Truyện ngắn của HỒ-MINH-DŨNG

Buổi tối hôm đó, bé Đức đốt một tràng pháo dưới gốc cây mai, còn một cái cuối cùng không bắt lửa nổ, bé đưa cho chị Hải nói: cho chị đó, ngày nào đám cưới chị mà đốt. Hải cười nhìn xuống đường, trong nỗi vui mừng của thiên hạ, Hải thấy mình đã thêm một tuổi, mẹ Hải thường nói: thêm một tuổi là bước tới một bước, Hải nghĩ là một bước, bước tới giữa khoảng không cô độc. Ngày tháng đã rụng đi hôm nào. Ngày tháng của một năm rơi như lá rơi. Âm thầm không ai biết, nhưng ngày tháng mới sẽ như lá non mọc lên. Hai vợ chồng anh Kha mới bằng con về ăn Tết. Tại sao phải về đây ăn Tết. Tại sao phải về quê nhà. Chị Kha nói vé máy bay thật hiếm mà anh cứ đòi về cho được. Cả tháng chụp ảnh chỉ nhắc đến chuyện về quê. Bà Vịnh nói cái tính thẳng Kha như con nít, ba mươi mấy tuổi rồi mà năm nào cũng đòi về nhà Mẹ. Hải cũng giống anh đều đó, nguyên trong lòng sau này có đi lấy chồng ở xa, chắc hàng năm cũng mang chồng, mang con về ăn Tết. Người ta nói Tết là của quê hương. Hải tin lắm, vì quê hương chưa có Tết đã có mùa Xuân rồi. Hồi còn đi học, những buổi chiều đi giữa hai hàng cây lá xanh đưa xuống bến đò Thừa phủ, bỗng nhiên Hải thấy mình bị nhốt nóng trong không khí mùa Xuân, bỗng nhiên dòng sông đó âm vang lời nói, nghe ở đâu gần quá, dường như ngay ở trong lòng mình, ngay trong mạch máu mình. Anh Kha biết mỗi lần về quê ăn Tết là tốn kém mà anh

cũng về. Tiền tài cũng cần nhưng không quý, không quý, không mua được những điều mong muốn. Anh Kha nói lúc về được thấy mẹ, thấy em, thấy bàn thờ và quê-cha-đất-tổ là Tết đó rồi. Hôm hai vợ chồng xách va ly, bằng con cái về trước ngõ, bé Đức thấy đầu tiên, bỏ đĩa không ăn cơm, la lên om sòm cả xóm đều biết:

— Anh chị hai « đẽ », đó bây ời!

Kha nghe đứa em út giả giọng Nam, bật lên cười:

— Chu choa, con Đức nó mau lớn dữ.

Chị Kha đưa một đứa con cho Nội bằng:

— Độ này trông Mẹ già hẳn đi.

Kha chen vào:

— Nhà mình trông cũng lạ hơn năm ngoái.

Vào đến nhà, bé Đức lay hoay tìm quà. Anh Kha lấy trong xách đưa cho bé một tá vở mua ở một thị trấn trong Nam Hải nói phải đó, Anh chị hai cho nó đề nó gắng học, ra năm mới phải cố gắng mà học. Bé Đức ôm những tập vở nhìn xuống dưới thành, những tảng nắng sáng dịu đưa buổi chiều dần dần xuống thấp, ngày cuối năm êm đềm như một bức tranh tàu cổ phủ sương. Ngôi nhà ở trên thượng thành, một miếng sân vuông nhỏ hôm nào mấy cây trứng cá còn lá che lấp con đường tráng nhựa vòng quanh

bức tường thành. Đứng sau nhà. Hải nhìn thấy bao quát được thành phố, những mái nhà san sát như những manh vải khâu vá vào với nhau trên một thân áo cũ kỹ, dòng sông Hương ngoài kia, mỗi ngày xa lạ, dòng sông mang nước ở một khu riêng thực xa chảy về. Những buổi nắng làm mờ phai mấy nhịp cầu đưa qua hữu ngạn. Hải thấy yêu Huế vô cùng. Cuối đông, Huế càng thêm đẹp, ủ rũ kín đáo như một người thiếu phụ có chồng ngoài sương gió. Mùa Xuân đến Huế từng bước thật chậm, vững chắc, như đến để ở lại, ở lại mãi mãi, mùa Xuân đến mà không đi. Hải nhận biết hàng năm gần ngày Tết là dân số tăng thêm rất nhiều, có những người không có bà con thân thuộc vẫn về Huế ăn Tết, biết vậy Hải càng thương anh Kha, anh ấy lấy vợ tận trong Bạc Liêu ngày anh còn đi quân dịch thời Tổng-thống Diệm. Khi được giải ngũ về, theo lời cha mẹ vợ anh ở lại trong ấy làm ăn cho dễ. Cha mẹ vợ còn cho anh một thửa đất có trồng cây đề làm vốn liếng, nhà cửa sinh sống. Chị Kha, hơn ai hết, là người hiểu rõ tâm sự chồng, một người không lúc

nào người trong sự tâm trí hình ảnh quê nhà. Đã mười năm rồi sao thấy anh vẫn còn như độ nào xuôi chuyển tàu về Hậu-giang, anh vẫn còn nhắc nhớ tên từng phường, từng kiệt ở ngoài đó.

Hải hỏi :

— Năm nào anh cũng về ăn Tết, nếu sang năm chiến tranh nhiều hơn làm sao mà về ?

Kha cười :

— Không có gì cột chân anh được.

Mạ hỏi tiếp :

— Mai sau Mạ chết, mấy em đi lấy chồng hết, con có về không ?

— Dạ, có chứ, khi nào ngôi nhà này, cây cối này bị tiêu tan, con mới không về.

Bé Đức cầm chặt tay anh :

— Thôi, anh ở mãi đây đừng vào trong ấy nữa nhé.

Kha vuốt từng sợi tóc em chảy như nghe tiếng vỗ về trong hồn. Tiếng pháo nổ bên dưới như nàng Xuân đã bước lên những bậc tam cấp. Những con chim không biết ở đâu đã cất tiếng hót nghe gần quá, Kha bàng hoàng như bị cảm xúc

11845 Đêm giao thừa.

Sương xuống nhiều quá, mình như bị nhốt trong bốn bức tường sương mênh mông, hai tay mình sợ không dám cử động, sợ những bức tường đó sẽ vỡ ra, không khéo cảnh vật mùa Xuân sẽ tan tành đi hết. Chung quanh mình sao tiếng pháo nhiều quá, cả tiếng mừng vui của thiên hạ nữa. Có những tiếng không ai nói ra sao vẫn nghe, nghe xôn xao, nghe rõ ràng lắm. Chung quanh mình sao tiếng pháo nhiều quá, mình thấy vui lây, với thiên hạ. Con Đức đốt pháo sớm nên đêm nay không có mà đốt, nhưng thôi đã có thiên hạ đốt rồi, mình ngồi nhìn thiên hạ vui có khoái hơn không ? Con Liên, con Huệ sáng mai

chắc nó chưa dám đến chơi đâu, Mạ mình cứ « đập đất » dữ lắm. Chiều mồng 2, theo như lời hẹn, mình sẽ đến thăm con Cúc, nhưng mình cấm nó nhắc đến anh Nhân, anh ấy ở ngoài Gio linh lặn, ở ngoài địa đầu đó sức mấy mà vào ăn Tết được. Ở ngoài ấy không biết có Tết không, lính biên ải cô độc như anh ấy thường nói thì Tết nhứt chỉ có ở trong lòng mình. Thôi, mình vô duyên quá, ai lại nhớ anh ấy vợ vẫn trong lúc này.

Sáng mồng 1

Năm nay anh Kha « đập đất » anh ấy dậy sớm thì phải rán mà lăn, nếu năm nay làm ăn không được xuôi chảy thì Mạ sẽ rầy anh đó. Bánh nhiều quá, mứt gừng, mứt bí đao, mứt me, mứt chuối. Chưa ai đụng tới. Thôi tha hồ mà ăn. Ăn tới thánng giêng chưa chắc đã hết. Đêm qua, thức đón giao thừa nên sáng nay thức dậy trễ, Mạ mình đã cứng chay từ lúc nào. Hai cây nến trên bàn thờ vẫn còn đỏ, anh Kha mặc quần áo quần dài trông thật lạ mắt, nhất là khi anh lạy trước bàn thờ, chẳng khác nào bức tranh cổ vẽ một người rể mới đến nhà vợ. Anh ấy mồng 8 mới vào, thế là còn 7 ngày nữa mình sẽ xa anh, thật buồn, nếu anh ấy ở mãi đây thì vui biết mấy.

8g mồng 2

Thật là điều bất ngờ mình không ngờ được. Thế là hết rồi, hết rồi. Con ác mộng đã đến. Con ác mộng đã giáng xuống. Mình bàng hoàng không biết ra sao, tâm trí cuồn loạn như sống trong cơn điên. Bao nhiêu ước vọng của mình tiêu tan hết rồi, Những dòng chữ này mình ghi vội dưới hăm trứ bom. Thế là hết. Bốn bề khói lửa, chết chóc. Bốn bề chỉ có tiếng than khóc não nuột.

Trưa mồng 4

Đã ba ngày rồi sao chưa ngưng tiếng súng, bọn họ chưa rút đi sao, ở đây mãi có ai ưa đâu mà ở. Mạ sợ sinh bệnh đã hai ngày nay. Anh Kha không mấy sợ, chị Kha thì sợ quá, ngày này qua ngày khác nơm nớp lo sợ rồi không biết ra sao. Trời lại mưa gió âm ẩm, rét từng cơn thấu xương, cây mai của ba mình trồng hồi mình mới năm tuổi nay đã bị đạn đốn ngã, những xác hoa mai có cái đã lọt xuống miệng hầm trông thật tội nghiệp, giờ này không biết con Liên, con Huệ, con Cúc làm gì, chắc chi đã còn sống như mình. Anh nhân ở ngoài đó ra sao ? Cái áo mới lụa nhung màu tím nhạt mình mới may đã bị đạn xé cả rồi. Xác chết nhiều quá, đêm qua, hình như bên nhà thím Bạc có người chết, cả nhà khóc không ngớt.

Tối mồng 4

Suốt mấy đêm không ngủ được, đôi mắt mình sâu như hố bom rồi. Nếu anh Nhân về lúc này, nhìn mình cũng không ra. Gạo trong nhà đã sắp hết, nếu tình trạng này kéo dài thì chết đói hết, mà tại sao lại thế nhỉ, Tết nhứt mà đánh nhau làm gì, mình nghe đình chiến sao lại có giặc, ừ phải rồi, như lời anh

Kha nói, bọn nó mới thật là những kẻ đáng trách. Bây giờ mình mới nhớ và thêm tiếc những ngày xa xưa cũ, thêm tiếc tự do. Hôm qua, mình ló đầu lên khỏi miệng hầm đã thấy một thằng đứng gác, áo quần nhóp nhúa, nét mặt thật đáng sợ. Nghe bọn chúng đã tràn khắp nơi rồi, thôi thì đại họa.

Mồng 5

Thế là anh Kha đã bị dẫn đi, mẹ khóc nức nở vang xin mà chúng nó không cho, chị Kha bỗng con xin theo chân anh bị chúng nó đánh mấy báng súng ngã quì. Tội nghiệp anh ấy đi mà cứ ngó lui. Mấy đứa con của anh khóc thét lên, anh trì xuống không chịu đi thì bị chúng đánh đập tàn nhẫn. Mẹ phát ra những cơn ho dữ dội, cả nhà mấy ngày nay buồn không ai ăn cơm, nuốt sao cho vô. Căn nhà mình ở đã sập rồi.

10 giờ mồng 7. Anh Kha bị dẫn đi biệt, không nghe tin tức. Ôi, những ngày buồn ghê gớm, những ngày địa ngục...

Nhật ký của Hải viết đến đây không viết nữa. Quyền nhật ký bị vùi dưới hầm cho đến hôm bà Vịnh đi tản cư. Một ngày trời nguội bớt cơn mưa, bé Đức đem nhật ký của chị ra đọc. Cảnh gia đình đoàn tụ ngày xưa bây giờ thu hẹp trong một góc trường Kiều mẫu. Chị Kha ốm hẳn đi, mỗi ngày đưa vạc áo ra để nhận mấy lon gạo cứu trợ nấu cho cả nhà đều ăn. Bé Đức không làm sao quên được những ngày hải hùng vừa qua, bọn người đi súng vào lưng anh Kha đi khuất dưới con đường mòn vào Tam-tòa. Chị Hải chết thế là được mười ngày. Cái chết của chị sao mà cứ ám ảnh mãi trong lòng. Chị chết mà hai con mắt còn mở trừng trừng, mẹ vuốt mấy lần chị mới chịu nhắm. Bé Đức mừng tượng con đường về Nội thành, những hàng cây lá đã đổ hết, xác xơ như những ngón tay lở lói. Cầu Trường tiền đã sập, nhìn xa như những chiếc xương sườn bị gãy nát. Hôm ào ào kéo nhau đi chạy loạn, qua cửa Thượng tứ Đức thấy mấy người lính mặc quần cụt bê bết máu, ngồi ôm súng dưới những mô đất mới lập. Đến gần Thượng bạc chị Kha thét lên vì đạp phải một xác chết vùi dưới lớp đất mỏng. Đức dắt tay chị chạy băng qua

sân bóng chuyền thần kinh đề về miệt bờ sông chợ Đông ba. Đạn bắn đi trên tóc vèo vèo. Đạn rớt xuống mặt sông như mưa đá. Mây sà xuống những tán rất thấp cắt ngang thành phố nhiều ô vuông lở lói. Có một chiếc quan tài được hai người gánh đi về phía Phú văn lâu, người chết quấn trong chiếc chiếu rách, để lộ hai bàn chân đu-đuợa trắng bệch. Theo sau một mẹ già cũng một mẹ già cũng một đứa trẻ, tay cầm khúc sáo màu trắng. Ghe ra được rửa sông thì bà Vịnh ôm mặt khóc khi thấy xác một người đàn ông trôi ngửa trên sông, bà nói giống anh Kha như đức, chị Kha bắt ông lái chèo theo nhưng nước chảy mạnh quá.

oOo

Hai mươi sáu ngày sau, khi quân đội giải toả xong xuôi rồi, gia đình bác Vịnh mới trở về Thành nội. Đứng dưới những bậc tam cấp đã lên mốc xanh, nhìn lên gian nhà cũ, không còn gì ở đó nữa. Trên cái nền nhà trống không, ngôi mộ của Hải nổi bậc dưới những giọt nắng mùa Xuân mới có. Ngày mai, chị Kha sẽ bỗng con trở về quê cũ, chị trở về một mình.

HỒ MINH DŨNG

2.69.

ĐÓA HỒNG MÙA XUÂN TUOI THƠ

Thơ ĐỒ-NGÊ

cho CON sắp chào đời

Lúc con mở mắt chào đời
mùa Xuân đến mừng trước cửa
bằng những bước chân chim
những nụ cười cởi mở
bằng những bông lúa vàng
và những đôi cánh nhỏ
mùa Xuân làm quà cho con đó
biết không con ?

Con nhìn kỹ mà xem
mùa Xuân mới về tươi cười hơn hở
mùa Xuân mới về nước mắt ràn rụa
sau mấy mươi năm mệt mỏi
sau mấy ngàn năm đợi chờ...

Mùa Xuân đứng lên nâng lời chúc
con sẽ noئن miệng cười
và tất cả chim muông cùng ca hát
những bài đồng dao...

Những con bò mang dâng sữa ngọt
những con trâu trên đồng xanh ra sức
những mèo ngoan và chó hiền lành
với con rồng uốn quanh chín khúc
những gà những dê và thỏ ngọc
những nai vàng ngơ ngác
cùng đến mừng con hôm nay
với mùa Xuân kịp lúc.

Mặt trời lên
trên cánh đồng Việt-nam
những bông lúa nặng đòng đòng
những dòng sông phù sa mật ngọt
những rừng hoa nở vui chim hót
và những lỗ mìn hố bom
này lên những cành cây
những khu rừng khai hoang
lộc non vừa mọc
những hàng rào kẽm gai
hoa vàng nở ngát

cùng với mùa Xuân
mừng con vừa kịp.
Rồi con sẽ lớn khôn
sẽ đọc qua sử sách
con sẽ vô cùng ngạc nhiên
con sẽ vô cùng ngỡ ngác :
có những người không có cơm ăn
có những người không có áo mặc
có những cánh đồng cháy đen
có những xác người chồng chất
con sẽ vô cùng ngạc nhiên
con sẽ vô cùng ngỡ ngác
làm gì có Việt-nam đánh giết Việt-nam
làm gì có đất nước hai miền
làm gì có đau thương khốn khổ
làm gì có chiến tranh
làm gì có hận thù
làm gì có nụ cười dẫn đo
làm gì có ngôn từ xảo quyết
con sẽ vô cùng ngạc nhiên
con sẽ vô cùng ngỡ ngác
rồi con sẽ hỏi má hỏi ba
ba má cười bảo là chuyện cổ tích
loài người bịa đặt
cho vui

Bởi con sẽ thả những cánh diều
tung bay trên bầu trời thênh thang Đông-Á
bởi con sẽ giương những cánh buồm
trên mênh mông Thái-bình biển cả
con sẽ không còn thở những hơi thở ngọt ngọt
như ông cha bây giờ
mà mỗi chuyến xe lửa đi qua
nghe xót xa tiếc nhớ.

Tất cả đã qua rồi
xưa hơn cổ tích.

Mùa Xuân này cho con
mùa Xuân này của con
đóa hoa hồng mới nở
đóa hoa hồng mà thuở sinh thời
ông nội con chỉ dám nhìn một nửa
còn ba thì chưa dám ước mơ
con biết không

đóa hoa hồng của hoàng tử bé
tuổi thơ ngây đôi mắt ngọt ngào
nụ cười hồn nhiên
mùa Xuân cho con đó.
con sẽ nâng niu đóa hồng đặt trên môi
và đi trọn con đường ước muốn
như loài người yêu thương nhau
suốt cuộc đời hạnh phúc.
Bởi loài người yêu thương nhau
suốt cuộc đời hạnh phúc
ba sẽ đặt tên con
HÒA-BÌNH
Xuân thứ nhất !

gần Tết Kỷ-Dậu

1 - 1969

ĐỖ - NGẺ

Mùa đông ở Huế

Thơ TRẦN-HOÀI-THU

Ta muốn nói gì trước khi ra đi
dưới cơn mưa phùn suốt ngày lấm lũi
khi ta lạc loài giữa hàng cây khô
một bằng đá còn in mờ nét chữ

Ta qua con đường này bao nhiêu lần
đề nhìn hàng mộ mùa xuân rõ mặt
những ngày phải nhìn lên cao bao lâu
sao mùa đông này thật buồn muốn khóc

Ta đứng bên này nhìn sang bên tê
con sông mùa đông đục ngầu giện dữ
những khóm lục bình bỗng nhiên lạc loài
niềm hy vọng nào lạnh tràn tâm khảm

Bên ni bờ một người chờ ghe
Ta thấy áo em buồn thiu quá đổi
một lần trở về một lần ra đi
cũng phải nhìn lâu mà không dám nói

Ta đang đi giữa hàng phố đông
Mưa xanh hồn thành cò rong rêu
mùa đông em bước về mưa lạnh
ta đứng trên cầu mơ áo xanh

Bàn tay chợt thấy mờ sương sớm
ở phố vắng xa chuông điểm tâm

Phải kể làm sao trước khi ra đi
khi ta đứng tìm một vuông bằng gỗ
phải gửi những lá thư tình viết trong mùa đông
trong một nhà dây thép tan tành thương hại

Dưới những cơn mưa của đầu mùa đông
người con gái cúi đầu làm việc
những gì em gầy dựng tương lai
anh sẽ đứng yêu vô vàn xứ Huế

Phải kể làm sao trước khi mình đi
khi những giọt mưa gọi thầm trở lại
Buổi sáng vừa qua trong một cơn mưa
một điều ta mong một ngày trở lại

TRẦN HOÀI THU

BÊN KIA ĐƯỜNG

Từ gần hai năm qua căn phòng này như đã quá quen thuộc với nàng. Quen thuộc đến nỗi khi Nhi có cảm tưởng rằng nhắm mắt lại cũng vẫn có thể hình dung được từng món đồ vật để ở chỗ nào, đưa tay ra là nắm được. Quen thuộc như tờ lịch theo nhau rơi rụng vào mỗi buổi sáng khi người u già lên dọn dẹp và cũng đã quen thuộc đến nỗi Nhi không thấy có gì để buồn chán hơn. Sự u tịch của căn phòng, cửa con phố giúp cho thời gian như dài thêm ; cả buổi sáng, cả buổi chiều — Phòng nàng đã được quét vôi lại ba lần, vẫn màu thiên thanh mát mắt ấy. Bác sĩ khuyên thế và mẹ Nhi thương con nhiều hơn những lời khuyên của ông bác sĩ, dùng màu xanh cho cả rèm cửa khăn bàn và tủ áo — Nhi cũng chẳng thấy màu thiên thanh làm người con bệnh của mình. Đôi lúc Nhi khẽ rùng mình khi nhìn vào gương, thấy mình tiều tụy như một ngọn cỏ tháng nắng — Niềm xót đau lại đến, thồn thức và xa hun hút. Nàng thương mẹ, thương thật nhiều, không dám nói cả cái mình không thích. Mẹ mua thuốc về, thuốc gì nàng cũng uống. Một vài ngày sau Nhi nói với mẹ thấy đỡ hơn dù chẳng thấy gì khác. Ít ra Nhi còn được thấy một thoáng mừng vui trong đôi mắt mẹ. Mẹ Nhi mua vài bảo đề may áo cho nàng. Hàng nào, màu nào Nhi cũng khen đẹp dù Nhi bây giờ chỉ còn yêu màu đen. Một màu đen huyền hoặc, sâu thẳm như ngày tháng đi qua. Thản nhiên như buổi sáng, như buổi chiều như mỗi ngày u già xé tờ lịch trước khi dọn dẹp — Nhi không dám làm mẹ buồn. Mẹ buồn nhiều rồi từ khi anh Tào mất. Anh Tào là sĩ quan Thủy quân lục chiến. Anh đi Hành quân luôn, vài tháng mới về một lần. Mỗi lần về anh Tào cũng chẳng thường ở nhà. Anh đi chơi với bạn bè suốt ngày. Những người bạn cũng phá phách ồn ào như anh. Nhưng anh Tào thương mẹ, thương em gái. Từ nhỏ đến lớn anh Tào chưa đánh hay mắng Nhi bao giờ. Cuối tháng lĩnh lương anh Tào thế nào cũng gửi tiền cho Nhi dù anh đang ở Hành quân — Nhi cũng chẳng tiêu gì, cứ để dành đó. Anh Tào về, nhiều khi hết tiền đi chơi với bạn Nhi lại cho « mượn » nhưng chẳng bao giờ đòi và hình như anh Tào cũng quên trả luôn. Anh Tào mất ở Cao nguyên, một viên đạn cay nghiệt xuyên qua ngực anh. Người ta bảo cái chết của anh thật ngọt ngào. Tin về, Nhi ngất xỉu. Chung quanh như mờ đi, bóng người lao xao. Nhi nghe tiếng khóc thật tức tưởi của mẹ. Hôm đưa ma, Nhi không được đi vì đang nằm bệnh viện. Mà dù có ở nhà chẳng nữa chắc cũng không ai bằng lòng cho Nhi đi đưa anh ra nghĩa trang. Với tặng người xanh xao, ốm yếu, bệnh tim

và óc của Nhi, gió cũng ngã, một niềm động mạnh cũng có thể ngắt xiu. Cái chết của anh Tạo khiến nàng nằm bệnh viện thần kinh mất hơn một tháng. Hôm đón nàng ra mẹ Nhi cũng khóc. Nhi xanh xao hơn, bước đi ngập ngừng, dờ dẩn. Những ngày tàng tóc ấy xa rồi nhưng chẳng bao giờ mất. Nhi thương anh, thương vô tận, như những ngày còn bé chạy tản cư về quê, hai anh em nhỏ xiú dắt nhau tha thần trên đê nhìn giòng sông thênh thang Phù sa ngợp ánh mặt trời. Mây trắng bông bênh trên cao và trời thăm thăm màu ngọc bích. Với trí nhớ mong manh, Nhi cũng chẳng quên được những lần anh Tạo vợ lấy em gái chạy mau xuống hầm núp khi máy bay Pháp đến bỏ bom, giờ thì anh không còn, Anh đã như một vệt nắng cuối ngày.

Trở về với thế giới tủi thân của riêng mình thế giới của bệnh hoạn, của màu mắt sâu đêm khuya, nước mắt lên đầy mà không rơi xuống. Thế giới của những mặc cảm tự ti, chối bỏ, mất tăm. Nhi trở về với riêng mình, của căn phòng màu thiên thanh, của bờ cửa sổ nhìn suốt một con phố buồn âm thầm ; như thu tròn trong chiếc kén vàng khô của con tằm hết nguồn nhựa tơ óng chuốt, về nằm một trong chiếc vỏ nâu huyền hoặc của những ý tưởng thần thoại, những ảo giác ốc đảo, lung linh đầu đó một đôi mắt, một nụ, cười chưa bao giờ có, chưa bao giờ dám nhận. Từng ngày qua đi, thản nhiên cúi mặt. Từng ngày của những buổi sáng nắng bay mù trong con phố, trên hàng phượng viễn xa. Những buổi chiều nhiều gió, lá khô vàng rụng lẫn lang thang ở đầu dốc, ở cuối đường. Nhi vẫn ngồi ở bờ cửa sổ này nhìn dài theo phố Con phố yên tĩnh với những kiểu nhà xưa ẩn khuất trong vườn cây âm thầm. Nhi yêu nhất khúc quanh ở đầu dốc, có hàng cây cao trơ vơ. Nàng thường hướng về đó như chờ đợi mà chẳng biết chờ đợi gì. Đầu dốc có một biệt thự trồng nhiều ngọc lan. Đêm đêm hương bay thật xa như thấm cả vào giấc ngủ chập chờn. Hương đêm kỳ ảo, ngọt ngào như một khơi động mềm mại nào đó đưa mộng ước bay cao, mộng ước con gái nhẹ nhàng, thầm kín và e thẹn. Hương đêm bước thăm vào những giấc mê. Giấc mê gần sáng ngăn ngủi luyến tiếc.

Hôm nọ Phúc đến đưa thiệp lấy chồng. Đưa bạn gái thân nhất lại sắp ra đi. Nhi cũng chẳng hiểu sao Phúc lại lấy một ông già hơn nó quá nhiều tuổi mà Phúc không yêu. Phúc buồn buồn trả lời biết làm thế nào bây giờ ? Thôi thế cũng xong nghĩa là chấp nhận sự an phận. Nhi định phản đối nhưng thấy nét mặt khẩn cầu và buồn thảm của bạn lại thôi. Nhi hiểu rằng nếu mình nói thêm vài câu Phúc sẽ khóc ngay lúc bây giờ ! Hình như phải dùng tất cả can đảm còn lại Phúc mới dám rủ bạn đi thăm mộ anh Tạo lần cuối. Khi thắp hương, nước mắt Phúc chảy mau hơn những giọt nức. Nhi nghĩ anh Tạo, hẳn cũng tha thứ cho nó. Buổi chiều xuống mau trong nghĩa trang theo với cơn mưa cuối mùa. Phúc đọc Nhi về. Không ! Nhi muốn ở lại trong mưa, mưa cuối mùa mà Phúc ! bay nhẹ lắm không ướt đất. Mình muốn ở lại nhìn mưa bay ở đây xem góc vườn nào đẹp nhất trong mưa. Phúc bảo con nhỏ này điên thật rồi, t hời

về chứ. Thì nhi đã đau óc từ lâu rồi mà Phúc! . Nhi còn nhớ lời Phúc dặn, chắc hôm đám cưới mình Nhi không đi được vì đông và ồn ào quá. Bác bảo thế! Sau ngày cưới mình sẽ đến Nhi... bây giờ trễ rồi mình về nhé! — Trong một thoáng ngập ngừng của bạn Nhi hiểu Phúc lại muốn nhắc đến anh Tạo. Đường vắng khó đón xe, Phúc phải đi bộ lên phía đầu dốc để ra con phố chính. Dáng Phúc ngọai ngạo trong màu áo tím như mờ vào mấy hàng hiên hoa giấy lao xao. Phúc nói thế chứ Phúc chắc chẳng trở lại đây thăm Nhi đâu, hay cũng chẳng kịp về đây làm gì nữa Phúc nhỉ, vầng kỷ niệm của Phúc và anh Tạo đó, cũ kỹ nhưng nguyên vẹn đam mê và nuôi tiếc, như bông hồng kết bằng Nhung đen Phúc cho, Nhi thương Phúc thật nhiều. Nàng thở dài nhìn dáng bạn mờ xa, mắt hút như tan loãng vào sương mù với thoáng mong manh tà áo tím phien muộn.

Chàng về đã được ba tuần. Chàng về trong buổi chiều thật ảo, khi sương lên mờ ở đầu dốc con phố buồn tẻ. Chiếc xe cũ kỹ ngừng lại. Chàng rời xe trong đôi nặng, kéo chiếc va-ly một cách nặng nhọc. Hình ảnh chàng làm lạ cho con phố. Chàng không là người lạ trong phố này, không lạ cả với Nhi. Nàng biết chàng từ lâu lắm, năm bảy năm rồi nhưng chưa bao giờ chú ý tới chàng, Bây giờ nàng bị khua động trí nhớ như vừa tìm lại được những thoáng qua, xưa cũ. Có phải chàng là người con trai mảnh dẽ, giản dị trong chiếc chemise trắng, cầm cúi đạp xe lên dốc để tới trường vào mỗi buổi sáng không? — Cái người con trai bên kia đường, đêm đêm thức rất khuya. Sự trở về bây giờ của chàng thật xa lạ với con phố, với Nhi — Chàng hiện diện như một ánh sáng mới của một vì sao vừa vào vũ trụ — Thuở xưa chưa bao giờ chàng nhìn nàng hay có thể có một lần nào đấy, không nhớ rõ, nhưng nếu có cũng là sự thần nhiên hờ hững xa xôi. Nhi cũng không còn nhớ được chàng rời con phố này vào thời gian nào — thời gian chẳng còn có nghĩa gì với Nhi nàng không muốn nhớ hay có thể không dám nhớ. Chàng ngừng lại ở trước cổng sắt, nhìn chung quanh. Hẳn chàng đang tìm lại xem có gì thay đổi, có gì mất đi trong tháng năm chàng ở xa. Nhi thấy chàng mỉm cười gật đầu chào về phía bên này. Có tiếng mẹ Nhi : Lâu lắm mới thấy cậu Duy về. Cậu bị thương à ? Có sao không — Cám ơn cụ. Chân bó-bột vài tháng là khỏi. Cụ khỏe không ạ — À tôi vẫn thường. Cậu đóng ở đâu ? Bị thương hồi nào vậy — Dạ cháu đóng ở A-Lưới, cháu bị gần một tháng rồi, về nghỉ dưỡng thương bao giờ khỏe lại đi.

Bóng chàng mất hút vào bóng cây sau cổng sắt để lại âm thanh gọn nhẹ, reo vui của đôi nặng lê trên lối sỏi. Nhi vừa thấy nụ cười của chàng. Nụ cười làm sáng buổi chiều. Nàng ngỡ ngàng thấy mình vừa nghĩ về chàng bằng những ý tưởng mênh mông không đầu không cuối, nhẹ nhàng như hương hoa Lan bay đầy trong gió — Hương gió ngọt ngào, ve vuốt lên từng sợi tóc. Cái cảm giác bỗng bẽnh, lâng lâng dễ đưa tâm hồn đi xa, muốn chấp thêm đôi cánh bay vào mù mịt của cuộc hành trình vào vô hạn, chỉ còn mơ tưởng một

tiếng nói âm thầm mà âm thanh cao quá, cao quá nên không còn nghe thấy nhưng đầy rung động. Nơi chàng ở là ở đâu nhỉ ? nghe xa xôi quá, chỉ có thể tưởng tượng chàng ở một miền cao nào đó, có những dãy núi trùng trùng, những vùng rừng rậm hoang vu ngút mắt. Buổi sáng mặt trời đã thú. Buổi chiều sương mù, ảo giác của những tà áo trắng nhớ nhung — và ban đêm là của bí mật, lạnh căm căm trong đáy mắt trên đỉnh của lô-cốt ; từng tiếng lá khua động cũng làm thần kinh căng lên như sợi giây cung sắp bật. Ở đó hẳn chẳng buồn theo mùa hè muốn bốc lửa theo những cơn gió Hạ Lào, vượt núi, theo với mùa đông âm thầm, xám ngắt, cơn rét thấm vào từng giọt máu khi trời mưa đặng đặng mấy tháng liền. Nhi tưởng đến nơi chàng đóng. Một cái đồn lẻ loi trơ vơ trên đỉnh núi. Núi như cao hơn với sương mù Nhi vừa hình dung được một thung lũng vàng ươm ki ô cỏ cháy, thêm một giòng sông ở xa mà giòng sông chả bao giờ chảy tới. Giấc ngủ của chàng sẽ huyền hoặc trong tiếng thác đổ đâu đâu như chưa bao giờ nghe, chưa bao giờ thấy nhưng cảm nhận bằng thồn thức. Sự thồn thức mệnh mông và mất tằm.

Không biết tự bao giờ, trên bờ cửa sổ này Nhi đã bắt đầu định được khoảng thời gian vào mỗi buổi chiều, khi nắng chưa tắt, sương chưa nhoà trên những chùm hoa giấy chưa hình thành những trái tim tím tím phiền muộn. Khi hương ngọc Lan vừa nồng nàn vào gió, chàng đều ngồi ở đó nhìn lên vòm cao sau ngọn lá mướt. Thế ngồi thoải mái và im lặng hay có thể chàng không dám cử động mạnh với chiếc chân bó bột. Bao giờ ngồi xuống chàng cũng đặt đôi nặng thật nhẹ, thật nhẹ như chỉ sợ khua động bầy chim sẽ bắt đầu trở về trên tàn cây liễu. Vòm lá liễu lao xao, và bầy chim sẽ riu rít nghe thương mến lạ lùng — Chàng thường vòng tay đặt dưới gáy khuôn mặt bình thản xa xôi — vườn cây thấp thoáng bóng tối, ánh sáng cạy từng vết như chỉ muốn nhoà đi — Cuối một ngày của chàng. Cuối một ngày của nàng. Có khi chàng ngồi đọc một cuốn sách nhưng chàng đọc không lâu và thế nào chàng cũng ngủ. Giấc ngủ bất chợt vừa bắt được đó hẳn huyền hoặc trong tiếng chim về và sương xuống Nhìn chàng trong giấc ngủ Nhi thấy chàng xa lạ hơn, cách biệt hơn. Như chưa bao giờ gặp hay chỉ một lần nào đó thoáng qua, mong manh như mộng tưởng trong cơn mê mù mịt im câm. Đôi khi Nhi ước chàng nhìn lên cửa sổ này và mỉm cười với mình. Đề buổi chiều hòa tan trong đôi mắt chàng. Đề mình hòa tan trong đôi mắt chàng. Với mùa xuân con gái trở về theo nụ cười của chàng, mùa Xuân tìm lại dịu mát dễ thương với loài mưa hồng bay bay không ướt đất. Với đêm viễn du lang thang những vì sao ướt sương trong giấc ngủ. Mà chàng vẫn không nhìn lên. Chàng ở đó trong khu vườn bên kia đường mà vẫn như không hiện diện, in như phiến đá mờ như bóng tối mon men ở góc xa. Chàng không nhìn lên, không mỉm cười dù là nụ cười vu vơ, vô nghĩa, không hàm chứa một manh nha nào. Nhưng Nhi vẫn thêm có nụ cười của chàng. Đề giấc ngủ nồng nàn hương hoa tan. Đề buổi sáng ngồi soi gương, gỡ tóc thấy được khuôn mặt mình mịn mát, ẻo lả như vàng trắng vừa lên khỏi

con mưa. Thấy được những sợi tóc chảy theo răng lược như một giòng suối đổ mau ở triền dốc mịn màng. Giòng suối mơ hồ xa hút chàng vẫn thường nghe ru ngủ mình đêm đêm miền cỏ trên ấy. Thế ra chàng đến từ lúc nào trong nắng, thần nhiên, tình cờ và đầy ắp như ngày tháng, như con bệnh. Chàng đến từ bao giờ nắng không hay biết. Chàng đã ở đâu đó, ở tất cả chung quanh. Chàng đến không một tiếng động bằng hoàng của ý thức tự vệ. Sự đón nhận cũng âm thầm, cũng vô tình nhưng tràn trề, như ánh sáng như cơn gió lạnh ào ạt thổi về. Chàng vừa thành ánh sáng. Loại ánh sáng menh mông, dị ảo; còn đó mà mất đó, có đó mà không đó như một khoảng rộng không có gì lấp đầy. Chàng ở tất cả trong Nhi, ngoài Nhi, tràn trề đầy ắp khiến mọi thứ quen thuộc của nàng đều trở nên xa lạ. Nhi ngỡ với tất cả, với chính mình. Như vừa bước ra khỏi bóng tối đen quánh, nhìn ngay vào mặt trời chói chan thiêu đốt. Nàng thấy phiến xanh của hồn mình vừa chín đỏ, đến nứt nẻ đến ung thối trong ánh sáng ấy. Loại ánh sáng dữ dội đam mê. Chàng vừa hình thành một khoảng trống lớn rộng ngo ngác, một khoảng chân không mà mọi thứ trong đó đều phải bay bổng, biệt mù vào cuộc hành trình vô tận, không bao giờ được ngừng, được rơi xuống. Chàng vừa thành một khoảng nước rộng không bờ để nàng có những ảo giác chìm đắm. Cái tình cảnh của một viên đá sỏi được ném đi chìm mãi, chìm mãi vào vùng xanh nhòa menh mông mà chẳng bao giờ tới đáy...

oOo

Ngày 19 tháng....

.... Phải không anh, bên kia đường là sự huyền hoặc mà đến giờ vẫn không ngờ như thế. Em thì đang ở biên giới của sự huyền hoặc đó. Như một buổi thật sớm em mở cửa ngỡ với sương bay mù. Em se lạnh trên vai, những cảm xúc mê man ve vuốt. Em đang ở biên giới của một tình yêu huyền hoặc mà không trở về được nữa. Vùng sương mù thì bằng phẳng và âm thầm nên em chẳng tìm được lối đi. Rồi anh là mặt trời lên, đẹp vô vàn, ấm vô vàn và sương rồi sẽ tan và em, biết đâu cũng tan theo những giọt sương...

Ngày tháng....

..... Chàng đi rồi Phúc ơi ! chàng đi thật rồi đó Phúc ! chẳng còn nghi ngờ gì nữa vì con phố của mình lại buồn tẻ như xưa và cả sau nữa Phúc nhỉ ? cho đến khi đi chàng vẫn không nhìn lên, không mỉm cười. Chàng độc ác không Phúc. Không đâu, chàng vô tình thế thôi. Chàng trở về với những ngày mưa nhòa nắng đỏ của chàng rồi. Vì chàng vẫn nhớ nó đầm ấm mà Phúc. chàng nhớ nó trên đỉnh cây mỗi chiều chàng ngồi yên lặng ở bên kia. Bây giờ chàng đã xa như mặt trời nhưng ánh sáng và hơi ấm còn ở lại cho mình những niềm luyến nhớ in khô. Niềm nhớ mà suốt đời mình mơ ước mình đã có rồi đó Phúc ! mình có từ bao giờ mình không biết nhưng mình biết nó bắt đầu trở thành một bất diệt tự bao giờ. Bây giờ thì mình thêm nghe

từ tiếng trước chân trên lối sỏi. Thèm nhìn từ một làn khói thuốc mong manh, hẳn là nồng nàn. Một quá rồi đó Phúc, như không còn đủ sức viết thêm gì nữa trong cuốn nhật ký này.

oOo

Phúc xem ! Giọng mẹ Nhi buồn, và ước đặc như mùa đông. Có một hồi bác đã thấy nó khoe khỏe, tưởng nó đỡ. Được một hai tháng như vậy bỗng nhiên nó bị trở lại, héo mòn, và mê man được hơn một tuần thì mất. Khi nó bắt đầu đau lại nó nhờ bác gửi cho cháu cuốn sách bla đen đó ai ngờ là cuốn nhật ký, những lời trần trối của nó.

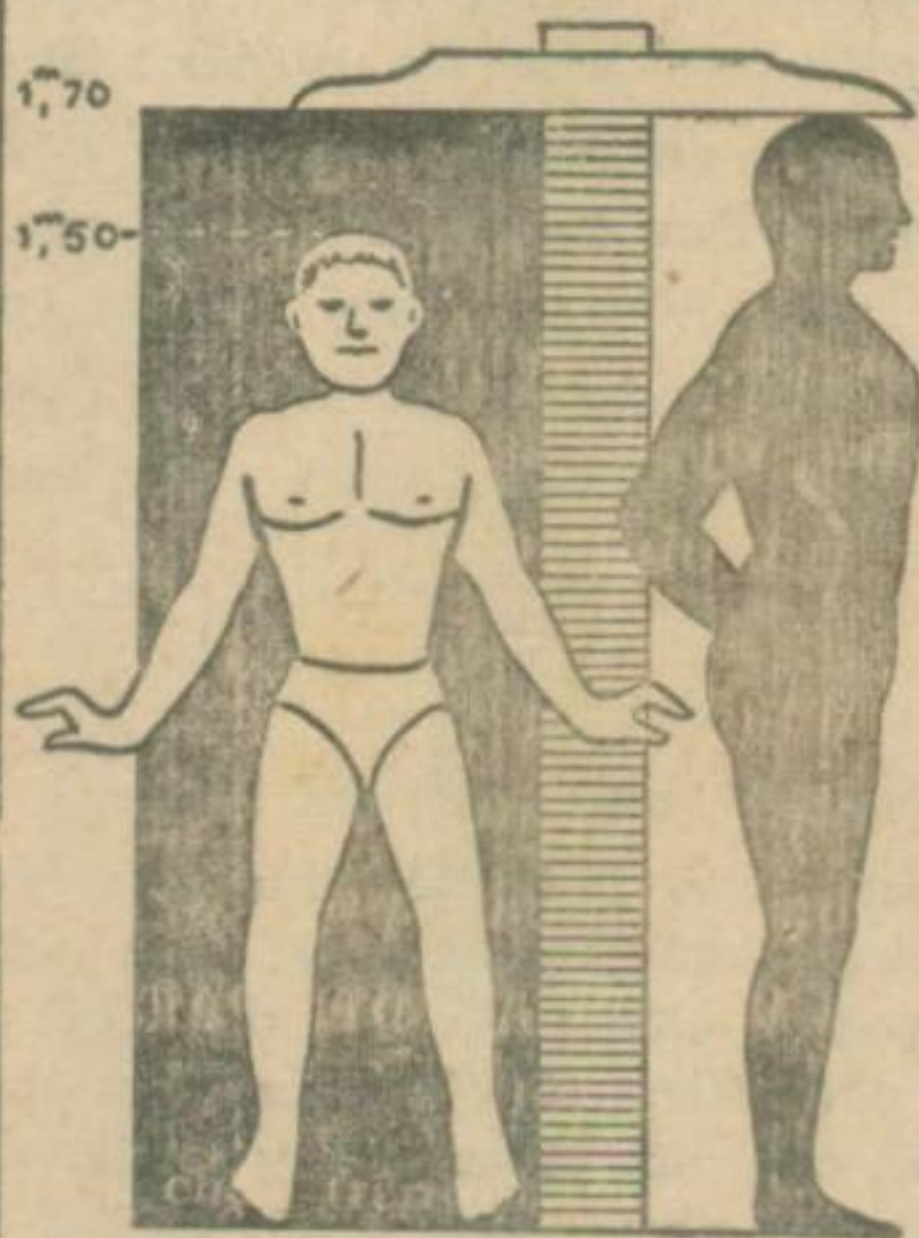
Phúc đi trong nghĩa trang như thấy mỗi bước mình đều buồn theo lá bay. Tội nghiệp cho Nhi, suốt đời nó yêu màu đen. Phúc nghĩ đến đốm lửa nhỏ leo lét bỗng bùng cháy và lịm tắt. Phúc nhớ đến giọng chữ cuối trong cuốn nhật ký bla đen của bạn. Phúc ơi... ! Bây giờ chẳng đã xa như mặt trời.

ĐỊNH-NGUYỄN

(Mười chuyện tình buồn)

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TÔ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



- CON NỮ MAU BIẾT ĐI
- CƯỜNG XƯƠNG.
- MẠNH KHOẺ .
- NGƯỜI LỚN CƯỜNG RẰNG .
- ÍT ĐAU RĂNG.
- YẾU PHỔI.
- MỆT MỎI .

LABOHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BÔ?

S6 KN 78 MBYT/QCDP

Người đã lên tàu ★

Thơ TRẦN-HUIỀN-ÂN

Thương tiếc Y-Uyên

Nhà tôi chen xóm nhỏ
Đường sâu ép chặt đỉnh vai gầy
Chiếc võng ngoài hiên chiều đợi gió
Anh thường ngồi trông lớp lớp mây

Chúng mình thân nhau những con đường Tuy-hòa
về khuya vắng vẻ

Những đêm buồn nhìn từng giọt cà phê rơi nhẹ
Những chung trà thơm khói buổi mờ sương
Chúng mình xa nhau khi từ già mái trường
Xếp sách vở làm thân lính chiến
Tôi biết mẹ anh thương con trời biển
Thân già quên với tháng năm
Cứ mỗi lần anh có dịp về thăm
Than trách mãi : Thằng Uy không lấy vợ !

Mới hôm nào anh viết cho tôi
Rằng đang quên phần hương thành phố
Chiếm lĩnh đồn xa viết truyện dài
Góp lại đầy bao trang kỉ niệm
Gửi cho tôi đọc một ngày mai

Chiều nay đọc thấy tin anh mất
Tờ báo trên tay đứng sững sờ
Không dám nghĩ đây là sự thật
Tưởng mình đang sống giữa cơn mơ

Anh đã đi rồi sao Y-Uyên ?
Dâng xác thân cho lòng đất ưu phiền
Mẹ già chờ con mỗi mòn tóc bạc
Thế hệ bây giờ tre khóc măng !

Thật tình anh đi sao Y-Uyên ?
Người đã lên tàu sang vô biên
Thiên truyện Nora chắc còn đề ngỏ
Sự nghiệp đời anh đành dang dở đó !
Mình tôi ngồi đây thương tiếc anh
Càng thêm cảm uất cuộc tương tranh
Đầy Sông máu đục tình huynh đệ
Xương trắng từng phơi biết mấy thành ?

(13-1-69)

Tượng đá buồn

Thơ NGUYỄN-HỮU HẠNH-VŨ

Tưởng niệm linh hồn Y-Uyên

Anh năm xuống tuổi đời anh hăm sáu
QUÊ MẸ nghèo xơ xác nổi bi thương
Anh năm xuống bãi cỏ hồng vấy máu
Thân xác này đem dâng hiến quê hương.

Anh năm xuống đôi môi còn mấp máy
Mắt anh buồn khép vội chẳng kêu than
Bầy NGỰA TÍA thối giờ còn đâu thấy
Ngân ngơ hồn cất vó dội vang vang

Khi anh chết ; bài tình ca thôi hát
TƯỢNG ĐÁ buồn rơi lệ ướt SƯỜN NON
(Bãi dứa xa mỗi mòn đôi mắt KHÁNH
Chiều vàng rơi thôn nữ gọi tình son)

Cuộc đời đã cho anh làm lính chiến
Súng gươm nào đâu phải của riêng anh
Anh chỉ thích và lòng anh chỉ muốn
Đem văn-chương trang trải quãng đời xanh

Khi anh chết trận BẢO KHỔ cũng dứt
Nguồn tin vui xa vút đỉnh trời cao
Đời buông xuôi như nguồn sâu, hỏa vực
Tôi chợt buồn : Đã lạc một vì sao !

Vài dòng cho người đã khuất

Đà-Nẵng ngày 15 tháng 1 năm 1969

Uy thân,

Một thằng bạn, thằng Cấn ấy, mày nhớ chứ Uy ; chính nó đã vén mùng loi tao dậy và báo cho tao biết tin cái chết của mày. Nó lặp lại câu nói nhiều lần. Câu đầu tiên làm tao tỉnh hẳn cơn ngủ. Tao ngóc đầu dậy nhìn nó nhưng rồi không hiểu tại sao, ngay sau đó tao lại nằm xuống, uể oải và chậm chạp như một thói quen lười biếng. Tao nhắm mắt, thu hai tay vào trong mền đủ tỉnh táo để nhận ra hơi ẩm phủ lên hai cánh tay trần vừa nghe rõ những câu lặp lại cách khoảng của thằng Cấn. Phải mất đến gần một phút, tao mới có được một cảm giác mới, cái cảm giác bàng hoàng, của một người khi nhận được hung tin của người thân. Tao ngồi bật dậy như một chiếc lò xo. Hình như tao đã loay hoay thật lâu để kiểm đôi dép dưới chân giường. Cấn đem đến cho tao mẫu tin đăng trên báo. Tao đọc đi đọc lại nhiều lần cho tới lúc toàn thân hoàn-toàn tê dại, tao buông rơi tờ báo trên giường, ngồi như té vào đồng chấn mền lẫn-lộn. Tao hít một hơi dài, người cứng nhắc như một pho tượng. Thật lâu sau đó tao đứng dậy soi gương. Mắt tao đầy nước, chất pommade bôi hồi tối trước khi đi ngủ làm mu mắt bóng nhẫy. Tao đi rửa mặt, đánh răng, mặc quần áo rồi ra đường. Tao trôi đi trên những công việc ấy ngỡ ngẩn, lạnh lùng, cho tới lúc chiếc xe Jeep tiến sâu vào những con phố đông người, tao mới thật sự thấy lòng chưa sót. Mày chết thật rồi đó hử Uy ? Tao không ngờ đấy, tại sao mày lại có thể chết nhanh chóng và ngon lành đến vậy ?

Chiếc xe rẽ vào bộ chỉ huy quân-đoàn. Tao phải trình-diện ở đây mỗi ngày trước khi lên đường đến nhiệm sở cố-định. Một vài đứa bạn cười với tao từ xa. Rồi thì là điếm danh, rồi những câu chuyện vãn, rồi những cái bắt tay... và thế là xong ! tao đi như chạy khỏi tiếng ồn-ào sau lưng. Tao cần được ở một mình, được yên tĩnh để gặm nhấm những ý-nghĩ về mày. Tao thấy mình có lý để uống một chầu la-de cho say, say đến như người đi rồi một giấc ngủ nữa. Tao chọn một cái quán vắng. Tao ngồi ngửa người trên thành ghế thấp, hai chân duỗi dài. Để đưa chất rượu, tao kêu một đĩa củ kiệu tôm khô, một món nhắm đơn giản mà tụi mình vẫn thích. Đối diện, phía mé tường bên kia có hai gã đàn ông ngồi nhấm nháp những ly cà phê nóng, đầu cúi vào nhau. Thùng nhạc chạy bản Hòn vọng Phu của Lê Thương, dòng hát ấm áp và nồng nàn. Đó trong cảnh đó tao đã uống đến tê môi để nhớ đến mày, để khơi lên cơn đau đớn trong người. Những kỷ niệm về mày ủa về như sóng, tao ngụp lặn trong đó để nhớ mày xót-xa. Không gian tràn ngập mày và hình như ngay cả trong ngậm la de tao uống cũng có gì dính lưu đến mày, đến những ngày xưa tụi mình đã sống.

Có một lúc mắt tao nhòa đi, tao dơ tay chùi lên mi mắt, nhưng phải, mắt tao ráo hoảnh. Tao không khóc ? Đúng ! tao biết là sẽ chẳng bao giờ tao nhỏ được một giọt lệ cho mày, không một giọt nào cả, nhưng tao tin là mày

hiều được và chẳng bao giờ áy náy về một chuyện còn con như vậy. Tao chợt nhớ tới thằng Diễm và tự hỏi giờ này trong cái khoảng núi rừng của nó, nó có biết mày đã vĩnh viễn xa cách nó và tao? Nhưng thế nào rồi nó cũng phải biết. Chắc nó sẽ khóc nức nở như một đứa trẻ tựa ỷ gày nào nó đã khóc tao. Tao thêm có nó bên cạnh để giữa cơn đau đớn tao thấy mình đỡ cô đơn. Tao sẽ vỗ về nó, sẽ cười, sẽ nói một câu khôi hài; tao sẽ kéo cho đầu nó dựa vào ngực tao, vừa vuốt ve bờ vai nó vừa ngheu ngao những câu hát không có đầu đuôi. Trong lúc hát, thì bên cạnh tao, trước mặt, sau lưng tao, trong tận cùng ý thức của tao vẫn ngân lên cái điệp khúc buồn thảm. « Thế là hết! hết hẳn rồi! »

Phải! Uy ơi! hết hẳn rồi! không còn nghi ngờ gì nữa, tao thật sự mất mày rồi. Không còn khoảng cách nào xa xôi hơn khoảng cách tại mình đương có. Bây giờ, tao đương ngồi đây, một mình trước những chai la de để lắng nghe cái điệp khúc buồn thảm đó gõ lên những nốt buồn. Uy ơi! lòng tao đương đau như cắt. Có cái gì đó đưa lên ngang cổ, nghẹn lại rồi lại trào lên, trào lên nữa. Mắt tao tối lại và tao cảm thấy những thớ thịt trên mặt mình run rẩy. Vậy mà tao không khóc, không chút nước mắt nào ứa được trên mi.

Thật hết rồi! Làm sao mình có thể sống lại những ngày đã sống. Làm sao còn có được những đêm trăng mờ, trải chiếu trên bờ hè nằm nghe nhạc Phạm Duy, nghe tiếng chim kêu trên tàn dừa, trong trăng xao xuyến trên những tàu lá chuối? Làm sao còn có được những đêm khuya khoắt, khoác áo mưa, sẵn quần lội nước để thưởng thức những đĩa bánh bèo? Xa mày, xa Tuy-Hòa, tao mất đi nhiều thói quen trong cuộc sống. Bây giờ mất mày, tao như người giữa biển mất luôn cái phao để từ ở đó dùng làm điểm tựa ngóng vào bờ. Đã đôi lần, ở một xó nào đó trong Saigon, tại mình ngồi chuyện gẫu nhớ lại dĩ vãng và cùng công nhận những ngày ở Tuy-Hòa là ngày sống thần tiên. Tuy-Hòa với cơn đường ra biển thẳng tắp hai hàng dương, với ngã năm mà mỗi chiều tiếng haut-parleur rè rè lái nhái các mẫu tin. Tuy-Hòa với những quả chuối nún, những miếng thịt bò dai, những cái bàn đầy ruồi và nồng mùi nước mắm của tiệm Mỹ châu-thành. Tuy-Hòa với những lời xôn xao về giá cả, tiền nong và tin chiến sự từ các vùng lân-cận. Tuy Hòa với những tiếng đại bác làm rung cả mái nhà mỗi đêm, với ánh đèn pin lấp loáng và tiếng gót giày khua nặng nhọc trên các lối đi. Tuy-Hòa với lũ học trò ốm yếu, nghèo nàn sống như loài chuột đồng mà tại mình muốn ấp ủ trọn trong tay. Tuy Hòa! nhiều quá! làm sao kể hết được hả Uy? Ngày ra trường, mày vội vã trở lại thăm Tuy-Hòa trước khi đi đơn vị. Mày muốn tìm lại ở cảnh cũ dư âm những ngày đã sống và mày đã thất vọng. Tao biết vậy vì thằng Diễm đã viết cho tao. Nó nói là từ trên xe Jeep nhảy xuống, nó thả bộ luống quăng khắp chỗ để cuối cùng có cảm tưởng như rơi vào một bãi tha ma

và nó ngậm ngùi muốn khóc. Nó năn-nỉ tao đừng trở lại Tuy-Hòa, chẳng bao giờ tìm được thanh gươm đã mất ở chỗ đánh dấu của mạn thuyền.

Tuy vậy, rồi tao, cả tao nữa Uy ơi, ta biết là một ngày nào đó tao sẽ trở lại Tuy-Hòa. Tao sẽ đi đủ hai mươi mốt nhịp cầu để ngắm dòng sông cạn và những bãi cỏ lác đác hoa vàng hai bên triền cát. Tao sẽ thức dậy sớm để ngắm những tia nắng lóe đầu tiên trong các cụm mây đầu núi phía xa. Tao sẽ đi thông thả một buổi chiều trong các con đường đất để hít vào đầy phôi mùi thơm của ruộng lúa mới lên đồng. Tao sẽ đi ngược con đường Trần-Hưng-Đạo một giờ tan học để ngắm những tà áo trắng, những mớ tóc thề óng ả chấm xuống vai. Tao sẽ khoác một manh áo ấm ra quán Thăng-Long ngồi đón những cơn gió lạnh và nhìn những sợi guốc trên đĩa bánh cuốn bay đi. Và nếu đường không bị cấm, tao sẽ ra biển một đêm như đêm nào đó ngày xưa lúc trời mưa bão, tao với mày đã đội áo mưa, cong lưng leo qua con dốc để ngáy người đứng ngắm những bức tường đen lừng lững đổ vào bờ. Đêm đó tao đã ngược mắt đón những giọt nước mưa tạt vào da mặt và cố nghĩ mình cũng có một khoảng bao la trong người. Rồi tội mình về, đi như chạy khỏi tiếng gió gào và cảnh hải hùng của biển. Tao sẽ trở về Tuy-Hòa. Tao sẽ đi tìm và làm lại những giờ phút ấy, dẫu tao biết rằng có thể tao sẽ không lên cơn sốt sau khi đi biển, cũng không có mày để nói trong cơn gió rít : « mình chẳng là gì cả ! »

Uy ơi ! tao sẽ gắng sống lại những giờ đã sống, dẫu cho đôi mắt Minh không còn đẹp, đôi môi Trâm không còn cong và những vũng nước mắt mèo từ trên cao nhìn xuống không còn xanh nữa. Rồi tao cũng sẽ thất vọng như mày, cũng ngậm ngùi muốn khóc như Diễm nhưng cần gì, tao chỉ muốn biết được ít ra trong dĩ vãng tao đã có mày. Mày và những cá tính của mày đã tạo ra ở tao một số thói quen. Mày đã dự vào cuộc sống của tao như một thứ nhu cầu thoải mái và cần thiết. Mỗi lần nghĩ đến mày, tao lại thấy thơ-thới như khi nghĩ đến một giòng nước trong, thanh khiết từ hốc núi tuôn ra, như khi nghĩ đến một buổi chiều êm ả có gió nhẹ và nắng dịu-dàng. Không còn mày, tao chợt thấy mình vô vị và thiếu thốn. Ly cà-phê tao uống không còn đậm, điều thuốc lá sẽ mất mùi thơm và những đêm trăng không còn huyền diệu nữa. Mày cần cho tao là thế, vậy mà mày chết. Tao đã đón tin mày khi chưa kịp mở mắt nhận buổi bình minh. Và bây giờ, ngồi đây, tao uống một mình đến tê môi, nặng mắt. Rồi, tao trở về, bước loạng-choạng trên vỉa hè của một thành phố lạ. Có một lúc, tự dưng tao thêm khác được đắm vào mặt tất cả những kẻ đi đường. Đừng cho tao là say, tao chỉ hơi chuyển-choáng ; tao còn đủ tỉnh để nhận ra cái thân hình đồ sộ, cái mũi bóng như quả nhót của một thằng Mỹ đang ôm súng lừ lừ nhìn tao sau những mắt kính gai, tao còn nhận ra mái tóc rối và bộ mặt xanh mướt của một người lính Việt ngồi vắt vẻo trên mũi chiếc xe tăng chạy ngược chiều, tao còn đơ

tay gặt được những ngón tay cong cong, khoé bần của một tên ăn mày nào đó xoè ra trước mặt.

Uy thân,

Bây giờ, tao có đủ bình tĩnh viết rớt là thư cho mày. Tối qua, lúc leo lên giường nằm ngủ, lúc nửa người đã nằm gọn trong chăn, tao đã không ngừng nghĩ đến mày và ôi lại những kỷ niệm về mày. Có một lúc tao định gọi mày vì cứ ngỡ mày đang quanh quất ở đâu đó rất gần tao. Rồi tao tự hỏi mày đã chết thế nào? Trong trường hợp nào? Mẫu tin đăng trên báo quá ngắn không cho tao biết gì hơn. Tao vẽ ra trong trí một cái chết. Tao hình dung đến cái đồn Nô-Ra mày đóng với tất cả vẻ đìu hiu của nó, có những bãi cỏ xanh, có một con sông nhỏ và những cánh rừng phía xa. Mày đã sống ở đó như mày đã viết: « tự giam mình vào một nơi yên ổn để vừa ngắm cảnh, vừa có thể làm những việc riêng cho mình. » Trong những lá thư gần đây tao đọc được sự thanh thản của mày. Phôi căng phồng gió núi, mày khởi viết một cuốn chuyện đầy cỏ xanh, chim chóc và những bà già? Tao không hiểu mày định viết gì nhưng tao biết là mày rất sung sướng và say mê với những suy tưởng của mình đến nỗi quên khuấy mất là giữa cái yên ổn nơi mày đang sống đã ngấm mang những bất trắc. Và rồi, bãi cỏ xanh chung quanh đồn, một đêm tối trời nào đó đã đầy đặc những đốm lửa và những câu reo hò? Và mày chết nhanh chóng, vội vàng với những mặc cảm yên ổn đặc sệt trong đầu. Tao không hiểu khi lâm trận mày đã chiến đấu thế nào? Mai kia, báo chí sẽ nói rõ. Nhưng chắc họ sẽ không quên vẽ rờng, vẽ rằn cho cái chết của mày. Họ cũng không quên nói đến cái sâu sắc, thâm trầm của những câu chuyện mày đã viết. Cuối cùng họ sẽ đau đớn, và luyến tiếc cho mày. Mà không chừng họ đau đớn thiết tình nữa. Đã vậy thì tất cái chết của mày đẹp lắm. Thân thể của mày trải được một quãng đường dài đi đến hòa bình, hay ít nhất cái chết của mày cũng là một tiếng kêu hùng hồn nhất, bi thiết nhất đánh thức mọi người nghĩ đến tiền dân tộc.

Uy ời!

Hãy tha lỗi cho tao nếu thật tình những ý nghĩ của tao về mày là quấy. Tao chẳng nhìn thấy một vẻ đẹp nào trong cái chết của mày. Tao chỉ thấy nó ngớ ngẩn và bi-thảm. Giữa cái chết của mày và cái việc viên đạn vô tình nào đó bay đi xoáy ngập thân thể mày cũng na ná như nhau, vẫn chỉ là ngớ ngẩn và bi thảm. Là bạn thân, tao hiểu được những gì mày nghĩ và cảm được những gì mày cảm thấy. Bản tâm mày chan-chứa nhân từ, con người mày dễ xúc động dầu mày đã cố gắng che đậy nó bằng cái vỏ ngoài trầm tĩnh và bình thản. Lòng nhân hậu đó đã thúc đẩy mày có những cái nhìn khác lạ về chiến tranh mà đáng ra mày không nên có khi muốn khẩu súng trong tay mày trở nên giá trị.

Uy thân! Làm sao mày có thể chiến đấu hăng say như những đồng đội dũng cảm của mày khi ngón tay mày vừa siết mạnh cò súng vừa sợ rằng sáng

mai khi mặt trời lộ dạng sẽ phải trông thấy những vấy máu vương trên mặt cỏ, những khuôn mặt còn nguyên vẹn vẻ thơ-ngây gục chết bên bờ rào kẽm gai. Mày sẽ đau đớn ngần nào khi đứng trước xác những tên địch nhỏ bé như vừa qua cái tuổi chơi đùa, chơi dễ. Không chừng mày lại cầu nguyện cho tất cả những viên đạn này bắn đêm qua lạt lên trời tất cả. Không chừng mày sẽ nguyện rửa Thượng-Đế đã xô mày vào một vị trí mà ở đó mày phải chống cộng-sản bằng một cách hạ sách nhất là giết người Cộng-sản. Và nếu mày còn có những ý tưởng đó trong đầu, thì mày chỉ có thể chiến đấu như hai khẩu súng, một khẩu mày cầm trên tay, khẩu thứ hai là mày, một khẩu súng ít hoàn hảo nhất. Nhưng mày lại chết ! Mày có oán-hận gì không ? mày có tiếc những giọt máu mày đã đổ xuống để nuôi ít ngọn cỏ hoang đó không ?

Uy thân mến của tao,

Tao muốn viết nhiều, viết tràn-giang đại hải để nói lên những điều u-uẩn của mày, nhưng tao chợt nhận ra những điều tao vừa viết lại rơi vào chỗ ngớ ngẩn. Người ta đã tốn mực để nói lên mọi vẻ của cuộc chiến tranh này. Mày cũng không phải không biết gì về điều đó. Vậy tao viết làm gì nữa nhỉ. Tốt hơn hết là để mày nằm yên. Hội-ngị Ba-Lê đương nhóm họp. Người ta đương bàn cãi sôi nổi về hình thức cái bàn đề phân định những nguyên tắc căn bản cho cuộc hòa đàm. Chắc thế nào rồi cũng có hòa bình dù sớm hay muộn, dù cái bàn tròn hay méo và cũng chắc ngay bây giờ người ta đã cẩn thận sửa soạn cho một lần nội chiến khác. Nhưng, những điều đó đâu ăn thua gì ! Mình, bạn bè mình và những người dân quê rằng đó bã trầu kia dính líu gì vào chuyện đó. Vậy mày hãy ngủ đi Uy, ngủ cho yên giấc. Tao chỉ tiếc cho mày khi sống đã không tìm được một người yêu như mày vẫn muốn, một người yêu đơn giản và chân thành để mày có được chút tình an ủi trên bước cô đơn. Tao ân hận không có mặt bên mày phút cuối và cũng chẳng có được giọng hát trong để thay người con gái hát những lời hát của Trịnh-Công-Sơn : « Tôi có người yêu chết trận Nô-Ra, chết thật tình cờ, chết thật bất ngờ... không hận thù nằm chết như mơ » Đêm tháng trước có viết cho tao một câu hơi cái lương nhưng đầy nhiệt tình : « Ôi ! những bạn bè yêu dấu của tao, chúng mày đều là thiên thần rảo trời ! »

Uy ơi ! với tao, với nó mày đã thành thiên thần rồi đó. Mày đẹp diễm ảo và xa vời. Mày hãy thắp cánh bay đi khắp giải đất nước này kêu lên những tiếng tuyệt vời để cho đứa trẻ có thể nằm mơ cười trong giấc ngủ, để cho người vợ còn biết nhìn ra song cửa ngắm chồng mỗi bữa ăn. Còn tao, tao tự hứa là nếu không chết vội, tao sẽ trở lại Tuy-Hòa để ngắm nháp những cánh hoa hồng trong sân bà má và để thay mày một buổi sáng mùa đông, gỡ những sợi tóc rối của Nhung, của Đào dính vào răng lược

Bạn mày

BUI - ĐĂNG

THÁI ĐỘ đã phát hành

CHIẾN TRANH CÁCH MẠNG

THẾ UYÊN viết

tủ sách binh thư quân chính

Từ binh pháp Chiến tranh Cách Mạng của Mao Trạch Đông đến
binh pháp Chiến tranh Nhân dân của Võ Nguyên Giáp

NHẬT KÝ CỦA NGƯỜI CHỨNG

THÁI LĂNG ghi

tủ sách văn nghệ xám

Cuốn sách dữ dội và thành thật nhất về tình bang giao giữa
người Mỹ và người Việt trên bối cảnh tham nhũng miền Nam.

Lại sắp có bán :

TẠP BÚT I, II, III

— sách của Võ Phiến, do Thời Mới ấn hành

— tái bản, đóng chung một cuốn

— dày 350 trang, giá 180đ.

... « QÊ BƯƠNG »... tập z

sẽ ra mắt bạn đọc 4 phương Giời và 8 phương Fật

ngài lễ « Thanh-minh » năm GÀ 69.

— văn do bộ 3 TÂN-FONG-HIỆP + NGÊ-BÁ-LÍ + NGUYỄN-NGU-Í

chủ trương và văn do

NÚI-CỦ-HÒN-BA

xuất bản

Já chỉ một : 200đ.

Riêng miền Trung khô cằn, đói rách, mà ciêu hùng : 222đ.

sách do An Tiêm ấn hành tháng 2/69 :

Rainer Maria Rilke

THƯ GỬI NGƯỜI THI SĨ TRẺ TUỔI

Hoàng Thu Uyên dịch

oOo

Martin Heidegger

TRIẾT LÝ LÀ GÌ ?

(Was ist Das — Die Philosophie ?)

Phạm Công Thiện dịch

Qua những cuộc đàm thoại với một số nhà xuất bản sách ở thủ đô, thử kiểm điểm :

TÌNH HÌNH XUẤT - BẢN SÁCH

trước và sau biến-cố Tết Mậu - Thân 1968

● NGÊ-BÁ-LÍ

(Xin xem B. K. T. Đ, từ số 289)

MẶC LÂM

Một nhà xuất bản « đặc biệt ».

Đặc biệt ở chỗ người điều khiển nó, có trong máu chất văn nghệ : anh vốn con cháu họ Mạc, chẳng phải họ Mạc làm vua ở Cao-bằng mà họ Mạc làm chúa cõi Hà-tiên với Chiêu-anh các, lại bà con gần với Hà-Tiên-Cô (tức Mộng-Tuyết) và từng giúp việc cho người dựng : Đông Hồ ở Yiễm-Yiễm thư trang và ở Bốn phương xuất bản cục. Rồi tách ra, đứng trông nom Yiễm-Yiễm thư quán đề đầu năm 1967 lập nhà xuất bản *Thiếu-quang* với một người quen, đề rồi cuối năm giao cho người ấy chịu trách nhiệm, một mình mà dựng nhà xuất bản *Mặc Lâm*.

Cái rừng mực của anh gồm có nhiều loại : loại giáo khoa, loại nhi đồng, loại cổ văn, tự điển và dự bị vài loại khác. Tôi xin đề bên hai loại đầu, mong có dịp nói đến kĩ và riêng. Giờ hãy nghe người bán sách in sách và tự phát hành sách này cởi mở :

« Lúc nhỏ ở Hà-tiên, tôi đã là con



Thái-Kim-Quang người chủ trương nhà Mặc-Lâm

một sách. Lớn lên sống ở Saigon, tôi hay nhớ cổ hương và thường muốn có lại, đọc lại những sách hay, giá trị thời tiền chiến, những « Cổ văn » — Cổ đối với tôi là trước 1945. Nhất là thấy những công trình biên khảo sau này, tự nhiên là tôi nói phần đông, không được kĩ lưỡng, chín chắn bằng thời trước. Lại cũng có ý muốn giúp cho học sinh và sinh viên có sách giá trị xưa để đọc, để học, để dễ bề làm việc.

« Nên, một mặt, tôi in lại một số danh phẩm có tên trong chương trình Trung-học hay Đại-học, cùng sách có giá trị hoặc là những tài liệu phong phú mà thời sau này chưa ai làm hơn (tỉ như : *Tục-ngữ*, *phong dao* của Ôn-như Nguyễn-Văn-Ngọc, *Nam-hải dị-nhân liệt truyện* của Bưu-Văn Phan-Kế-Bính. *Quả dưa đỏ* của Đồ-Nam Tử Nguyễn-Trọng-Thuật, *Liêu trai chí dị* do Đào-Trinh-Nhất dịch, *Đông - chu liệt-quốc*, do Nguyễn-Đỗ Mục dịch Bộ sau này sắp có bán. (Riêng về bộ *Văn-đàn bảo giám* do Trần-Trung-Viên sưu tầm và sắp xếp, tôi có nhờ nhà giáo kiêm nhà văn Hư-Chu hệu đính và sắp xếp lại vì có một số khuyết điểm) một mặt tôi in lại quyền tự điển Việt-nam tương đối có giá trị nhất và được bộ Giáo dục khuyến giáo chức và học sinh dùng, đó là *Việt-nam tự điển* do ban Văn học hội Khai-trí tiến-đức khởi thảo. Sách thường in 3 000 cuốn, trừ cuốn này in 5.000. Và tôi đã chụp ảnh xong cuốn tự điển Việt đầu tiên của nước nhà, có nhiều tiếng miền Nam, có cả chữ Hán chữ

Nôm, in cuối thế kỷ trước, nay là hiếm, cuốn *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của.

« Hiện tôi đang in quyền *Tướng pháp tinh-hoa*, do Thiết-Khâu và Duy-Thức biên dịch, để làm quà Tết cho những bạn thích hoặc cần xem tướng.

« Và sang năm Gà, sẽ cho sắp chữ *Khổng-Minh thần toán*, của Gia-Cát-Lượng, cũng do hai dịch giả trên biên dịch.

« Với tôi, trở ngại đáng kể là chạy tìm cho ra thừa kế của các tác giả, soạn giả, dịch giả để thưởng lượng việc in lại và tác quyền. Sách của tôi không cuốn nào bán chạy ồ ạt mà đều đều. Ngành xuất bản theo tôi khá nhất là những năm 1965-1966. Sách kiếm hiệp cũng phát đạt trong thời gian ấy, rồi sau trở nên bình thường. Biển cổ Tết Mậu Thân ảnh hưởng nhiều đến *Mặc-Lâm* cũng như hầu hết nhà xuất bản khác. Nguyên vọng trong nghề là : sách sẽ đến tới tay mọi người đọc dầu họ có ở nơi góc biển chân trời như Hà-tiên.

SÁNG TẠO



Doãn-Quốc-Sĩ người điều khiển nhà Sáng-Tạo

Cha đi làm phận sự người « nhân dân tự vệ » chưa về, thì tôi bèn « bắt » cô trưởng-nữ mà « tra vấn » vậy.

— Cậu từ ngày ở Mỹ về, có tỏ gì là « thuộc Mỹ » rồi chưa ?

Cô gái tuổi độ trăng tròn ấy ngo ngác giây lâu, rồi phì cười :

— Bác hỏi « ác » quá chừng ! Có, bác à, mà sơ sơ trong mấy tuần đầu : cậu nói tiếng Việt lơ lơ giọng « Mỹ quốc viện trợ », nay thì hoàn toàn...

Tôi cười theo, và cướp lời đưa cháu gái dễ yêu ấy

— ...hoàn toàn là « Người Việt đáng yêu »!

Hai bác cháu, một Bắc, một Trung-Nam

đều cười, sung sướng, giữa lúc ấy, tác giả « Dòng sông Định mệnh » xuất hiện, sau lưng theo chỉ một thằng con con, khệ nệ mang cây súng dài.

Và cuộc đàm thoại bắt đầu.

Hỏi — Cái gì xui anh lao vào cái gọi là nghiệp xuất bản, lại lấy tên *Sáng tạo*, và anh giải giùm cái dấu hiệu con chim ốm ốm cồ cao ?

Đáp — Nhà xuất bản *Sáng tạo* ra đời vì sau khi tờ *Sáng tạo* chết rồi, thì anh chị em trong nhóm thấy cần có một nhà xuất bản để tiếng nói của anh chị em được tiếp tục, dưới hình thức khác. Còn dấu hiệu, thì tuy nó thuộc loại Chim, nhưng không phải là con Chim, mà là con Gà. Anh muốn hiểu cái tượng trưng này có ý nghĩa gì ngồ ngỗ cũng đúng, mà anh muốn hiểu nó là hình ảnh của con Gà trống gáy sáng, thì cũng chả sao.

H. — *Sáng tạo* được mấy tuổi, rồi anh.

Đ. — Đề tôi tính lại thử. Từ quyền *Ba sinh hương lửa*, tức là gần cuối 1962. Cũng gần bảy tuổi.

H. — « Năm nay, tôi lên bảy, tôi đã lớn, tôi không còn chơi đùa lêu lổng như mấy năm còn bé... » Vậy, với bảy tuổi đời, *Sáng tạo* đã cống hiến cho người đời bao nhiêu đứa con tinh thần ?

Đ. — Ba mươi sáu « đứa » cả thảy. Phần nhiều là tác phẩm sáng tạo : truyện, thơ, kịch, chỉ có bốn cuốn thuộc loại khảo luận, nghiên cứu, đặt và giải ít vấn đề : *Người Việt đáng yêu* của tôi, *12 tác giả thảo luận*, *Tiếp Nối* của Trần-Thanh-Hiệp, *Đà sáng tạo* của Vũ-thị-Bích và cuốn thứ năm là *Dấu mốc* của Thanh-Tâm-Tuyền, sẽ ấn hành trong ít tháng nữa.

H. — Những Kiệt-Tấn, Thế-Viên,

Vũ-thị-Bích, Minh-Đức Hoài Trinh, Vinh-Lộc, Lương-thế-Nam đâu có phải là người trong nhóm *Sáng-tạo*.

Đ. — Đành thế ! Tôi quên nói rõ với anh là : người trong nhóm là phần nòng cốt. Nay mai, biết đâu, lại chẳng có anh chàng Nguyễn-Ngu-Í đến gõ cửa đề anh chị em thêm vui vầy !

H. — Anh cho biết số in tối đa, tối thiểu mỗi cuốn. Quyền nào chạy mau, quyền nào chạy chậm.

Đ. — Số in nhiều nhất : 3.000
Số in ít nhất : 1.000

Số in trung bình : 2.000
Cuốn chạy nhất : *Dòng sông định-mệnh*, truyện dài, in lần thứ tư, đến Gìn vàng gửi ngọc, in thứ ba. Cuốn bán chậm nhất : *Trái cây đau khổ*, tập kịch.

H. — Trở ngại ?

Đ. — Không phải con nhà chuyên nghiệp, nên trở ngại lớn nhất là việc phát hành. Cái trở ngại lớn nhất mà *Sáng-tạo* gặp cũng là trở ngại của các nhà xuất-bản bán chuyên - nghiệp : *Thời mới*, *Ca dao*, *Hoàng Đông Phương*...

H. — Thời kỳ nào phát đạt nhất ?

Đ. — Khoảng 1965-66, mà theo « ngu i » cũng là thời kỳ phát đạt nhất của ngành xuất bản ở miền Nam nói chung.

H. — Mong mỗi ?

Đ. — Được một nhà Tổng-phát-hành lý tưởng : đứng đắn, sòng phẳng, yêu nghề : đưa sách đến tận tay độc giả, nghĩa là sách giao cho họ sẽ được đưa về hầu hết các hiệu sách trong

nước, từ thủ-đô đến tỉnh, tỉnh đến quận.

H.— Với biến cố Mậu-Thân ?

Đ.— Gần như không ảnh hưởng gì đáng kể, vì lúc đó, tôi đi Hiệp-chúng-quốc đề tu nghiệp sư phạm. Trong hai năm tôi phải đi xa ấy, nhà tôi thay tôi in lại ba tác phẩm của tôi: *Dòng sông định mệnh*, *Gìn vàng giữ ngọc*, *Người Việt đáng yêu*.

H.— Dự định ?

Đ.— Cho ra một tủ sách Văn-chương nhi đồng : sắp sửa cho in *Ca dao nhi-đồng* của nước ta và của nước người ; rồi đến *Truyện cổ nước mình*, *nước người*, vừa đề cho trẻ em có sách hợp với tuổi mình, vừa đề giúp tài liệu cho giáo giới và những ai thích nghiêng mình vào thế giới tuổi thơ.

LÁ BỐI

Lá Bối là phiên dịch chữ « Bối điệp » một thứ lá cây ở bên Ấn-Độ mà trong những kỳ kiết tập kinh-diễn bằng văn tự của Phật-Giáo, người ta đã dùng để ghi chép kinh điển.

Tại các chùa Kỳ - Viên và Ấn-Quang hiện nay cũng có lưu trữ cuốn kinh bằng lá Bối. Do đó mà danh từ « Lá Bối » được dùng làm tên cho một nhà xuất bản Phật-Giáo ra đời vào khoảng tháng 10 năm 1964.

Cuốn sách đầu tiên của nhà xuất bản là « *Tình người* » (tháng 10/64) tập truyện của Tâm-Quán, một bút hiệu của thầy Nhất Hạnh, và « *Đạo Phật đi vào cuộc đời* » cũng của T.T Nhất Hạnh. Cho tới nay, số sách ra đời đã được tới trên dưới 60 cuốn. Trong số này có những cuốn đã in tới 3 lần như « *Nói với tuổi hai mươi* » (21.000) « *Đạo Phật ngày nay* ». Có cuốn in 2 lần rồi như truyện dịch của Herman Hesse : « *Câu chuyện của dòng sông* ». Đặc biệt là cuốn sách nhỏ « *Bông hồng cài áo* » ngợi ca tình Mẹ, đã in ra đến 70.000 cuốn, mà nay vẫn sắp phải tái bản.

Thường sách in nhiều nhất mỗi kỳ là 4, 5 ngàn cuốn, và ít nhất là 1000 cuốn. Từ trước đến nay Lá Bối chỉ in có một vài tập thơ, một số ít truyện sáng tác của các văn Võ Hồng, Minh

Quil, Liên Chi, một số truyện dịch còn phần lớn là các sách về Phật-giáo, về văn-hóa.

« Lá Bối » có một số nhỏ thân hữu ở một vài tỉnh, phát hành giúp, còn thì nhờ các nhà phát-hành chuyên-nghiệp phân phối mỗi khi có sách in xong. Nhà phát hành lấy 500/o, tác giả 100/o, công in 300/o còn lại 100/o là của nhà xuất bản, trong đó có các phí khoản linh tinh cùng với số sách không bán được. Nếu sách tiêu thụ chậm mà lại không trường vốn thì nguy lắm.

Về vốn thì nhà Lá-Bối cũng bắt đầu rất khiêm tốn.

Một Phật-tử cho mượn mấy chục ngàn đủ để trả tiền in cuốn sách đầu tiên, rồi may là các sách của thầy Nhất-Hạnh in kế tiếp đều bán rất chạy nên tiền bán cuốn nọ đắp vào tiền in cuốn kia, nhà xuất bản nhờ vậy mà hoạt động liên tục được.

Tuy vậy, sau này, lúc in nhiều sách, có những cuốn bán chậm hoặc đọng lại nhiều, thì muốn tiếp tục công việc cũng phải vay mượn thêm.

Hồi Tổng-công-kích của V.C. vào Tết Mậu-thân, nhà in Sen Vàng ở đường Phan-Thanh-Giản bị cháy, nhà Lá Bối cũng bị thiêu-hủy theo vào đó 5000

cuốn «Tiếng kêu trầm thống trước sự tàn phá con người», đã in xong, cùng với 100 rames giấy. Ngoài ra lại còn thiết hại sách ở các nhà sách tại những tỉnh có chiến-sự ác liệt nhất là tại Huế và một vài tỉnh miền Trung. Bởi vậy sau biến cố Mậu-Thân, công việc cũng bị tê liệt tới 4. 5 tháng. Tuy nhiên sau đó, khi hoạt động trở lại, thì tính tới cuối năm 68, nhà Lá-Bối cũng đã cho phát hành thêm được tất cả 8 cuốn sách và chuẩn bị cho ra vào sau Tết Kỷ-Dậu một cuốn sách mỏng «*Đất Phù Tang, Cái Đẹp và Tôi*» diễn-văn của Yasunari Kawabata đọc khi nhận giải Nobel văn-chương tại Thụy-Điền và 2 tập đầu trong Bộ truyện nổi tiếng : *Chiến Tranh và Hòa Bình* của Léon Tolstoi (gồm 4 tập) do Nguyễn-Hiến-Lê dịch và chú thích, họa sĩ Hiếu-Đệ vẽ bìa. Về bộ truyện này, vì bìa phải in offset tranh của Hiếu-Đệ, nên nguyên tiền in và giấy, 4 cái bìa của 4 tập đã tới ngót 170.000 đ rồi. Mỗi cái bìa tính cả vỏ bọc nylon là 12 đ vốn. Bốn tập dày ước tính 2.500 trang mà có lẽ lên tới 3.000 trang. Do đó, đề cho ra đời được bộ truyện trên, nhà xuất bản phải vay mượn cả triệu bạc.

Thầy Từ Mẫn, người đại-diện lúc này cho nhà Lá-Bối đề giao dịch với các tác giả và trông nom công việc ấn loát, phát hành... đã tâm sự như sau :

— Tôi mê mãi làm việc đều đều mỗi ngày 14 tiếng : sửa bản vẽ lần đầu, mang bản vẽ đến tác giả sửa lần sau, rồi về sửa lại những lỗi còn sót, trông nom sửa lỗi lần sau chót, lại chõ 16 bát chữ đi vẽ «phông» đề dành kỳ tái bản đức chì cho

nhANH... bao nhiêu việc mà chỉ có cái xe Honda này thôi. Ấy là không kể phải đi đi lại lại cả chục lần mới lấy được mẫu bìa trao xuống nhà in nữa. Nhưng tôi cũng hi vọng, xuất bản được bộ truyện này mà kết quả tốt đẹp thì nhà Lá-Bối cũng có thể có một số vốn để sau này mua được một giàn chữ, mình sắp chữ lấy các tác phẩm xuất bản cho hợp ý mình, lại đỡ mất thì giờ chạy tới hết nhà in này đến nhà in khác để sửa bài.

— Sách Lá Bối chạy nhất vào thời kỳ nào ?

— Sách chúng tôi xuất bản thường thì tùy theo tác giả, nội dung cuốn sách, mà sự tiêu thụ mau hay chậm. Chẳng hạn sách của Thầy Nhất-Hạnh thì thường là bán rất chạy. Cũng có cuốn dự đoán là sẽ được độc-giả hưởng ứng vì trình bày được một vấn đề trọng đại, nhưng có lẽ vì thiếu sự giới thiệu, quảng cáo, nên sách vẫn không mấy ai biết tới. Nói chung thì sách bán chạy đều trong các năm 64, 65, 66 cho tới cuối năm 66, có lẽ vì đồng bạc bị phá giá, sự xáo trộn trên địa hạt kinh-tế cũng ảnh-hưởng đến việc mua sách của mọi người nên sách bán chậm hơn trước. Trong 6 tháng cuối năm 68, riêng nhà Lá Bối, thì sách chạy nhất là bộ *Chiến-quốc-sách*, 2 tập, của Ô. Nguyễn Hiến Lê và « *Tiếng kêu trầm thống trước sự tàn phá con người* » của Võ văn Ái.

— Thầy cho biết sau « *Chiến tranh và Hòa-bình* » Lá-Bối sẽ xuất bản tới cuốn nào ?

— « *Vấn đề nhận thức trong Duy-thức học* » của T.T. Nhất Hạnh.

TRÌNH BẦY



Thế Nguyên
người điều khiển Nhà Trình Bầy

« Nỗ lực phát khởi một dòng văn-chương cho TỰ DO và một nền văn hóa cho HÒA BÌNH ĐỘC LẬP » câu này đã được ghi trên Thư-mục 1967-68 của nhà xuất bản Trình-Bầy, như một mục-tiêu hoạt động của nhà xuất bản, ra đời tính đến nay mới gần 2 năm rưỡi mà đã ấn hành được gần 50 tác phẩm.

Được hỏi về cái tên « Trình Bầy », nhà văn Thế-Nguyên, người trông nom nhà xuất bản, đã giải-thích như sau :

« Các nhà xuất-bản phần nhiều đều mang một cái tên bầy tỏ một mục đích, một hướng đi, hoặc một thái độ có vẻ chủ quan của mình, riêng chúng tôi thực tình muốn khách quan, khiêm nhường hơn, nên lấy một cái tên giản dị là « Trình Bầy » v.v... như nghĩa trình bày thông thường (présentation) trong ngôn ngữ ».

Thực ra thoát tiên nhà Trình Bầy có cả một Ban chủ-trương tinh thần gồm 13 người, có ghi tên ở những

cuốn sách xuất bản lớp đầu, nhưng nay tổ-chức lại, có 10 tủ sách từ A đến J : Sáng tác, Dịch thuật, Khoa học nhân văn, Ngoại văn v.v... nhóm chủ trương phân công phụ trách những tủ sách đó.

Cuốn sách đầu tiên, in typô, mang tên nhà xuất bản Trình Bầy, ra đời vào tháng 7/66 (trước đó đã có những cuốn in ronéo cũng của nhà Trình Bầy) là quyển « Câu chuyện năm mới » của Doudinsev một truyện do Diễm-Châu dịch, và *Là crépuscule de la violence* dịch Pháp ngữ thơ và truyện của 9 tác giả Việt.

Từ cuối năm 66 tới hết năm 67 nhà Trình Bầy đã ấn hành được 32 cuốn, tức là mỗi tháng trung bình in được gần 3 cuốn ! Có lẽ xuất bản được nhiều như vậy một phần cũng vì nhà Trình Bầy đi mua lại được một máy in lớn vào giữa năm 67, nên có thể sắp chữ và in bằng máy của nhà, lợi được nhiều thì giờ hơn. Năm 67 lẽ ra có thể xuất bản được nhiều hơn nữa nhưng gần cuối năm Thế-Nguyên phải in cho cả 2 nguyệt-san : « Đất nước » (tháng 10-67) và « Nghiên cứu Văn Học » (tháng 11-67) nên khối lượng công việc về sách phải giảm đi. Nói về sách bán chậm hay nhanh Thế-Nguyên có than rằng : Số sách in ra phần lớn là loại sách nghiên cứu khô khan, nên nhiều cuốn bán rất khó Tuy nhiên cuốn sách tiêu thụ mau nhất là : *Tìm Về Dân Tộc* của Lý-Chánh-Chung và truyện dịch Ông Đại sứ.

Nhân bàn về sách dịch, anh cũng cho biết chủ trương của nhà Trình Bầy là nhằm dịch những tác phẩm của các

tác giả nào chưa có, hoặc ít có dịch phẩm xuất bản ở V.N. để giới-thiệu với độc giả văn tài mới mà cũng đề khởi có sự cạnh tranh không đẹp. Anh cho rằng lúc này nên khuyến khích cho sách dịch xuất bản được tăng thêm nữa và không nên quá khắc nghiệt về vấn đề dịch đúng hay sai nguyên tác, vì ngay truyện «Xứ tuyết» của Yasunari Kawabata mà bản Pháp-ngữ và bản Anh-ngữ cũng có nhiều chỗ rất khác nhau, hoặc có đoạn bản này có mà bản kia không có.

Trong biến cố Tết Mậu-Thân, nhà Trình Bầy ở ngay đường Lý-Thái-Tổ, nên khi chiến sự lan tới có những ngày Thế-Nguyên đã phải bỏ cả sách đề chạy, tưởng chừng cháy mất hết mà rồi may lại không việc gì, nhưng cũng phải ngưng hoạt động đến 3 tháng liền.

Hiện chương - trình năm 1969 của nhà Trình Bầy là sẽ cho ra, về các tủ sách sáng tác : 8 cuốn (3 thơ, 4 truyện) dịch thuật : 5 cuốn, khoa-học nhân-văn : 3 cuốn, văn-học : 4 cuốn, ngoại văn : 2 cuốn, vấn-đề của thời-đại : 4 cuốn, kinh-nghiệm và thực-tại : 2 cuốn, sử-địa : 3 cuốn, chính-trị : 4 cuốn triết-học : 4 cuốn.

Trong những sách dự định xuất bản trên đây sẽ có 1 cuốn của Đỗ-Long-Vân về Kiều, 1 tuyển tập của Helder Camara do Diễm-Châu dịch, 1 cuốn về Logique formelle của Trần văn Toàn, 1 cuốn bằng Pháp ngữ về những vấn đề văn hóa của L. M. Nguyễn Ngọc Lan... Về phần truyện dịch nhà Trình Bầy sẽ nhằm những sáng tác của các nhà văn Châu-Phi và Châu Mỹ la-tinh...

TUỔI HOA



**tủ sách
TUỔI HOA**

Gặp nhà văn Hà-Châu, Giám đốc nhà xuất bản Tuổi

Hoa, chúng tôi vào đề ngay đề anh khởi mắt thi giờ :

— Xin anh vui lòng cho biết do đâu mà nhà xuất bản loại sách của các em thiếu nhi ra đời ?

— Vì nhận thấy chỉ nguyên Bán Nguyệt-san Tuổi Hoa không cung ứng đủ cho các em trong nhu cầu giải trí, nên sau nhiều lần do dự, chúng tôi đi đến quyết định thành lập Nhà xuất bản Tuổi Hoa, chuyên ấn hành loại truyện dài, khuôn khổ nhỏ, tiện và gọn, giá rẻ, vừa với túi tiền của các em. Kề ra, việc in loại sách này chúng tôi dự tính đã lâu, lâu lắm, song vẫn ngần

ngại... mãi đến tháng năm dương lịch năm 1967 mới in cuốn đầu tiên...

— Là cuốn gì ?

— « Chú Thỏ Đẽ »

— Xin anh cho biết từ giữa năm 67 đến nay đã in được bao nhiêu cuốn nữa và cuốn mới nhất là cuốn gì ?

— Tất cả là 13 (mười ba) cuốn, cuốn mới nhất là « Bí mật dầu lửa » của nhà văn Nguyễn Hiến Lê. Đáng ra, chúng tôi dự tính in đều đặn mỗi tháng một cuốn song vướng một đôi trở ngại nho nhỏ nên có tháng ra đều được, có tháng không.

— Xin anh cho biết cuốn nào bán chạy nhất ? và cuốn nào đã được tái bản ? Số in những cuốn đó và số in những cuốn thường ?

— Mỗi truyện chúng tôi thường in lần đầu 5.000 cuốn, rồi chờ tái bản. Có bốn cuốn đã được tái bản là : *Chú thỏ đế*, *Chiếc xe thồ mọt* của Bích-Thủy, *Lòng mẹ* của Nhật-Lệ-Giang và *Máu đào nước lã* của Minh Quân. Số sách in lần thứ hai này cũng đã hết. Hiện chúng tôi đang cho tái bản ba cuốn khác : *Con tàu bí mật*, *Bóng người dưới trăng*, và *Bên đường biên giới* của Nguyễn-Trường-Sơn.

Nói chung thì sách Tuổi Hoa bán rất đều. Tuy nhiên, sách mang nhãn hiệu màu xanh (Tuổi-Hoa biểu trưng bằng đóa hoa 8 cánh) được tái bản nhanh hơn, có lẽ vì các em gái đọc nhiều...

— Xin cho biết những cuốn sẽ in ?

— « *Đường Vào Hang Cọp* » của Hà Châu « *Mưa Nguồn* » của Bích Thủy, « *Vượt Đêm Dài* » của Minh Quân.

— Xin anh cho biết những dự định trong tương lai ?

— Chủ trương của chúng tôi là cho ấn hành nhiều loại riêng biệt dành cho nhiều lứa tuổi : từ các em nhi đồng cần nhiều tranh ảnh hơn chữ đến những em qua tuổi Trung học ; song tiếc thay, dự định đó cho đến nay vẫn còn trong vòng dự định mà thôi.

— Có gì khác biệt trong Tủ sách Tuổi Hoa, giữa những cuốn có dấu hiệu màu xanh và dấu hiệu màu đỏ ?

— Không có gì khác biệt trong mục đích khiêm nhượng của chúng tôi : cố gắng hiến cho các em những món ăn tinh thần xây dựng, hướng dẫn tình cảm lành mạnh, yêu đời. Một chút khác biệt : những cuốn dấu hiệu đỏ là loại phiêu lưu, mạo hiểm, màu xanh là loại tình cảm, nhẹ nhàng

— Có ai giúp đỡ, khuyến khích anh trong công việc xuất bản này không ?

— Về phần tinh thần thì có, và có thể nói là rất nhiều : các vị phụ huynh, các nhà giáo và phải kể đến độc giả Tuổi Hoa thường xuyên viết thư về khuyến khích, tán trợ chúng tôi. Được biết, trong một số trường học, sách của Tuổi Hoa được các nhà giáo cho học trò dùng làm đề tài thuyết-trình trong các giờ Quốc-văn

Như thế tưởng cũng quá quý báu đối với chúng tôi và còn là một phần thưởng, một khích lệ, giúp chúng tôi tin tưởng hơn vào công việc.

— Xin anh cho độc giả Bách-Khoa được biết qua vài tên những vị đã sốt sắng giúp anh trong việc này... Chẳng hạn...

— Chẳng hạn anh Hoàng-Đăng-Cấp, chị Minh-Quân, họa sĩ ViVi Võ Hùng Kiệt... và mới đây, nhà văn quen thuộc nhất của các giới : ông Nguyễn Hiến Lê cũng đóng góp trong Tủ-sách Tuổi-Hoa bằng một truyện dịch : *Bí mật đầu lửa*.

— Nếu anh không cho là quá tò mò : một câu hỏi chót, về tài chánh có sự đóng góp của ai chẳng, hay chỉ...

— Chúng tôi phải nhắc đến ông Anh-Huy, người đã nhận đứng ra xuất bản sách cho Tuổi Hoa trong buổi đầu...

— Anh cho biết ý kiến riêng về việc khai thông nền xuất bản Thiếu Nhi lành mạnh và cách chống loại sách nhảm ?

— Việc này quá lớn đối với tôi, song tôi thiện nghĩ nếu có nhiều sách — ý tôi muốn nói nhiều nhà xuất bản sách — đẹp, rẻ, hay, vui, đáp ứng nhu cầu trẻ thì có thể đánh bại được loại nhảm nhí. Ngoài ra, phải nhờ đến các nhà giáo và phụ huynh, nếu quý vị quan tâm đến môn ăn tinh thần, hướng dẫn trẻ trong việc đọc sách, trong nhu cầu giải trí thì rất có nhiều hy vọng....

— Xin cảm ơn anh nhiều. Một yêu cầu cuối cùng : xin anh tấm ảnh để in vào bài phỏng vấn.

— Rất tiếc là tôi không sẵn ảnh, lâu lắm không có dịp ; anh tính, cầm đến mấy ảnh thì chỉ chụp cho vợ con, chẳng ai chụp cho mình một tấm cả, biết làm sao bây giờ !

(còn tiếp 1 kỳ)

NGÊ-BẢ-LÍ

SỬA LẠI CHO ĐÚNG

B.K số kỉ-niệm 12 năm, bài « Tình hình xuất bản sách... » của Ngê-Bả-Lí :

— tr. 107, cột 2, dòng 10 : « chỉ có người miền Bắc viết ? » xin thay dấu chấm hỏi (?) bằng dấu chấm kêu (!) !

— tr. 169, cột 1, dòng 15 : « ngoài ra ai muốn hiểu thêm như thế nào, xin tùy ý » xin đọc « ngoài ra có ai mà muốn hiểu thêm thế nào, xin tùy ý vậy ».

— tr. 110, dòng 12, cột 2 : như sở thích đọc tiểu thuyết » xin đọc : « như sở thích ... »

— tr. 111, cột 2, dòng 8d : « 1000 quyển » xin sửa « 10.000 quyển. »

— tr. 113 một 1, dòng 8 : « Trao đổi cuối năm 1966 » xin đọc : « Ra đời cuối năm 1966... »

— tr. 114, cột 1, dòng 3 « người ngay bị . », xin đọc : « người tôi ngay... »

Tăng cường sinh lực bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

14338YT . D.P.Đ.

Thời-sự thế-giới

● TỪ TRÌ

Cuộc công du Âu Châu của Tổng-thống Mỹ Nixon, cuộc đụng độ biên giới giữa Nga-Trung cộng và cái chết đột ngột của ông Eshkol là ba sự-kiện quan trọng mà dư-luận quốc-tế đặc biệt theo dõi. Trong khi ông Nixon cố gắng xiết chặt hàng ngũ Khối Tự-do thì Nga và Trung Cộng đi tới một cuộc khủng-hoảng trầm trọng và tại Trung-Đông cái chết của Thủ-tướng Do-thái cũng làm thay đổi một phần nào những dữ-kiện hiện-hữu của tình-trạng căng thẳng giữa Ả Rập và Do-Thái.

Âu-châu và Mỹ-châu : Tổng-thống Hoa kỳ Nixon công du Âu-châu

Ngày 23-2 vừa qua Tổng-thống Nixon đã bắt đầu cuộc công du Âu-châu. Với những mục-tiêu được nghiên-cứu sẵn ông Nixon đã cố gắng củng cố tình đoàn-kết giữa Hoa-kỳ và các quốc-gia Âu-châu, ông hy vọng rằng ông sẽ thuyết phục được các đồng-minh để cùng đưa ra một quan-điểm duy-nhất trong cuộc thương-thuyết với Nga-sô được trù tính vào năm nay.

Trước khi ra đi, ông Nixon đã được phần khởi một phần nào vì chính phủ Nga đã cố gắng giúp ông trong công việc thiết lập hoà-bình. Đại sứ Nga Dobrynin đã xin đến yết kiến ông Nixon để cho ông biết rằng các lãnh tụ tại điện Kremlin muốn cùng Hoa-kỳ loại bỏ mọi cuộc đụng độ làm nguy hại tới hoà-bình thế-giới. Ngoài ra

chính phủ Nga còn mời ông Nixon sang thăm viếng Nga.

Để tỏ thiện-chí hoà-bình, Nga cũng cố gắng tránh mọi cuộc khủng hoảng Bá-linh mới. Đại-sứ Nga tại Tây Đức chỉ đến yêu cầu Thủ-tướng Đức Kiesinger đừng tổ chức bầu Tổng-thống ở Bá-linh mà thôi. Ông lại còn hứa là nếu Tây-Đức nhượng bộ về điểm này thì Nga sẽ thúc đẩy Đông-Đức ký với Tây-Đức một thoả-hiệp cho phép dân Tây Bá-linh được sang thăm gia đình tại Đông Bá-linh. Tuy cuộc thương thuyết với Đông-Đức chưa thành nhưng cuộc bầu cử Tổng thống Tây Đức đã không gặp trở ngại và ông Gustav Heinemann, Tổng-Trưởng Tư Pháp đã đắc cử. Tuy phe cộng sản vẫn lớn tiếng tố cáo Tây-Đức là hiếu chiến và nuôi chí phục thù, nhưng người ta nhận thấy rằng họ không lúc nào muốn gây khó khăn cho sự giao thiệp giữa hai khối-Đông-Tây.

Với một thời vận có lợi như vậy, ông Nixon chỉ còn phải củng cố hàng ngũ nội bộ nữa mà thôi. Và chính ở đây ông đã gặp nhiều khó khăn. Thật vậy, 2 ngày trước khi ông Nixon tới Bruxelles một cuộc đụng độ ngoại-giao giữa Anh và Pháp bùng nổ khiến cho bầu không khí ở Âu-Châu trở thành nghi-kỵ. Ngày 4-2 vừa qua Tổng-thống Pháp De Gaulle đã hội đàm với Đại-sứ Anh Christopher Soames. Tướng De Gaulle đã đề nghị với ông Soames tổ chức

một khối Âu-Châu rộng hơn và lỏng lẻo hơn để thay thế Thị-trường-chung mà ông cho là quá chặt chẽ. Trong tổ chức Âu-Châu này, nước nào cũng có quyền tham dự và Anh, Pháp sẽ đóng vai trò lãnh đạo. Đây là những đề nghị mật. Nhưng Thủ-Tướng Anh Wilson đã không ngần ngại thông-báo cho các quốc-gia hội-viên Thị-trường-chung viết đề chứng-tỏ rằng tướng De Gaulle có những hành động phản bội. Các nước này, nhất là Tây-Đức, do đó đã có thái độ nghi-ky đối với Pháp. Sở dĩ ông Wilson làm như vậy vì ông không muốn thân hữu với Pháp để mất thiện cảm của các nước Đức, Ý, Hòa-lan, Bỉ và Lục-xâm-bảo. Hơn nữa, làm như vậy ông đã tỏ cho thế-giới biết là ông sẽ chỉ cộng-tác với Pháp nếu nước này có một Tổng thống không phải là Tướng De Gaulle.

Những khó khăn xuất-hiện vào phút chót đã khiến cho cuộc du hành của ông Nixon trở nên tế-nhị. Ông đã chọn Bỉ để tới thăm trước nhất vì tại Bruxelles người ta đặt trụ sở của khối Bắc-Đại-Tây-Dương và cả trụ-sở của Thị-trường-chung Âu-châu nữa. Nếu muốn tăng cường giây liên lạc giữa các đồng-minh không gì bằng củng cố Minh-ước Đại-Tây - Dương. Ngoài ra, tại Bruxelles ông còn cố gắng thuyết - phục các quốc - gia Âu-châu thuộc Thị-trường-chung cho phép Anh được gia-nhập và để cho hàng Mỹ được nhập-cảng vào Âu-châu dễ dàng.

Tại Bá-linh ông Nixon đã được tiếp đón nồng nhiệt. Tại Bonn, ông đã cam kết với chính phủ Tây-Đức là sẽ tiếp tục bảo-vệ nước này trước xâm lăng cộng-sản. Ngược lại Tây-Đức cũng nhượng bộ ông Nixon bằng

cách hứa sẽ gia-nhập Hiệp-ước cấm phổ-biến vũ-khí Nguyên-tử.

Tại La-mã tuy ông bị các sinh viên cộng-sản biểu-tình phản đối nhưng chính-phủ Ý đã đồng ý với ông Nixon về việc củng-cố Minh-ước Đại-Tây-Dương.

Tại Anh, ông Nixon không gặp khó khăn nào vì từ trước tới nay giữa Anh và Mỹ chưa có những sự bất đồng ý kiến gì quan trọng.

Chỉ có tại Ba-lê là ông Nixon đã thất bại. Tuy ông đã nhượng bộ Tướng De Gaulle bằng cách tán thành giải-pháp hợp tứ cường để giải quyết vấn đề Trung-Đông nhưng ông vẫn không thuyết phục nổi Tướng De Gaulle về sự cần thiết của Minh-ước Đại-Tây-Dương.

Tuy người ta chưa rõ trong chuyến đi này ông Nixon có thành công hay không, người ta cũng có thể nói được rằng ít nhất ông Nixon cũng đã có đủ mọi dữ-kiện để thương-thuyết với Nga. Cuộc thương-thuyết này hy vọng có kết quả vì Nga cũng đang tìm kiếm hòa-bình, nhất là sự tranh chấp Nga - Trung-cộng đang đi tới một mức độ trầm trọng khiến cho Nga càng muốn tránh đụng độ với Mỹ,

Á Châu : Đụng độ đỏ máu giữa Nga và Trung-Cộng

Trong khi quan hệ Nga - Mỹ đang đi tới chỗ cải thiện thì quan-hệ Nga với nước anh em Trung-cộng đột nhiên trở thành nghiêm trọng.

Ngày 2-3 vừa qua quân đội Trung-cộng đã vượt qua sông Ussuri tấn công lãnh-thổ Nga tại phía đông tỉnh Hắc-long giang của Trung cộng. 31 lính

Nga đã tử thương và hàng chục người đã bị thương. Về phía Trung-cộng số thương vong cũng nhiều không kém.

Phản-ứng của Nga đã rất mạnh mẽ. Hơn 100.000 người đã biểu tình trước tòa đại sứ Trung-cộng tại Mạc-Tư-Khoa hò hét nguyên rủa « bọn gây hấn. »

Về phía Trung-cộng người ta cũng phản-ứng mạnh mẽ không kém. Hàng triệu quân Trung-cộng đã được kéo tới biên giới Nga-Hoa và đồng thời trên toàn thềm lãnh - thổ Hoa - lục trên 150 triệu người đã phản đối « bọn xét lại » Nga-xô. Đài phát thanh Bắc-Kinh kêu gọi dân chúng tấn công Nga.

Một lần nữa lịch-sử đã chứng minh rằng chủ-nghĩa cộng sản vẫn không loại bỏ được tinh thần quốc gia. Giữa Nga và Trung-hoa trong suốt lịch sử khi xưa đều luôn luôn có những chuyện tranh chấp tại những vùng biên giới. Sau này dù cách mạng vô sản ở 2 nước có thiết lập chế độ cộng sản thì những tranh chấp ở biên-giới vẫn tiếp tục xảy ra như cũ.

Và một lần nữa sự lung củng nội bộ Nga-Hoa lại được phơi bày trước toàn thềm thế-giới.

Trung Đông : Cái chết của ông Eshkol, Thủ-tướng Do-thái

Thủ-tướng Lévi Eshkol đã đột ngột qua đời về chứng bệnh đau tim. Cái chết của ông Eshkol sẽ có ảnh hưởng tới chính sách Do-thái đối với Ả-Rập. Người thay thế ông không chắc đã đủ ôn-hòa và tinh táo như ông, vì vậy người ta e rằng một cuộc chiến tranh Trung-Đông có thể lại bùng nổ.

Ông Eshkol sinh năm 1886 tại vùng Ukraine của Nga. Năm 1905 khi mới 19 tuổi ông đã di cư sang Palestine để hoạt động cho sự thành lập một quốc-gia Do-thái độc-lập, qui tụ được mọi người Do-thái trên thế giới. Cùng

với hàng vạn thanh niên Do-thái bị đàn áp từ Đông-Âu di-cư sang, ông Eshkol, trong khi chờ đợi thành lập một quốc-gia Do-thái, đã vận dụng mọi khả-năng của mình để cải tạo ruộng đất ở vùng Palestine. Giữa đệ-nhất và đệ-nhi thế chiến, ông đã tích cực tranh đấu chống Anh để đòi độc-lập.

Năm 1948 khi quốc gia Do-thái được thành lập ông đã, hoặc đảm-nhiệm việc định-cư di dân Do-thái, hoặc nắm giữ chức-vụ Tổng-trưởng Tài-chánh của nội-các Ben Gourion trong 11 năm trời.

Khi lên làm Thủ-tướng thay thế ông Ben Gourion, ông Eshkol luôn luôn có một thái-độ khôn khéo và chín chắn đối với Ả-Rập. Tuy ông biết rằng chiến-tranh Ả-Rập là cần thiết nhưng ông cố tránh mọi đụng độ và chỉ tấn-công khi có đủ điều-kiện thuận-lợi. Vì tính thận trọng này mà người ta coi ông thuộc phe bờ câu.

Sau khi ông Eshkol chết, 7 lãnh-tụ cao-cấp nhất của đảng Lao-động thống-nhất của đảng đa-số đã nhóm họp và quyết định là bà Golda Meir giữ chức Thủ-tướng cho tới khi bầu-cử Quốc-hội vào tháng 11. Bà Golda Meir năm nay đã 70 tuổi, sinh-trưởng ở tiểu-bang Milwaukee của Hoa-kỳ. Về Do-thái bà đã giữ chức-vụ Tổng-trưởng Ngoại-giao trong nhiều năm và có tiếng là cứng rắn. Chính bà đã thương thuyết về cuộc tấn-công kênh Suez với Anh và Pháp năm 1956.

Với bà Golda Meir làm Thủ-tướng, phe « điều hâu » do tướng Moshe Dayan lãnh-đạo sẽ chiếm lại nhiều ảnh-hưởng và người ta ngại rằng nếu đến tháng 11, ông Allon, Phó Thủ-tướng của ông Eshkol và thuộc phe ôn hòa, không thắng thì Do-thái sẽ trở nên càng ngày càng hiếu-chiến và một cuộc chiến tranh nóng sẽ có thể bùng nổ tại Trung Đông.

TỪ TRÌ

THỜI-SỰ VĂN-NGHỆ

Chuyện Prague năm xưa

Năm 1952, tại Prague xảy ra vụ gọi là vụ án Slansky. Thực ra nạn nhân không riêng Slansky, mà tất cả 14 người. Trong số ấy có Slansky là nguyên Tổng bí thư đảng Cộng sản, nguyên Phó Chủ tịch Quốc hội; có Clementis, nguyên Tổng trưởng Ngoại Giao; có Artur London, nguyên Thứ trưởng Ngoại giao v.v.

Một điều đáng chú ý: Trong số 14 nạn nhân, thì 11 người là gốc Do-thái.

Một điều nữa đáng chú ý: Trong số 14 nạn nhân, có 11 người bị treo cổ 3 người bị xử chung thân khổ sai. Về sau tất cả những kẻ bị treo cổ (và đã mục: xương trong lòng đất) đều được phục hồi danh dự, tất cả những kẻ chung thân khổ sai đều được phóng thích. Nghĩa là tất cả đều vô tội.

Họ vô tội, như vậy tại sao trước kia họ không cãi? Tòa án xứ cộng sản đã làm cách gì để bắt họ nhận tội? Dù bị ép nhận tội, tại sao ra trước công chúng họ không phản cung?

Artur London, một nạn nhân còn sống sót, đã thuật lại tự sự trong cuốn *L'aveu*, do nhà Gallimard vừa xuất bản, Triết-gia như Jean François Revel đã lấy làm kinh dị trước những lễ lối làm việc tối tân của tòa án cộng sản Tiệp. Họ bắt nạn nhân học thuộc lời thú tội, rồi đọc trước cho họ ghi vào băng nhựa tử tế. Ra trước phiên tòa, nạn nhân lại « thú tội » lần lần, trong khi băng nhựa

phát âm nhỏ, theo sát lời nạn nhân. Đến một lúc nào đó nếu quan tòa nhận thấy nạn nhân tỏ ý muốn phản cung, không đọc thuộc lòng bản thú tội sẵn, tức thì quan Tòa nhấn một cái nút: micro trước mặt nạn nhân tắt ngay, đồng thời bằng nhựa phát âm to lên, tiếp liền câu nói của nạn nhân. Công chúng không ai hay biết gì cả.

Đền công-lý cứ thế xét soi hết vụ nọ tới vụ kia.

Báo chí của thời buổi mới;

Tờ nguyệt san *Le Fait public* có vài sáng kiến độc đáo. Những sáng kiến này xứng đáng với thời đại của vô tuyến truyền hình, của các phương tiện truyền tin điện-tử. Trước kia, con người giao tiếp với nhau qua trung gian của chữ viết, của các ấn phẩm. Bây giờ, lần lần con người có những giao tiếp gần như trực tiếp: nghe điện thoại gần nhau hơn đọc thư từ, xem ti-vi nghe rõ tiếng thấy rõ diện mạo của nhau v v...

Thay vì dành một mục thư tín để trao đổi ý kiến với bạn đọc bốn phương, tòa soạn *Le Fait public* dành ra ngày thứ tư mỗi tuần để tiếp chuyện độc giả bằng điện-thoại, để giải đáp về nội dung bài vở của số báo đã phát hành.

Thay vì in trên báo những bài phỏng vấn, tòa soạn quyết định ghi âm các buổi phỏng vấn vào loại đĩa mềm, rồi gửi đến độc-thính-giả, kèm với tạp chí.

Độc-thính-giả không những biết được nội dung cuộc phỏng vấn mà còn nghe được chính giọng nói của nhân vật được phỏng vấn.

Giờ thứ hăm lăm của V. Gheorghiu

Trung tuần tháng 1-69 vừa qua, nhà văn V. Gheorghiu, tác giả cuốn *Giờ thứ hăm lăm*, vừa bước lên diễn đàn mở đầu mấy lời, liền bị hai sinh viên nổi loạn, của Nanterre nhảy lên xô đẩy và giật tràng hạt.

Trong phòng bấy giờ có chừng 600 thính giả. Họ kêu ầm lên : «Lũ phát-xít !»

Dù sao văn hào giáo sĩ đã bị xúc phạm, phản đối.

Quan-điểm của một nhà văn phụ nữ

— Làm sao biết được là tác phẩm đi đến mức toàn hảo, khỏi cần phải sửa chữa thêm thắt gì nữa ?

— Cái đó rắc rối lắm nhá. Có một thứ linh tính, đại khái cũng như trường hợp một bà làm bếp biết lúc nào chả trứng đúng lúc vừa chín...

Một quan điểm nhận định văn chương như thế hẳn là của phụ nữ ? — Quả nhiên : của bà Marguerite Yourcenar, giải Femina 1968, trong cuộc

phỏng vấn của tạp-chí *L'Express*.

Tội nghiệp cho những kẻ thiếu linh tính : tráng chả đã hỏng, nói gì đến chuyện viết văn

Ông bộ-trưởng viết về cách mạng

Lại một tác-phẩm nữa về cuộc nổi loạn hồi tháng 5 năm ngoái của sinh viên Pháp : *L'ordre public et les groupes révolutionnaires*.

Đây là một cuốn sách khá đặc biệt, vì tác giả là ông bộ trưởng bộ Nội-vụ : Raymond Marcellin. Ông ta nhìn biến cố nọ theo con mắt của nhà cầm quyền, cứu xét ý nghĩa cách-mạng theo quan điểm trật tự công cộng.

Quan điểm của ông bộ trưởng đã có lần được mang ra trình bày trước quốc-hội, và từng gây được sự chú ý sôi nổi ; Do đó ông có hứng thú viết sách. Sách của ông được nhiều chính phủ các nước chú ý, bởi vì không phải R. Marcellin chỉ nghiên cứu về các hoạt động của sinh viên Pháp, mà ông còn theo dõi đến cả chiến lược cùng những chi nhánh quốc tế của phong trào sinh viên nổi loạn

TRÀNG THIÊN

9 - 69

Nhà văn và chế-độ kiểm-duyet

Một kiến-nghị của 100 nhà văn làm tại Saigon ngày 5/3/69, yêu cầu chính quyền bãi bỏ chế độ kiểm-duyet đối với ngành xuất bản, đã được gửi đến cho các báo nguyên văn như sau :

« Chúng tôi, 100 nhà văn (gồm các giới sáng tác, dịch thuật, biên khảo, phê bình...) ký tên dưới đây nhận xét rằng :

« 1) Mặc dầu chưa đạt tới được một chế độ tự do báo chí và còn bị giới hạn rất nhiều bởi những hình thức khác, chế độ kiểm duyệt cũng đã được bãi bỏ

đối với báo giới Việt-Nam, trong khi đó, đối với ngành xuất bản, nhà cầm quyền lại vẫn tiếp tục áp dụng một chính sách kiểm duyệt khe khắt đã có từ thời thực dân tới nay mà không có một sự cải tiến nào đáng kể, ngoài việc thay đổi tên gọi của cái cơ quan đảm nhiệm công việc ấy : từ Sở Kiểm Duyệt thành « Sở Phối hợp Nghệ thuật » !

« (2) Chế độ kiểm duyệt khe khắt nói trên đối với ngành xuất bản mâu thuẫn với chính Hiến-pháp của chế độ, tuyệt đối phi lý so với những tiến bộ mà ngành báo chí đã đạt được và là nguyên nhân chính yếu giải thích tình trạng lụn bại của văn học nghệ thuật miền Nam, đặt giới cầm bút cũng như nhân dân vào vị trí thế thủ, e dè và nghi kỵ đối với chế độ, trong khi tình thế nước nhà hơn bao giờ hết đòi hỏi những thái độ khác hơn là những thái độ ấy.

« 3) Kinh nghiệm của 80 năm kiểm duyệt sách báo trong thời Pháp thuộc, 10 năm trong thời Ngô Đình Diệm và gần đây nhất là kinh nghiệm của Nhà nước Cộng-sản Tiệp-khắc, đã cho thấy rằng sự cấm đoán, bưng bít không bao giờ giải quyết được một vấn đề mà chỉ làm cho vấn đề ấy trầm trọng thêm tới một mức độ tai hại nhất ; hơn thế, trong một chế độ không có tự do ngôn luận, trước con mắt nghi kỵ của nhân dân và của công luận thế giới, những diềm Nhà Nước chính thức công bố, lúc đó, lại chỉ còn xuất hiện như là những lời lẽ tuyên truyền, bịa đặt mà thôi.

« Trong hoàn cảnh ấy, chúng tôi cảm thấy có bổn phận nói lên đây niềm khát vọng, sự lo ngại và nỗi ám ảnh sâu xa của chúng tôi, đồng thời yêu cầu nhà cầm quyền cấp bách bãi bỏ chế độ kiểm-duyệt đối với ngành xuất bản, tương tự như hành động mà Nhà Nước đã có thể làm đối với báo giới. »

Saigon, ngày 5 tháng 3 năm 1969.

Thanh Lãng, Thích Đức Nhuận, Bàng Bá Lân, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Đức Quỳnh, Thiếu Sơn, Bình Nguyên Lộc, Chân Tín, Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Văn Trung, Hà Huy Hà, (Kiên Giang), Dương Vy Long, Tam Ích, Đinh Khắc Tiệu, Lý Hoàng Phong, Lý Chánh Trung, Võ Phiến, Lê Ngộ Châu, Nguyễn Ngọc Lan, Dương nghiêm Mậu, Sĩ Trung, Trọng Nguyên, Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Thạch Kiên, Trương Bá Cần, Trần Thị Tuệ Mai, Nguyễn Tử Quý, Miên Đức Thắng, Nguyễn Ngu Í, Minh Quân, Nguyễn Thành Vinh, Lý Đại Nguyên, Lê Xuyên, Nguyễn Đình Thiệu, Duyên Anh, Thanh Thương Hoàng, Trùng Dương, Phạm Thiên Thư, Thụ Nhân, Chinh Yên, Lữ Hồ, Cung Tiến, Cao Thế Dung, Nguyễn Thượng Bình, Nguyễn Tường Giang, Trần Kỳ, Huỳnh Phan Anh, Phạm Huy Tường, Nguyễn Đình Toàn, Thái Lãng, Võ Thắng Tiết, (Tù Mãn), Nguyễn Nghị, Phạm Cao Dương, Phan Lạc Giang Đông, Khải Triều, Trọng Tấu, Dương Hà, Nguyễn Đông Ngạc, Nguyễn Xuân Hoàng,

Phạm Kiều Tùng, Chu Vương Miện. Nguyễn Minh Hoàng, Nguyễn Nhật Duật, Trần Tuấn Nhậm, Vũ Lang (Nguyễn Khắc Ngữ), Tạ Quang Khôi, Uyên Thao, Đường Thiên Lý, Trần Dạ Từ, Hồng Dương, Diễm Châu, Du Tử Lê, Nguyễn Quốc Thái, Trình Phồ, Thanh Chiêu, Triều Linh, Nguyễn Đồng, Hoàng Ngọc Biên, Nhật Ngân, Hồ Nam, Nguyễn Trọng Văn, Nguyễn Đôn Phong, Tô Ngọc, Nguyễn Khoa Tần, Duy Lam, Thảo Trường, Trần Phương Như, Huỳnh Văn Hiến, Đặng Phùng Quân, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Phúc Bửu Sum, Chu Việt, Nguyễn Tử Lộc, Đỗ Quý Toàn, Thế Phong, Sơn Nam, Hiếu Chân, Sa Giang (Trần Tuấn Kiệt), Thế Uyên, Thế Nguyên.

oOo

Nhà văn Thế-Uyên, đã bày tỏ thái độ đối với vấn đề kiểm duyệt sách trong bài "Thực trạng kiểm duyệt văn-hóa miền Nam" trên nhật báo Tin-Sáng số Tất-niên, lại cho biết thêm ý-kiến như sau :

"Tôi rất e ngại trước lời hứa hẹn cứu xét việc bỏ kiểm duyệt sách của vị nguyên-thủ quốc gia trong dịp Tiếp tân cuối năm tại Dinh Độc-Lập. E ngại bởi vì đã có kinh nghiệm "gian khổ" trong loại vấn đề này. Thí dụ trước kia có *Sở Kiểm Duyệt* đích danh, các nhà văn đã vất vả rồi. Nhưng các vất vả đó gia tăng bội phần kể từ khi Sở được nguy trang dưới tên gọi mới là *Sở Phối Hợp Nghệ thuật*. Bây giờ giả thử chính quyền cho giải tán Sở PHNT, thay thế bằng chế độ nạp bản sách trước khi phát hành chẳng hạn, thì các nhà văn dễ đi đến mặt lộ. In xong một cuốn sách mỏng, thường cũng phải chi phí từ 6 tới 70.000đ. Bây giờ cơ quan nhận nạp bản chỉ cần yêu cầu hoãn phát hành 3 tháng cuốn đó vì lý do A hay B, là đủ nhà xuất bản lẫn tác giả ngắc ngư rồi — ở Việt-nam, đa số các nhà xuất bản đứng đắn đều ở trong tay những người nghèo, ít vốn. Giả thử cuốn đó bị tạm cấm phát hành thì nhà xuất bản đứng đắn đều ở trong tay những người nghèo, ít vốn. Giả thử cuốn đó bị tạm cấm phát hành thì nhà xuất bản dăm sạt một góc nghiệp. Bị cấm độ 3 cuốn trong một năm thôi như thế, nhà xuất bản chắc là tan luôn — dĩ nhiên ngoại trừ các nhà xuất bản con buôn, hoặc được ngoại bang hay Cộng sản tài trợ thì không kể, và đây lại là một vấn đề khác rồi.

Như vậy, vấn đề kiểm duyệt văn hóa ở miền Nam phải giải quyết ra sao? Theo tôi nghĩ thì đây là vấn đề chính trị có tầm mức quốc tế, như chiến cuộc hiện tại vậy. Như tôi đã có lần viết: "yếu tính của chế độ hiện tại" không cho phép hủy bỏ kiểm duyệt... Chỉ xin tạm góp ý rằng chế độ kiểm duyệt văn hóa chỉ thực sự cởi mở ngày nào chính quyền trong sạch hơn (nghĩa là ngày thủ-tướng có thể dẹp tham nhũng mà không lo "hết người làm việc".)

Dĩ nhiên nói như thế không có nghĩa là lúc này không có giải pháp nào khá hơn có thể làm được trong hoàn cảnh hiện tại. Tôi xin thử đề ra biện pháp sau :

Biện pháp hành chánh : Thay đổi toàn diện nhân viên kiểm duyệt hiện có, thay thế bằng các nhân viên mới có trình độ học lực đại-học. Để cho nhanh chóng và tránh tuyển mộ công chức mới, Bộ Thông-tin có thể xin biệt phái một số sĩ quan nguyên sinh viên hay giáo sư hiện có rất nhiều trong QLVN-H. Điều kiện căn bản phải là ban bố một bản tiêu chuẩn kiểm duyệt mới thật rõ ràng, dựa trên nguyên tắc không đòi hỏi văn hoá, văn nghệ, phải phục vụ cho chính sách giai đoạn của các chính phủ. Sau hết, cần phân giảm quyền của sự kiểm duyệt. Cấp Sở chỉ có quyền đề nghị. Cấp Bộ mới có quyền ban quyết-nghị sơ khởi và tạm thời về kiểm duyệt, bỏ hay hoãn phổ biến một tác phẩm văn-hóa (thời hạn hoãn phải minh định, và công bố công khai). Còn quyền chung thẩm thuộc cơ quan tư pháp.

Biện pháp này vá víu nhưng có cái lợi là dễ thực hiện trong hoàn cảnh hiện thời. Chỉ cần riêng Bộ trưởng Thông-tin và Bộ trưởng ở Phủ Thủ-tướng có thể phối hợp làm được rồi.

2. — *Biện pháp pháp lý* : Soạn thảo và ban hành một qui chế xuất bản trong đó qui định đầy đủ luật tắc kiểm duyệt, phổ biến, ấn hành nhập nội... của mọi ấn loát phẩm trên lãnh thổ Việt-nam. Dĩ nhiên đó sẽ là một sắc-lệnh hay qui chế hợp hiến.

Đó là vài biện pháp đạo đạt chính quyền. Còn về phía các nhà văn Việt-nam, tất không thể cứ ngồi há miệng chờ sung rụng vào một ngày nào đó. Người, cầm bút nên thường trực đòi hỏi quyền tự do sáng tác cho mình còn được hay không, hay bao giờ được lại là một truyện khác. Bởi vì nếu tôi không lầm, thì cuộc chiến đấu từ bao năm rồi của miền Nam hình như là có bao hàm sự tranh đấu cho tự do thì phải. »

THỜI-SỰ KHOA-HỌC

Chuyến bay Apollo 9

Thế-hệ chúng ta có nhiều hãnh diện. Trong đó có cái hãnh diện được sống năm 1969

Thật vậy. Từ khi có con người, từ một triệu năm nay, nó chỉ loay hoay trên quả đất. Nhưng nội năm 1969 này, nó sẽ đặt chân lên một tinh cầu khác. Chắc chắn đó là điều Chúa không nghĩ tới : Chúa xếp đặt cho nó ở tạm trên mặt đất, nếu nó ngoan, mai sau nó được lên ở trên thiên đàng. Giữa mặt đất với thiên đàng, không nghe dự liệu một trạm trung gian nào khác trong không gian. Thế mà lần này, con người sắp đi mặt trăng.

Chuyện sắp xảy ra đến nơi. Một bước này, một bước nữa, rồi thì tha hồ nện gót giày trên nguyệt cầu vào mùa hè năm nay.

Bước này là bước Apollo 9. Bước nữa là Apollo 10. Rồi thì Apollo 11 đổ

bộ lên trắng.

Apollo 9 là chuyến bay thứ 31 có người điều khiển. Trước đây đã có 12 người Nga và 18 người Mỹ du hành không gian.

Apollo 9 là chuyến bay lâu vào bậc thứ ba. Nó dự liệu một chương trình bay 9 ngày 22 giờ 40 phút. Trước đây Gemini 7 bay ngót 14 ngày ; rồi Apollo 7 bay ngót 11 ngày. Đứng kể Apollo 9, dưới một bậc, là Gemini 5, bay 190 giờ. Sau Gemini 5, đến Apollo 8 lâu 147 giờ. Đó toàn là những kỷ lục của Mỹ. Còn Nga thì chuyến bay lâu nhất chỉ kéo dài được 120 giờ.

Apollo 9 mang theo ba phi hành gia : Russell L. Schweickart, David R. Scott, và James A. Mc. Divitt là phi thuyền trưởng. Trong số ba người này, có hai kẻ đã bay hai lần là Mc Divitt và R. Scott. Hiện thời trên thế giới có tất cả 8 phi hành gia (7 Hoa kỳ và 1 Nga xô) bay hai lần vào không gian. Đó chưa phải là hạng bay nhiều nhất : bay nhiều là bay ba lần. Hạng sau này cho đến nay chỉ mới có hai phi hành gia Mỹ : Walter M. Schirra và James A. Lowell Jr.

Apollo 9 có nhiệm vụ thực tập giữa không gian một cuộc tách rời và ráp nối giữa phi thuyền chỉ huy và phòng đồ bộ nguyệt cầu. Được phóng lên không gian từ 3-3-1969 do hỏa tiễn Saturn 5, phi thuyền Apollo 9 gồm một phòng chỉ huy (được gọi là Gumdrop) và một phòng đồ bộ trông hình dạng như con nhện (được gọi là Spider).

Lên không gian được ba ngày, bảy giờ Mc. Divitt và Schweickart phải rời phòng chỉ huy để chui vào con nhện. Họ chui xuyên qua một đường hầm, bỏ lại một mình Scott trong phòng chỉ huy. Theo kế hoạch, đến phòng đồ bộ xong, Schweickart và Mc. Divitt cho khai hoả để tách rời phòng này ra khỏi phòng chỉ huy. Thế rồi, Schweickart lại bỏ rơi Mc. Divitt trong phòng, còn ông ta thì mở cửa bước ra để giả vờ đồ bộ xuống mặt trăng, kỳ thực thì trong chuyến bay Apollo 9, phòng này không trực chỉ mặt trăng, cho nên Schweickart chỉ nai nịt đồ đạc, rồi bước ra trên bậc tam cấp, xong lại đi vờ vờ giữa không gian trong vòng 40 phút trước khi trở vào phòng.

Trong giai đoạn này có xảy ra một chút rắc rối. Số là Schweickart vốn bị cảm vừa mới khỏi, trong người không được khoẻ khoắn. Vì vậy, lúc cố gắng chui từ phòng chỉ huy qua phòng đồ bộ, ông ta bỗng mửa đi mửa lại vài lần, khiến cho các chuyên gia ở trung tâm điều khiển cuộc bay từ dưới đất đâm lo ngại. Họ ra lệnh bãi bỏ cuộc đi bộ trong không gian. Họ nghĩ rằng, một khi nai nịt đồ đạc vào, đội thứ mũ đặc biệt vào đầu để đi ra ngoài không gian, lúc bảy giờ mà Schweickart lại phát nôn mửa nữa, thì có thể xảy ra tai nạn nguy hiểm đến tính mạng ông ta.

Ở dưới đất lo ngại như thế, nhưng ở trên trời, các phi hành gia bảo rằng : không can gì. Rốt cuộc, họ được phép tự quyết định, và Schweickart đã đi ngoài không gian.

Mọi việc diễn tiến tốt đẹp. Đi lang thang xem, Schweickart trở về phòng đồ bộ, rồi phòng đồ bộ được điều khiển tiến tới, ráp nối với phòng chỉ huy, y như cũ, thế là giai đoạn khó khăn nguy hiểm nhất đã qua. Từ đó, họ có thể nghỉ ngơi, ngắm cảnh, chụp hình, chờ đợi lúc trở về địa cầu !

Trong nguy hiểm, coi bộ ba phi hành gia cũng xúc động lo lắng dữ. Họ tíu tít với nhau, gọi nhau ới ới, lảng xảng, đến nỗi nhiều lúc quên cả liên lạc với trung tâm điều khiển ở dưới đất . « Anh chàng Lang thang tóc đỏ » (Red Rover) tức Schweickart, được các bạn đồng hành gọi luôn miệng.

Sự thực, số phận của cặp Schweickart và Divitt có những giờ phút đáng ngại. Nếu vạn nhất con nhện mà không ráp được trở lại với Gumdrop thì cặp phi hành gia này sẽ không trở về địa cầu được, sẽ chu du thiên tải ngoài không gian. Lại vạn nhất mà Schweickart không mò về được với Divitt thì ông ta còn cô đơn hơn nữa giữa vũ trụ.

Mà chuyện lạc chuyện trượt ra ngoài không gian không phải không dễ xảy ra. Đừng nói tới việc lơ lửng, hãy nói nguyên một việc đứng trên các bậc cấp bên ngoài phòng đồ bộ đã là khó khăn. Trong tình trạng vô trọng lực, mỗi một cử chỉ vô tình mạnh quá đã khiến ta bị đẩy văng thật xa. Vì vậy giả sử trong lúc đứng trên bậc cấp này Schweickart vô ý trượt chân một cái, rồi hoảng hốt nhún mình một cái, thế là ông ta đã rời khỏi phòng đồ bộ, t ôi phiêu lưu.

Do đó, người ta đã trù liệu trước, đặt những sợi dây thủy tinh trên các bậc cấp để Schweickart cài chân vào đấy. Phi hành gia phải tự neo mình lại như một chiếc thuyền. Trong tăm tối mịt mù của không gian, lo rằng Schweickart không trông thấy các sợi dây, cho nên người ta đã mạ vàng cái sợi dây này.

Đến nay thì chương trình bay đã thực hiện hoàn hảo. Chỉ còn có chuyện về. Ngày về định là thứ năm 13 tháng này. Đoàn người nghênh đón đã túc trực sẵn sàng, nhưng cho đến ngày thứ tư hãy còn ba triệu chứng trở ngại về thời tiết trong vùng quần đảo Bermudes. Sau cùng, phi hành đoàn được lệnh hoãn cuộc trở về, bằng cách bay thêm một vòng nữa.

Dù sao, Apollo cũng sẽ về, Trong lúc ấy Apollo 10 đã được di chuyển tới giàn phóng. Và mặc dù một trong số các phi hành gia của nó đang bị vợ đòi ly dị, chúng ta vẫn hy vọng Apollo 10 sẽ rời mặt đất vào giữa tháng 5 như chương trình dự liệu.

Và cho đến tháng 7 (có kẻ còn cho là sớm hơn, tháng 6-69) thì Apollo 11 sẽ không còn bay vòng cách mặt trăng 15 cây số như Apollo 10 nữa, mà sẽ thực sự cho phép một con người đáp xuống nguyệt cầu.

SÁCH MỚI

Tạp chí Bách-Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách báo sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý vị độc giả :

Nhật ký của người chứng của Thái Lãng do Thái-độ xuất bản trong tủ sách văn nghệ xám và nhà xuất bản gửi tặng. Sách dày 150 trang, nhật ký rất sống và thực của một cây bút quân nhân trong khung cảnh đời sống quân ngũ. Giá 110 đ.

— **Chuyện lúc 0 giờ** của Lê-Hoàng-Hoa do Phương Chi xuất bản và gửi tặng. Sách dày 320 trang gồm 14 chuyện nghệt thờ đã được trình diễn trên Đài Phát Thanh Saigon và đài Truyền hình V.N. qua chương trình « Lúc 0 giờ ». Giá 160 đ.

Miền Bắc khai nguyên của Cửu Long Giang và Toan Ánh do cơ-sở xuất bản Tiến-bộ ấn hành và tác giả gửi tặng. Tập chít-lược nói về miền Bắc V.N. cùng với những tập về Cao nguyên miền Trung và miền Nam, sẽ xuất bản, hợp thành một bộ sách Việt-nam chít-lược. Riêng tập miền Bắc dày trên 470 trang gồm phần : Địa lý và Lịch sử và phần : Các tỉnh và thành phố miền Bắc. Có rất nhiều bản đồ, tranh ảnh, và tài liệu. Giá 450 đ.

— **Chiến tranh và Hòa bình.** (tập I) nguyên tác của Léon Tolstol, bản-dịch của Nguyễn-Hiến-Lê, Lá Bối xuất bản và gửi tặng. Sách dày 750 trang, gồm: Phần giới thiệu (Tiểu-sử Tolstol, Tác phẩm Chiến tranh và Hòa-Bình, công

việc dịch của dịch giả vv...). Phần truyện có trang tóm tắt nội dung các chương đã đăng ở tập I. Bản đặc biệt.

HỘP THƯ

Tạp chí Bách khoa đã nhận được những bài của quý bạn sau đây :

Lê vi Ngọc, Lê văn Ngăn, Vươn kè Từ, Phạm Thanh Chương, Vô Biên Bá chủ Trần Phát Tài, N.A. Khương, Vọng Triều Linh, Phạm văn Đang, Nguyễn hữu Tri, Mai Khôi, Võ văn Thuận, Hồng Thủy, Thủy Triều, An-Ninh, Trịnh khả Nguyên, Nguyễn Đông Thạch, Nguyễn lệ Tuấn, Trần Hoài Thư, Nguyễn văn Ngử. Ngụy Ngử. Lê Bá Lãng.

Xin trân trọng cảm ơn quý bạn. Những bài nào đăng được chúng tôi sẽ trả lời bằng thư riêng hoặc nhắn tin trên mục Hộp-thư này trên 2 số báo tới đây.

— **Ô. Chu Vương Miện** (Saigon) xin chân thành chia buồn cùng anh về tai nạn cháy nhà. Những bài thơ sẽ xin lựa đăng.

— **Ô Tạp chí Đại Trường** : xin cảm ơn anh về bài « Tranh chấp ý thức hệ... » và sẽ đăng trên những số tới.

— **Ô. Ngô Hữu** (Đà-lạt) sẽ đăng « Dự định can thiệp... » trên số tới. Xin gửi bài kế tiếp cho. Đa tạ.

— **Ô.Ô. Nguyễn hữu Tri, Lê bá Lãng** : Sẽ xin gửi thư riêng.